

Cẩm nang tài chính dành cho người nước ngoài : Bản tiếng Việt

외국인을 위한 금융생활 가이드 북 : 베트남어 편



금융감독원

Cơ quan Giám sát tài chính

Cẩm nang tài chính dành cho người nước ngoài : Bản tiếng Việt

외국인을 위한 금융생활 가이드 북 : 베트남어 편



금융감독원

Cơ quan Giám sát tài chính



금융감독원

Cơ quan Giám sát tài chính

Trung tâm đào tạo tài chính <http://edu.fss.or.kr>

Tổng đài của Viện giám sát tài chính ☎1332

금융교육센터 <http://edu.fss.or.kr>

금감원 콜센터 ☎1332

Lời giới thiệu

Bước vào thời kỳ toàn cầu hóa, số lượng người nước ngoài cư trú tại Hàn Quốc để kết hôn, làm việc, học tập v.v... đã lên đến 1,7 triệu người và con số này đang tăng lên nhanh chóng theo từng năm.

Khi sinh sống tại một đất nước xa lạ, bất cứ ai cũng gặp phải rất nhiều khó khăn và bất tiện. Đặc biệt là những người nước ngoài, do trở ngại về ngôn ngữ và khác biệt văn hóa nên nhiều trường hợp mắc phải các sai sót về tài chính khi sống ở Hàn Quốc. Thậm chí nghiêm trọng hơn là họ phải chịu tổn thất do bị lừa đảo tài chính.

Trong thời gian vừa qua, Cơ quan Giám sát tài chính đã thực hiện đào tạo kiến thức về tài chính bằng nhiều phương pháp khác nhau nhằm giúp người nước ngoài nắm được các kiến thức tài chính trong đời sống. Tuy nhiên cho đến nay hầu như vẫn chưa có một cuốn cẩm nang tài chính dành cho người nước ngoài, khiến cho họ gặp phải rất nhiều khó khăn khi muốn tìm hiểu về lĩnh vực này.

Vì lý do này, Cơ quan Giám sát tài chính đã phát hành cuốn 'Cẩm nang tài chính dành cho người nước ngoài : Bản tiếng Việt' nhằm giúp cho những người Việt Nam đang sinh sống tại Hàn Quốc có thể tìm hiểu về tài chính một cách dễ dàng. Nội dung chủ yếu của cuốn sách này là các câu chuyện có thật trong đời sống liên quan đến hướng dẫn cách sử dụng ngân hàng và thẻ, cách chuyển tiền ra nước ngoài v.v...kèm theo các thông tin liên quan đến tổng đài và quầy tư vấn dành riêng cho người nước ngoài của các ngân hàng trong nước. Thêm nữa, chúng tôi phát hành bản song ngữ tiếng Việt Nam và tiếng Hàn nhằm giúp cho người Việt Nam có thể học thêm tiếng Hàn Quốc.

Chúng tôi mong rằng thông qua cuốn sách này người nước ngoài đến từ Việt Nam có thể dễ dàng sử dụng dịch vụ tài chính tại Hàn Quốc và bằng cách áp dụng thông minh, họ sẽ nhanh chóng ổn định cuộc sống và quản lý tài chính một cách hiệu quả.

Tháng 12 năm 2015

Giám đốc Cơ quan Giám sát tài chính Zhin Woong-Seob

진웅섭

발간사

국제화의 진전에 따라 결혼, 취업, 학업 등을 위해 한국 사회에 거주하는 외국인의 수가 170만 명에 이르고 있고, 매년 그 수가 빠르게 증가하고 있다고 합니다.

낯선 사회에서의 새로운 생활은 누구에게나 불편하고 어려운 점이 많습니다. 특히, 외국인이 한국에서 금융생활을 함에 있어 언어적 장벽과 문화적 차이로 인하여 여러 시행착오를 겪는 경우가 많습니다. 심한 경우에는 금융사기를 당해 큰 낭패를 보기도 합니다.

그동안 저희 금융감독원은 외국인의 금융생활을 돕기 위해서 여러 방법으로 금융교육을 하고 있습니다만, 외국인 전용 금융 교재가 거의 없어 외국인이 금융을 쉽게 이해하는 데 어려움이 많아 안타까웠습니다.

이에 금융감독원은 한국사회에 거주하는 베트남인들이 금융생활을 하는데 도움을 주고자 ‘외국인을 위한 금융생활 가이드 북 : 베트남어 편’을 발간하게 되었습니다. 본 책자는 은행 및 카드의 이용방법, 해외송금 방법 등에 관한 내용을 실제 사례를 중심으로 기재하였고 국내 은행의 외국인 전용 상담 데스크와 콜센터에 관한 정보를 포함하였습니다. 또한 베트남어와 한글을 병기하여 베트남 출신 외국인이 한글을 이해하는 데에도 도움을 주고자 하였습니다.

아무췌록 한국에서 새로운 생활을 시작하는 베트남 출신 외국인들이 이 책을 통하여 한국의 금융을 쉽게 이용하고 현명하게 활용함으로써 이들이 한국사회에 조속히 정착하고 안정적인 금융생활을 영위할 수 있기를 기대합니다.

2015년 12월

금융감독원 원장 진 응 섭

진 응 섭

Thư khích lệ

Cuốn 'Cẩm nang tài chính dành cho người nước ngoài' do Viện giám sát tài chính phát hành lần này mang một ý nghĩa vô cùng sâu sắc trong việc giúp ổn định cuộc sống tài chính của gia đình đa văn hóa tại Đại Hàn Dân Quốc.

Hiện nay Bộ Phụ nữ và gia đình đang thúc đẩy nhiều chính sách hỗ trợ giáo dục, nuôi dạy con nhỏ, dịch vụ tư vấn v.v... nhằm giúp gia đình đa văn hóa có thể tạo lập vị thế với tư cách là một trong rất nhiều hình thái gia đình đa dạng của xã hội. Gần đây, gia đình đa văn hóa đã có một vị trí vững chắc trong xã hội chúng ta, trên cơ sở đó chúng tôi khuyến khích họ tham gia vào các hoạt động xã hội, tiến tới phát huy sức mạnh tiềm ẩn và có thể đóng góp vào sự phát triển của đất nước.

Với ý nghĩa đó, cuốn 'Cẩm nang tài chính dành cho người nước ngoài' do Viện giám sát tài chính phát hành sẽ giúp giảm thiểu những trở ngại trong đời sống tài chính mà gia đình đa văn hóa gặp phải do khác biệt ngôn ngữ và văn hóa trong quá trình tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội. Không chỉ chứa các thông tin tài chính cần thiết trong đời sống thực tế như làm sổ tài khoản ngân hàng, sử dụng internet banking, chuyển tiền quốc tế v.v... cuốn cẩm nang còn bao gồm các câu chuyện tài chính thực tế rất sinh động mà các cô dâu gia đình đa văn hóa đã gặp phải, kèm theo các thông tin đời sống dành cho người nước ngoài, do đó chúng tôi tin rằng cuốn cẩm nang sẽ góp phần giúp người nước ngoài ổn định cuộc sống tại Hàn Quốc.

Chúng tôi mong rằng cuốn sách do Viện giám sát tài chính phát hành lần này sẽ trở thành kim chỉ nam giúp gia đình đa văn hóa có thể dễ dàng tìm hiểu và tiếp cận các vấn đề tài chính.

Chúng tôi hy vọng cuốn 'Cẩm nang tài chính dành cho người nước ngoài' sẽ được gia đình đa văn hóa áp dụng rộng rãi và mong rằng cuốn sách có thể đóng góp vào quá trình vươn tới một xã hội đa văn hóa lành mạnh, khi đó con người của nhiều nền văn hóa khác nhau có thể hòa hợp trong xã hội Hàn Quốc mà không gặp bất kỳ rào cản nào. Thêm nữa, tôi xin gửi lời cảm ơn đến toàn thể cán bộ nhân viên của Viện giám sát tài chính đã dốc sức đào tạo các kiến thức tài chính để gia đình đa văn hóa có thể thích ứng với cuộc sống tài chính tại Hàn Quốc.

Bộ trưởng Bộ gia đình phụ nữ Kim Hee-Jung

김희정

격려사

대한민국 다문화가족의 안정적 금융생활을 돕기 위해 이번에 금융감독원에서 「외국인을 위한 금융생활 가이드 북」을 발간하게 된 것에 대해 매우 뜻깊게 생각합니다.

여성가족부는 다문화가족이 우리사회 다양한 가족의 한 형태로 자리매김할 수 있도록 교육, 자녀양육, 상담 서비스 등 여러 지원 정책을 추진하고 있습니다. 최근에는 다문화 가족이 우리 사회에 잘 정착하는 것에서 나아가 잠재역량을 발휘하여 국가발전에 기여할 수 있도록 사회참여 활성화를 유도하고 있습니다.

이러한 점에서 금융감독원이 발간한 「외국인을 위한 금융생활 가이드 북」은 다문화 가족이 사회활동에 적극 참여하는 과정에서 언어와 문화적 차이로 특별히 어려움을 겪는 금융생활의 애로를 해소하는 데 큰 도움이 될 것입니다. 통장 만들기, 인터넷 뱅킹 이용하기, 해외송금하기 등의 실생활 금융정보뿐 아니라 결혼이주여성들이 겪은 생생한 금융 사례를 담고 있고, 외국인을 위한 생활정보도 부가적으로 포함하고 있어 한국생활에 안정적으로 정착하는 데 기여할 것으로 생각합니다.

아무쪼록 금융감독원에서 발간한 이 책이 결혼이주여성 등 다문화가족이 금융을 보다 쉽게 이해하고 친근하게 다가갈 수 있는 데 도움이 되는 안내서가 되길 기대합니다.

「외국인을 위한 금융생활 가이드 북」이 다문화가족에게 널리 활용되어 한국 사회가 여러 문화의 사람들이 아무런 장벽 없이 어울릴 수 있는 성숙한 다문화 사회로 나아가는 데 기여할 수 있기를 기대합니다. 아울러, 다문화가족이 한국의 금융생활에 적응할 수 있도록 금융교육에 힘써 주시는 금융감독원 임직원 여러분께 감사의 말씀을 드립니다.

여성가족부 장관 김 희 정

김 희 정

Lời mở đầu

Do sự khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa nên gia đình đa văn hóa và người nước ngoài sinh sống tại Hàn Quốc gặp phải nhiều khó khăn khi tiếp cận các thông tin tài chính cần thiết cho đời sống. Mặc dù vậy, cho đến nay hầu như vẫn chưa có tài liệu nào giúp cho gia đình đa văn hóa và người nước ngoài đang cư trú tại Hàn Quốc có thể sử dụng dễ dàng dịch vụ tại ngân hàng hoặc tại các công ty tài chính.

Chính vì lý do đó, chúng tôi đã tiến hành biên soạn cuốn 'Cẩm nang tài chính dành cho người nước ngoài : Bản tiếng Việt'. Trong cuốn sách này, chúng tôi chia các nội dung tài chính thường gặp trong giai đoạn đầu sinh sống tại Hàn Quốc thành các chủ đề và giải thích, nhằm giúp gia đình đa văn hóa và người nước ngoài dễ nắm bắt các kiến thức tài chính và tự mình áp dụng trong đời sống.

Thứ nhất, cuốn sách giải thích về 'cách sử dụng ngân hàng' - là vấn đề mà người nước ngoài gặp phải đầu tiên khi sống ở Hàn Quốc và tiếp cận với công ty tài chính. Cụ thể chúng tôi sắp xếp thành các mục : làm sổ tài khoản ở ngân hàng, cách sử dụng máy giao dịch tiền mặt tự động và internet banking.

Thứ hai, cuốn sách giải thích về vấn đề mà gia đình đa văn hóa và người lao động nước ngoài quan tâm nhiều nhất khi sống ở Hàn Quốc, đó là cách chuyển tiền ra nước ngoài. Chúng tôi mong muốn sẽ giúp họ chuyển tiền cho gia đình ở nước ngoài một cách dễ dàng qua phương pháp chuyển tiền kinh tế và tiện lợi nhất.

Thứ ba, cuốn sách tổng hợp thông tin về các chương trình tài chính như gửi tiền tiết kiệm, bảo hiểm v.v... Chúng tôi giải thích cách tích lũy tiền cho tương lai, cách sử dụng các chương trình tài chính cần thiết để ứng phó với rủi ro phát sinh bất ngờ trong tương lai.

Thứ tư, gia đình đa văn hóa và người lao động nước ngoài do chưa quen với cuộc sống ở Hàn Quốc nên rất dễ trở thành mục tiêu của bọn lừa đảo tín dụng, do vậy thông qua các ví dụ, chúng tôi giải thích các hình thức lừa đảo tài chính và cách phòng tránh.

Thứ năm, ngoài các thông tin tài chính, chúng tôi tóm lược đơn giản những nội dung cần biết khi sống ở Hàn Quốc như học tiếng Hàn, thông tin về sổ tiền hỗ trợ khi sinh nở và nuôi con nhỏ, số điện thoại các cơ quan hỗ trợ người nước ngoài v.v...

Chúng tôi hy vọng qua cuốn sách này, gia đình đa văn hóa và người lao động nước ngoài có thể hạn chế tối đa những sai sót mắc phải khi giao dịch tài chính và giúp ích cho họ khi sinh sống tại Hàn Quốc.

Nhóm tác giả

머리말

한국에 거주하는 다문화가족 등 외국인 주민은 언어와 문화적 차이 때문에 생활에서 필요한 금융정보에 쉽게 접근하기 어려운 처지에 있습니다. 그런데도 아직까지 다문화가족과 국내에 장기 거주 중인 외국인이 은행 등 금융회사를 쉽게 이용할 수 있도록 돕는 책자는 거의 없는 실정입니다.

이에 따라 '외국인을 위한 금융생활 가이드 북 : 베트남어 편'을 개발하였습니다. 한국 생활의 초기 정착과정에서 겪게 되는 금융 내용을 주제별로 나누어 설명함으로써 다문화가족 등 외국인 주민이 금융생활을 쉽게 이해하고 스스로 활용할 수 있도록 구성하였습니다.

첫째, 한국에 살면서 금융회사를 접할 때 가장 먼저 겪어야 할 문제로 '은행을 이용하는 방법'을 설명하였습니다. 구체적으로 은행에서 통장 만들기, 현금자동입출금기와 인터넷뱅킹 사용방법을 정리하였습니다.

둘째, 다문화가족과 외국인근로자가 한국에서 가장 관심을 두는 부분인 해외로 송금하는 방법을 설명하였습니다. 가장 경제적이고 편리한 방법으로 어려움 없이 해외에 있는 가족들에게 돈을 송금할 수 있도록 도움을 주고자 하였습니다.

셋째, 저축, 보험 등 금융상품 정보를 정리하여 미래를 위해 돈을 모으고 혹시 미래에 발생할지 모르는 위험을 대비하는 데 필요한 금융상품 활용방법을 설명하였습니다.

넷째, 다문화가족과 외국인근로자는 한국생활이 익숙하지 않아 금융사기의 표적이 되기 쉬우므로 금융사기 피해유형과 예방 방법에 대해 사례를 통해 설명하였습니다.

다섯째, 금융생활 외에도 한국어 배우기, 출산·육아 시 지원금 정보, 외국인 지원 기관 연락처 등 한국에서 생활하면서 반드시 알아야 할 정보를 간단히 정리하였습니다.

모쪼록 이 책을 통해 다문화가족 등 외국인들이 한국에서 금융생활을 하며 겪게 될 시행착오를 최소화하고 한국생활 정착에 많은 도움을 받을 수 있길 기대합니다.



I

Sử dụng dịch vụ ngân hàng

은행 이용하기

1. Tìm hiểu về tiền tệ	18
돈(화폐)에 대해 알아보자	
2. Nên cất tiền ở đâu?	20
돈은 어디에 보관하나요?	
3. Sử dụng dịch vụ ngân hàng	22
은행 이용하기	
① Làm sổ ngân hàng (Mở tài khoản)	22
통장 만들기(계좌 개설하기)	
② Sử dụng máy giao dịch tiền mặt tự động (ATM)	22
현금자동입출금기(ATM) 사용하기	
③ Sử dụng internet banking (Dịch vụ tài chính điện tử)	28
인터넷뱅킹(전자금융 서비스) 이용하기	



II

Đổi tiền và chuyển tiền ra nước ngoài

환전과 해외 송금하기

1. Đổi tiền	42
환전하기	
① Tỷ giá là gì?	42
환율은 무엇인가요?	
② Tra cứu tỷ giá bằng cách nào?	43
환율은 어떻게 조회하나요?	
③ Đổi tiền bằng cách nào?	44
환전은 어떻게 하나요?	
2. Chuyển tiền ra nước ngoài	47
해외송금	
① Chuyển tiền quốc tế thông qua quầy giao dịch ngân hàng	48
은행창구를 통한 해외송금	
② Chuyển tiền quốc tế qua internet banking	51
인터넷뱅킹을 통한 해외송금	
③ Chuyển tiền qua công ty chuyên chuyển tiền quốc tế	53
해외송금 전문회사를 통한 송금	
④ Dịch vụ chuyển tiền quốc tế qua ATM	55
ATM 해외송금 서비스	
⑤ Dịch vụ chuyển tiền đặc biệt	56
송금특화 서비스	



Giao dịch tài chính tiện lợi

편리한 금융생활

1. Sử dụng thẻ	62
카드 사용하기	
① Thẻ là gì?	62
카드란 무엇인가요?	
② Nên sử dụng loại thẻ nào?	62
어떤 카드를 사용할까요?	
2. Đóng phí tiện ích	69
공과금 내기	
① Phí tiện ích là gì?	70
공과금이란?	
② Đóng phí tiện ích bằng cách nào?	70
공과금은 어떻게 내야 하나요?	



Sự chuẩn bị thông minh cho tương lai - gửi tiết kiệm và bảo hiểm

미래를 준비하는 지혜 - 저축과 보험

1. Tìm hiểu về chương trình gửi tiết kiệm	80
저축상품에 대해 알아보기	
① Phân biệt gửi tiết kiệm kỳ hạn và gửi tiết kiệm tích lũy	81
예금과 적금의 차이	
② Tìm hiểu về gói tiết kiệm để có khoản tiền lớn	82
목돈 마련을 위한 저축상품 알아보기	
③ Gửi tiết kiệm để đặt mua chung cư : Gói tiết kiệm tổng hợp mua nhà	82
아파트를 '청약'할 자격을 갖는 저축 : 주택청약종합저축	
2. Tìm hiểu về bảo hiểm	85
보험에 대해 알아보기	
① Bảo hiểm là gì?	86
보험이란?	
② Các loại bảo hiểm	87
보험의 종류	



Cách phòng tránh lừa đảo tài chính

금융사기 예방

1. Kiểu lừa đảo tài chính tiêu biểu nhất : Phishing	102
가장 대표적인 금융사기 : 피싱	
① Đặc điểm của Voice Phishing (lừa đảo qua điện thoại)	102
보이스 피싱의 특징	
② Cách tránh bị lừa đảo Voice Phishing	104
보이스 피싱 예방 방법	
③ Đặc điểm của lừa đảo Messenger Phishing	104
메신저 피싱의 특징	
④ Cách tránh bị lừa đảo Messenger Phishing	105
메신저 피싱 예방 방법	
2. Lừa đảo tài chính sử dụng internet và smartphone : Pharming và Smishing	106
인터넷과 스마트폰을 이용한 금융사기 : 파밍과 스미싱	
① Đặc điểm của Pharming	106
파밍의 특징	
② Cách phòng tránh lừa đảo Pharming	107
파밍 예방 방법	
③ Đặc điểm của Smishing	108
스미싱의 특징	
④ Cách phòng tránh Smishing	109
스미싱 예방 방법	
3. Lừa đảo tài chính lấy danh nghĩa cho vay	111
대출빙자 금융사기	
① Đặc điểm của lừa đảo tài chính lấy danh nghĩa cho vay	112
대출빙자 금융사기 특징	
② Cách phòng tránh lừa đảo tài chính lấy danh nghĩa cho vay	112
대출빙자 금융사기 예방 방법	



VI

Thông tin đời sống dành cho người nước ngoài 외국인을 위한 생활정보

1. Gọi điện thoại quốc tế	118
국제전화하기	
2. Thẻ giao thông	120
교통카드	
3. Tìm hiểu về tiếng Hàn và chương trình tổng hợp xã hội	121
한국어 및 사회통합프로그램 알아보기	
❶ Học tiếng Hàn	121
한국어 공부하기	
❷ Chương trình tổng hợp xã hội	122
사회통합프로그램	
❸ Kỳ thi năng lực tiếng Hàn (TOPIK)	123
한국어능력시험(TOPIK)	
4. Đăng ký và gia hạn lưu trú cho người nước ngoài, thay đổi tư cách lưu trú	124
외국인등록 및 체류기간 연장하기, 체류자격 변경하기	
❶ Thẻ cư trú cho người nước ngoài và gia hạn lưu trú	124
외국인등록증 및 체류기간 연장하기	
❷ Thay đổi tư cách lưu trú (visa cư trú và nhập quốc tịch)	125
체류자격 변경하기(영주비자와 국적취득)	
5. Chế độ hỗ trợ mang thai • sinh con • nuôi con nhỏ	126
임신 • 출산 • 육아를 도와주는 제도	
❶ Thẻ quốc dân hạnh phúc	126
국민행복카드	
❷ Thẻ trẻ thơ hạnh phúc	127
아이행복카드	
6. Số điện thoại của cơ quan hỗ trợ	129
도움을 주는 기관 연락처	



VII

Tài liệu đính kèm 참고자료

1. Danh sách các chi nhánh ngân hàng lắp đặt quầy riêng cho người nước ngoài	132
은행의 외국인 전용 데스크 점포 목록	
2. Số điện thoại tổng đài tư vấn cho người nước ngoài của các ngân hàng	142
은행별 외국어 상담 콜센터 전화번호	
3. Số điện thoại tổng đài công ty thẻ	143
카드회사 콜센터 전화번호	
4. Hiện trạng hỗ trợ ngoại ngữ ở máy ATM, internet banking của từng ngân hàng	144
은행별 ATM, 인터넷뱅킹 외국어 지원 현황	

Sử dụng dịch vụ ngân hàng

은행 이용하기

1. Tìm hiểu về tiền tệ

돈(화폐)에 대해 알아보자

2. Nên cất tiền ở đâu?

돈은 어디에 보관하나요?

3. Sử dụng dịch vụ ngân hàng

은행 이용하기

① Làm sổ ngân hàng (Mở tài khoản)

통장 만들기(계좌 개설하기)

② Sử dụng máy giao dịch tiền mặt tự động (ATM)

현금자동입출금기(ATM) 사용하기

③ Sử dụng internet banking (Dịch vụ tài chính điện tử)

인터넷뱅킹(전자금융 서비스) 이용하기



Hội thoại tài chính giữa

Phương và Xiaoling

프영과 샤오링의 금융생활 이야기

Phương mới đến Hàn Quốc và hiện đang đến lớp tiếng Hàn để học tiếng Hàn. Tình cờ ngồi cạnh Xiaoling - cô gái người Trung Quốc sống ở Hàn Quốc đã lâu - và nói chuyện.

한국에 온 지 얼마 안 된 프영 씨는 한국어를 배우러 한국어교실에 왔다.
우연히 한국에 온 지 오래된 중국인 샤오링 씨 옆에 앉게 되어 이야기를 나눈다.



Ôi, hình như là bạn mới đến. Bạn bao nhiêu tuổi rồi?

어머, 새로 온 친구인가 보네요. 몇살이에요?

Em tên là Phương ạ. Em sinh năm 91.

전 프영이라고 해요. 91년생이에요.

Ồ, thế là bằng tuổi với mình. Chúng ta nói chuyện không dùng kính ngữ nhé. Chồng bạn đối xử có tốt không?

나랑 동갑이네. 우리 말 놓을까요? 남편이 잘 해줘요?

Hay là thế nhé? Ừ, chồng mình đối xử tốt lắm. Anh ấy sợ mình ở đây cô đơn nên luôn chăm sóc mình và đưa tiền bảo mua đồ ăn ngon mà ăn.

그럼 그럴까? 응, 잘해줘. 혼자 외로울까 봐 잘 챙겨주고 맛있는 음식 사먹으라며 용돈도 많이 줘.





Haha,
anh ấy tốt thật.

하하,
남편 진짜 좋네.

Vậy thì cứ cất tiền trong sổ
ngân hàng, khi nào cần thì
rút hoặc dùng thẻ là được.
돈은 통장에 다 넣고
필요할 때마다 찾아서 쓰거나
카드로 쓰면 되겠네.



Sổ ngân hàng? Thẻ?
Mình chẳng có cái
nào cả.

통장? 카드?
난 하나도 없는데.



Không phải là bạn cứ giấu tiền
trong tủ quần áo đấy chứ? Tiền
cất trong ví có thể bị mất, lại
không được tính lãi nên sẽ bị
thiệt đấy.

설마 받은 용돈을 그냥 옷장에 숨겨
놓는 건 아니지? 돈을 집에 두면 잃어
버릴 수도 있고 이자도 없어 손해야.

À... Tại vì
mình
không biết.

아... 내가
잘 몰라서.



Không sao đâu. Cũng có thể
như thế chứ. Thật ra lúc mình
mới đến Hàn Quốc cũng vậy. Từ
bây giờ học từng cái là được mà.
Chúng ta cùng tuổi, hay
là kết bạn nhé?

괜찮아. 그럴 수도 있지.
사실 나도 처음엔 그랬어.
지금부터 하나씩 배우면 되지.
우리 나이도 같은데
친구할까?

Thế thì mình
vui lắm.
그럼 나야
너무 좋지.

Hãy ghi nhớ
nhé!



Khi sống ở Hàn Quốc, nếu muốn quản lý tiền thì nên sử dụng ngân hàng. Ở phần này, chúng ta sẽ tìm hiểu về các nghiệp vụ ngân hàng cơ bản như nạp tiền, rút tiền, chuyển khoản v.v... Thông qua đó, bạn có thể bắt đầu các giao dịch với ngân hàng một cách dễ dàng.

한국에서 생활하면서 돈을 관리하려면 은행을 이용하는 것이 좋습니다. 이번 단원에서는 입금, 출금, 계좌이체 등 기본적인 은행업무를 알아보겠습니다. 이를 통해 두려움 없이 은행 거래를 시작해보세요.





Sử dụng dịch vụ ngân hàng

은행 이용하기

1. Tìm hiểu về tiền tệ

Để sống ở Hàn Quốc thì thứ cần thiết về mặt vật chất chính là tiền. Khi mới đến Hàn Quốc, vì chưa biết giá trị của từng đồng tiền nên có thể bạn phải mua đồ rẻ với giá đắt. Để tránh gặp tình huống này, bạn phải biết rõ các loại tiền ở Hàn Quốc và giá trị của chúng. Đồng tiền Hàn Quốc bao gồm tiền xu (1 won, 10 won, 50 won, 100 won, 500 won) và tiền giấy (1.000 won, 5.000 won, 10.000 won, 50.000 won).

1. 돈(화폐)에 대해 알아보기

Hàn Quốc에서 생활하기 위해 현실적으로 필요한 것은 돈(화폐)입니다. 처음 한국에 와서는 돈의 가치를 몰라서 싼 물건을 비싸게 산 경험도 많이 있을 것입니다. 이러한 일을 당하지 않기 위해서는 한국화폐의 종류와 그 가치에 대해 잘 알아야 합니다. 한국의 화폐는 동전(1원, 10원, 50원, 100원, 500원)과 지폐(1,000원, 5,000원, 10,000원, 50,000원)가 있습니다.

Đồng tiền của Hàn Quốc

한국의 화폐



1 won
1원



10 won
10원



50 won
50원



100 won
100원



500 won
500원



1.000 won
1,000원



5.000 won
5,000원



10.000 won
10,000원



50.000 won
50,000원

Như vậy các đồng tiền mệnh giá 1.000 won, 5.000won, 10.000 won, 50.000 won có thể mua được gì? Hãy luôn so sánh vật giá ở quê nhà với vật giá ở Hàn Quốc khi mua hàng hoặc sử dụng dịch vụ.

Ví dụ, với 1.000 won~2.000 won có thể mua được một túi kẹo hoặc một que kem. Với 6.000 won~8.000 won có thể mua được một bữa ăn (suất 1 người) ở quán ăn bình dân, còn với 50.000 won~60.000 won có thể mua được một bao gạo(20kg).

그럼 한국의 화폐인 1,000원, 5,000원, 10,000원, 50,000원으로 무엇을 살 수 있을까요? 물건을 사거나 서비스를 이용할 때 고향과 한국의 물가 등을 비교하여 생각해야 합니다.

예를 들어 1,000원~2,000원으로는 과자 한 봉지나 아이스크림 한 개 정도를 살 수 있습니다. 6,000원~8,000원으로는 보통 식당에서 한 끼 식사(1인분)를 할 수 있으며, 50,000원~60,000원로는 쌀 한 포대(20kg)를 살 수 있습니다.

Giá trị của đồng tiền ở Hàn Quốc

한국에서의 돈의 가치



Kem
1.000~2.000 won
아이스크림
1,000~2,000원



Bánh kẹo
1.000~2.000 won
과자
1,000~2,000원



Một bữa ăn
6.000~8.000 won
밥 한 끼
6,000~8,000원



Gạo(20kg)
50.000~60.000 won
쌀(20kg)
50,000~60,000원

2. Nên cất tiền ở đâu?

Một số người lao động nước ngoài hoặc phụ nữ gia đình đa văn hóa không có thói quen sử dụng dịch vụ tài chính ngân hàng, đôi khi còn có trường hợp cất tiền trong tủ quần áo. Trong trường hợp số tiền lớn thì khó cất giữ và có thể bị mất. Tuy nhiên, nếu bạn giao cho công ty tài chính như ngân hàng thì không những tiền được cất an toàn mà còn được hưởng lãi, từ tiền gửi điều này có lợi hơn so với để tiền ở nhà. Vậy thì ở Hàn Quốc có những loại công ty tài chính nào? Có nhiều loại hình công ty tài chính nhưng có thể chia ra thành loại hình ngân hàng và ngoài ngân hàng.

Loại hình ngân hàng có nhiều dịch vụ đa dạng, có thể sử dụng thuận tiện như gửi tiết kiệm, rút tiền, vay tiền, chuyển tiền, đổi tiền (đổi sang tiền nước khác) v.v...

Bạn có thể sử dụng các dịch vụ đa dạng như trên,

2. 돈은 어디에 보관하나요?

일부 외국인근로자나 다문화가족 여성들은 금융 회사를 이용하지 않고 돈을 장롱 등 집에서 보관 하는 경우도 종종 있습니다. 금액이 많을 경우에는 보관이 어렵고 잃어버릴 수도 있어 위험합니다. 하지만 은행과 같은 금융회사에 맡기면 안전 할 뿐 아니라 맡긴 돈에 대한 대가(이자)도 받을 수 있기 때문에 그냥 보관하고 있는 것보다 이득 입니다.

그럼 한국의 금융회사에는 어떤 것이 있을까요? 금융회사의 종류는 다양한데 크게 은행과 은행 외의 곳으로 나뉩니다.

은행에서는 예금(돈을 맡김), 출금(돈을 찾음), 대출(돈을 빌림), 송금(돈을 보냄), 환전(다른 나라 돈으로 바꿈) 등 다양한 업무를 편리하게 처리할 수 있습니다.

Các dịch vụ có thể sử dụng ở ngân hàng

은행에서 할 수 있는 업무



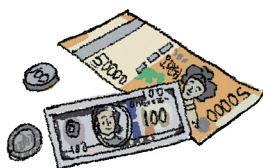
gửi tiết kiệm
예금



vay tiền
대출



chuyển tiền
송금



đổi tiền
환전



thẻ
카드



nộp phí tiện ích
공과금수납



Hình ảnh quầy tư vấn dành riêng cho người nước ngoài 외국인 전용 데스크 전경

do vậy việc giao dịch ngân hàng khi sống ở Hàn Quốc là điều rất cần thiết.

Mặt khác, một số công ty tài chính ngoài ngân hàng cũng có các dịch vụ tương tự với ngân hàng như Ngân hàng tích lũy Sangho, Kho bạc Saemaeul, Tổ chức liên hiệp tín dụng, Bưu điện v.v... Lãi suất khi gửi tiền hoặc vay tiền ở các công ty tài chính này thường cao hơn so với ở ngân hàng. Thêm vào đó, các điều kiện đòi hỏi khi vay tiền cũng bớt khắt khe hơn.

이처럼 다양한 서비스를 이용할 수 있으니 한국 생활에서 은행거래는 필수적입니다.

한편 은행 외의 금융회사 중에서 은행과 비슷한 업무를 하는 곳으로는 상호저축은행, 새마을금고, 신용협동조합, 우체국 등이 있습니다. 이러한 금융회사들은 은행보다 돈을 맡길 때와 빌릴 때 모두 이자가 다소 높은 편입니다. 또한 대출을 받을 때에는 대출조건이 덜 까다롭습니다.

Lời khuyên khi sử dụng ngân hàng

Hãy chọn ngân hàng giao dịch chính!

Khi giao dịch ngân hàng, hãy chọn một ngân hàng mà bạn thường xuyên sử dụng làm ngân hàng giao dịch chính. Giống như các cửa hàng thường giảm giá hoặc khuyến mại thêm cho khách quen, ngân hàng cũng có các ưu đãi hoặc giảm phí đối với các khách hàng thường xuyên giao dịch. Mỗi ngân hàng đều có ưu đãi chuyển tiền, ưu đãi lãi suất gửi tiết kiệm dành cho người lao động nước ngoài hoặc gia đình đa văn hóa, do vậy bạn nên trao đổi với một vài ngân hàng gần nhà rồi chọn ngân hàng nào có lợi với mình nhất làm ngân hàng giao dịch chính. Thêm nữa, nếu ngân hàng gần nhà có quầy tư vấn riêng dành cho người nước ngoài thì bạn có thể sử dụng dịch vụ này rất tiện lợi (Tham khảo tài liệu đính kèm 1).

은행이용 Tip

주거래 은행을 만드세요!

은행거래 시 중요한 것은 주로 이용하는 주거래 은행을 만드는 것입니다. 일반 상점에서도 단골손님에게 할인을 해주거나 덤을 주는 것처럼 은행도 거래가 많은 고객에게 수수료 감면 등 혜택을 주는 경우가 많습니다. 은행마다 외국인근로자, 다문화가족 등을 위한 송금우대 상품, 금리우대 저축상품 등이 있으므로 가까운 몇 개 은행에서 상담한 후 본인에게 유리한 곳으로 주거래 은행을 결정하면 됩니다.

또한 가까운 곳에 외국인 전용 데스크를 운영하고 있는 은행지점(참고자료 1' 참조)이 있다면 외국어로 서비스를 받을 수 있어 편리합니다.

3. Sử dụng dịch vụ ngân hàng

① Làm sổ ngân hàng (Mở tài khoản)

Để gửi tiền ở ngân hàng và quản lý thuận tiện, trước tiên bạn phải làm sổ ngân hàng, hay còn được gọi là mở tài khoản. Bạn chỉ cần đến ngân hàng và làm theo hướng dẫn của nhân viên ở đó.

② Sử dụng máy giao dịch tiền mặt tự động (ATM)

ATM là thiết bị tự động giúp bạn có thể tự thực hiện giao dịch dễ dàng chỉ với sổ ngân hàng hoặc thẻ tiền mặt, mà không cần nhân viên ngân hàng hỗ trợ. ATM có nhiều chức năng nhưng về cơ bản máy có thể nhận tiền nộp vào tài khoản, rút tiền, chuyển tiền nội địa và quốc tế, tra cứu tài khoản, in sao kê sổ tài khoản v.vv... Trên màn hình của máy giao dịch tiền mặt tự động thường có dịch vụ hỗ trợ người nước ngoài với nhiều ngôn ngữ, bạn có thể sử dụng để giao dịch dễ dàng hơn. (Các ngôn ngữ được hỗ trợ trên máy ATM theo từng ngân hàng : Tham khảo ‘Tài liệu đính kèm 3’).

3. 은행 이용하기

① 통장 만들기(계좌 개설하기)

돈을 은행에 맡겨 편리하게 관리하기 위해 먼저 할 일은 통장을 만드는 것입니다. 계좌개설이라고도 불리는 통장 만들기는 은행 방문 후 직원의 안내에 따라 진행하면 됩니다.

② 현금자동입출금기(ATM) 사용하기

ATM은 통장이나 현금카드만 있으면 은행직원 없이도 혼자서 손쉽게 은행업무가 가능한 자동 기계입니다. ATM은 여러 기능이 있지만 기본적으로 출금, 입금, 국내 및 해외송금, 계좌조회, 통장정리 등과 같은 업무가 가능합니다. 현금자동입출금기 화면에 대부분 외국어 지원서비스가 있어 다양한 언어가 제공되므로 이를 활용해도 좋습니다(은행별 ATM 외국어 지원 현황은 ‘참고 자료 3’ 참조).

Hãy chú ý!
꼭 주의하세요!



Tuyệt đối không cho người khác mượn hoặc sử dụng sổ ngân hàng của mình.

Những người tiếp cận bạn để hỏi mua hoặc mượn sổ ngân hàng đều là kẻ lừa đảo. Việc cho mượn sổ ngân hàng có thể bị phạt theo pháp luật.

Chú ý không để người khác biết mật khẩu.

Không được cho người khác biết mật khẩu, cũng như không tạo mật khẩu bằng số chứng minh thư, số điện thoại, ngày tháng năm sinh của mình. Đặc biệt chú ý không viết mật khẩu lên sổ tài khoản.

통장은 다른 사람에게 빌려 주거나 사용하게 하면 절대 안 됩니다

통장을 사줬거나 빌리겠다고 접근하는 사람은 사기범이므로 거절해야 합니다. 통장을 빌려주는 일 자체로 법적 처벌을 받을 수 있습니다.

비밀번호는 다른 사람이 알 수 없도록 주의해야 합니다

비밀번호를 남에게 알려주거나 나의 신분증번호, 전화번호, 생년월일 등으로 비밀번호를 만들면 안 됩니다. 특히 통장에 비밀번호를 써놓지 않도록 주의하세요.

Trình tự làm sổ ngân hàng 통장 만들기 절차



■ Chuẩn bị

Giấy tờ tùy thân (một trong các giấy tờ như : hộ chiếu, thẻ cư trú cho người nước ngoài, chứng minh thư nhân dân), con dấu (ký tên)

■ 준비물

신분증(여권, 외국인등록증, 주민등록증 중 하나), 도장(사인)



Лấy số thứ tự
번호표 뽑기

Rút phiếu báo số thứ tự ở máy, rồi ngồi chờ đến khi số của mình xuất hiện trên bảng điện tử.

순번대기표에서 번호표를 뽑고 전광판에 내 순서가 표시될 때까지 기다립니다.



Trao đổi với nhân
viên ngân hàng
은행원과 상담

Nói với nhân viên ngân hàng là “Tôi muốn lập sổ ngân hàng” và có thể đăng ký cả dịch vụ internet banking, thẻ rút tiền mặt nếu muốn. (thẻ sử dụng để nộp hoặc rút tiền mặt tại ATM)

은행직원에게 “통장을 개설하러 왔다”고 말하고 인터넷뱅킹, 현금인출카드(ATM을 이용하여 현금을 입·출금 할 수 있는 카드)가 필요하면 함께 신청합니다.



Điền vào bản
đăng ký
신청서 작성

Điền vào phần mà nhân viên ngân hàng đã đánh dấu như số chứng minh thư nhân dân (số thẻ cư trú dành cho người nước ngoài), ngày tháng năm sinh, địa chỉ, số điện thoại liên lạc rồi ký tên.

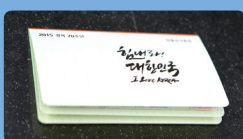
신청서 내용 중 은행직원이 체크한 내용과 주민등록번호(외국인등록번호), 생일, 주소, 연락처, 서명 등을 작성합니다.



Xác định
mật khẩu
비밀번호 정하기

Hãy lựa chọn mật khẩu bao gồm 4 chữ số cho sổ ngân hàng và thẻ rút tiền mặt.

4자리 통장 비밀번호와 현금인출카드 비밀번호를 정합니다.



Kiểm tra sổ
đã cấp
발급 확인하기

Hãy giữ cẩn thận sổ ngân hàng và thẻ rút tiền mặt. 통장과 현금인출카드를 잘 챙깁니다.

(1) Rút tiền

Rút tiền là hoạt động giao dịch lấy tiền từ sổ tài khoản. Nếu sử dụng máy rút tiền tự động thì có thể rút mệnh giá 10.000 won, 50.000 won hoặc rút tiền theo đơn vị ngân phiếu. Bạn chỉ cần chọn số tiền cần rút theo hướng dẫn trên màn hình máy ATM là được.

(2) Nộp tiền vào tài khoản

Đây là giao dịch nộp tiền vào sổ ngân hàng. Hầu hết trình tự đều giống với giao dịch rút tiền. Cho thẻ hoặc sổ ngân hàng vào máy, chọn nút nộp tiền vào tài khoản, sau đó chọn tiền mặt hay ngân phiếu rồi cho tiền vào máy.

Máy giao dịch tiền mặt tự động

현금자동입출금기



(1) 출금

출금은 통장에서 돈을 뽑는 것입니다. 현금자동 인출기를 이용하면 10,000원, 50,000원, 수표 단위로 돈을 뽑을 수 있습니다. ATM화면 안내에 따라 필요한 돈을 뽑아서 사용하면 됩니다.

(2) 입금

입금은 통장에 돈을 넣는 것을 말합니다. 대부분의 과정은 출금과 거의 비슷합니다. 카드나 통장을 넣고 입금 버튼을 누른 후 현금이나 수표를 선택해 돈을 입금하면 됩니다.

Màn hình máy giao dịch tiền mặt tự động

현금자동입출금기 화면



Hãy chú ý!
꼭 주의하세요!



Hãy sử dụng máy ATM của ngân hàng giao dịch

Nếu rút tiền tại ngân hàng giao dịch trong giờ hành chính thì sẽ không mất phí. Tuy nhiên nếu rút tiền ở các ngân hàng khác thì phải mất phí (từ 500 won~1.000 won) do đó nếu có thể nên rút tiền ở ngân hàng giao dịch.

가능한 거래은행의 ATM을 사용하세요!

거래은행에서 은행업무 시간 내에 돈을 뽑으면 수수료가 없습니다. 하지만 다른 은행에서 출금하면 수수료(약 500원~1,000원)를 내야 하므로 가능한 거래은행에서 돈을 뽑는 것이 좋습니다.

Cách rút tiền mặt sử dụng máy ATM ATM을 이용한 현금 인출 방법

Cho thẻ hoặc sổ vào máy
카드나 통장 투입

Cho thẻ hoặc sổ vào máy. Chú ý của nhận thẻ và sổ tài khoản khác nhau.

카드나 통장을 넣습니다. 각각 투입구가 다르니 주의해야 합니다.

Ấn nút rút tiền
출금 버튼 누르기

Tùy theo từng máy, nút rút tiền có thể được hiển thị bằng nút 'chi tiền', 'rút tiền'.

기계에 따라서 출금 버튼을 예금출금, 예금인출 버튼으로 표시하기도 합니다.

Bấm mật khẩu
비밀번호 누르기

Bấm mật khẩu của thẻ hoặc của sổ ngân hàng.

카드 비밀번호 또는 통장 비밀번호를 누릅니다.

Chọn tiền mặt hoặc ngân phiếu
현금이나 수표 선택

Tiền mặt có thể sử dụng dễ dàng trong đời sống hàng ngày, còn khi cần rút số tiền lớn thì chọn ngân phiếu.

일상생활에서 쉽게 쓸 수 있는 돈은 현금이며
상대적으로 큰 돈을 뽑을 때는 수표를 선택합니다.

Chọn số tiền & số tờ
필요 금액 및 매수 선택

Khi không muốn rút mệnh giá 10.000 won mà muốn rút loại mệnh giá 50.000 won thì phải chọn số tờ.

10,000원 단위가 아닌 50,000원 단위로 뽑고 싶으면
별도로 매수를 선택하여 뽑을 수 있습니다.

Kiểm tra số tiền
금액 확인

Nếu đúng thì ấn nút 'đồng ý' hoặc 'tiếp tục', nếu không đúng thì ấn 'hủy' và bắt đầu lại.

맞으면 확인이나 계속 버튼을 누르고 아니면 취소 버튼을 눌러 다시 시작합니다.

Xác nhận in hóa đơn
명세표 출력 확인

Hóa đơn cho biết bạn đã giao dịch khi nào, ở đâu, giao dịch bao nhiêu tiền. Nếu muốn nhận hóa đơn thì ấn nút in, nếu không thì ấn nút bỏ qua.

명세표는 돈을 언제 어디서 얼마를 거래했는지에 대한 영수증입니다.
받고 싶으면 출력, 그렇지 않으면 명세표 생략 버튼을 누르면 됩니다.

Kiểm tra
확인

Kiểm tra số tiền vừa nhận có đúng với số tiền bạn đã bấm hay không.
나온 돈과 내가 눌렀던 금액이 맞는지 확인합니다.

Cho thẻ hoặc sổ vào 카드나 통장 투입



Rút tiền 현금 인출하는 모습



(3) Chuyển khoản (Chuyển tiền)

Chuyển khoản là giao dịch chuyển tiền từ sổ tài khoản này sang sổ tài khoản khác. Giống như rút tiền, giao dịch chuyển khoản cũng có thể bị tính phí.

(4) Tra cứu tài khoản (sao kê tài khoản, giao dịch sao kê, nghiệp vụ sao kê)

Bằng việc kiểm tra tất cả các nội dung giao dịch từ quá khứ đến thời điểm hiện tại, tra cứu tài

(3) 이체(송금)

이체란 한 통장에서 다른 통장으로 돈을 보내는 일입니다. 출금업무처럼 계좌이체를 할 때도 수수료가 붙을 수 있습니다.

(4) 계좌조회(예금조회, 조회거래, 조회업무)

계좌조회는 과거부터 현재까지 통장에 있던 모든 거래내역을 확인하는 것으로 내 통장에 남은

Cách chuyển tiền (chuyển khoản) qua ATM ATM을 이용한 이체(송금) 방법

Cho thẻ hoặc sổ vào máy
카드나 통장 투입

Cho thẻ hoặc sổ vào. Chú ý cửa nhận thẻ và sổ tài khoản khác nhau.
카드나 통장을 넣습니다. 각각 투입구가 다르니 주의해야 합니다.

Bấm nút chuyển khoản
송금 버튼 누르기

Tùy theo từng máy, nút thực hiện giao dịch này có thể được hiển thị là 'chuyển tiền', 'chuyển khoản', 'nghiệp vụ chuyển khoản'.
기계에 따라서 송금 버튼을 계좌송금, 계좌이체, 이체업무로 표시하기도 합니다.

Bấm mật khẩu
비밀번호 누르기

Bấm mật khẩu của thẻ hoặc tài khoản.
카드 비밀번호 또는 통장 비밀번호를 누릅니다.

Chọn chuyển tiền
송금은행 선택

Trên màn hình sẽ xuất hiện tên các ngân hàng, xem tài khoản thụ hưởng thuộc ngân hàng nào rồi bấm lựa chọn ngân hàng đó.
화면에서 여러 은행의 이름이 나오는데 돈을 보낼 계좌에 해당하는 은행을 누르면 됩니다.

Nhập số tài khoản của người nhận
받는 사람 계좌번호 입력

Bấm số tài khoản của người nhận, chỉ bấm số và bỏ dấu '-'; nếu nhập sai thì ấn nút điều chỉnh và nhập lại.
받는 사람의 계좌번호를 '-' 없이 번호만 누르고 틀리면 정정 버튼을 누르고 다시 입력합니다.

Nhập số tiền cần chuyển & kiểm tra
송금금액 입력 및 확인

Nhập số tiền cần chuyển và ấn nút xác nhận. Nếu đúng tên người nhận, số tài khoản, số tiền cần chuyển thì ấn nút xác nhận.
송금금액을 입력하고 확인 버튼을 누릅니다. 돈을 받을 사람의 이름, 계좌번호, 보낼 금액 등이 맞으면 확인 버튼을 누르면 됩니다.

Xác nhận in hóa đơn
명세표 출력 확인

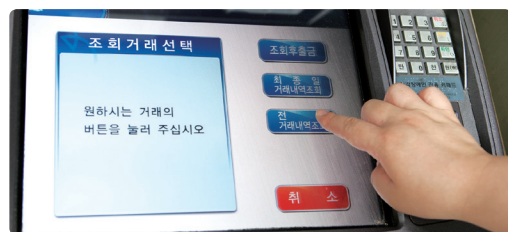
Hóa đơn có ghi thông tin chi tiết hơn so với sổ ngân hàng, nếu thấy cần thiết thì bạn có thể bấm nút in hóa đơn.
명세표에는 통장보다 더 자세한 내용이 나와 있으므로 필요하면 출력하는 것이 좋습니다.

khoản cho bạn biết trong tài khoản của mình còn bao nhiêu tiền, số tiền nộp vào và số tiền rút ra đã được sử dụng như thế nào. Trước tiên hãy đưa sổ hoặc thẻ vào máy, chọn nút tra cứu sau đó bấm mật khẩu rồi lựa chọn giao dịch cần tra cứu như : tra cứu số dư, tra cứu chi tiết giao dịch rút tiền, tra cứu chi tiết giao dịch nộp tiền, tra cứu giao dịch nộp và rút tiền.

(5) Sao kê sổ tài khoản

Sao kê sổ ngân hàng là in chi tiết các giao dịch để chủ tài khoản dễ dàng xem toàn bộ các giao dịch liên quan đến sổ ngân hàng của mình. Sau khi cho sổ vào máy ATM và nhấn nút sao kê sổ ngân hàng, máy sẽ in ra chi tiết các giao dịch.

Màn hình tra cứu tài khoản trên máy ATM ATM 계좌조회 화면



돈이 얼마인지, 들어온 돈과 나간 돈이 어떻게 사용되었는지를 알 수 있습니다. 카드나 통장을 넣고 조회 버튼을 누른 후 비밀번호 버튼을 누르고 잔액 조회, 출금내역 조회, 입금내역 조회, 입출금내역 조회 중에서 선택하면 됩니다.

(5) 통장정리

통장정리는 통장에 관련된 모든 거래를 한눈에 볼 수 있게 거래내역을 인쇄하는 것입니다. ATM에서 통장 투입 후 통장정리 버튼을 누르면 그 동안의 거래내역이 통장에 인쇄되어 나옵니다.

Màn hình sao kê sổ ngân hàng trên máy ATM ATM 통장정리 화면



Chuyện thật ở gia đình đa văn hóa 다문화가족 사례



Ban đầu khi nhìn màn hình máy ATM bằng tiếng Hàn, tôi đã loay hoay để thực hiện giao dịch nhưng đến một hôm, tôi phát hiện ra trên màn hình có nút hỗ trợ ngôn ngữ và khi ấn thử thấy có cả tiếng Việt Nam, quả thật tôi rất vui. Toàn bộ màn hình đổi sang tiếng mẹ đẻ nên tôi có thể thực hiện giao dịch rất tiện lợi.

처음에는 한국어로 되어 있는 ATM 화면을 보고 헤매면서 거래했는데, 어느 날 화면에 언어지원(foreign languages) 버튼이 있다는 것을 발견했습니다. 눌러 봤더니 제가 쓰는 베트남어도 지원되어 정말 반가웠습니다. 화면 전체가 모국어로 바뀌니 편리하게 거래할 수 있었습니다.

③ Sử dụng internet banking (Dịch vụ tài chính điện tử)

③ 인터넷뱅킹(전자금융 서비스) 이용하기

Phương mới đến Hàn Quốc nên hàng ngày đều gọi điện thoại quốc tế cho mẹ đẻ. Hôm nay, cô ấy cũng định gọi điện cho mẹ như mọi ngày.

한국에 오지 얼마 안 된 프영 씨는 친정엄마랑 매일 국제전화카드를 통화한다. 오늘도 평상시처럼 친정엄마랑 통화하려고 한다.



Hãy ghi nhớ
알아주세요!



Khi đăng ký dịch vụ Internet Banking, bạn có thể thực hiện các giao dịch ngân hàng đa dạng như chuyển tiền, tra cứu tài khoản bằng máy tính hoặc smartphone một cách dễ dàng ngay tại nhà.

인터넷뱅킹에 가입하면 집에서 컴퓨터나 스마트폰을 통해 계좌이체, 계좌조회 등 다양한 은행업무를 편리하게 볼 수 있습니다. 수수료도 ATM에 비해 저렴하니 꼭 활용해보세요.

(1) Đăng ký dịch vụ internet banking

Internet banking hay còn gọi là dịch vụ tài chính điện tử. Bạn không cần phải đến ngân hàng, thậm chí ngoài giờ làm việc của ngân hàng, bạn vẫn có thể dễ dàng thực hiện các giao dịch như tra cứu tài khoản và chuyển tiền cho người khác bằng cách sử dụng máy tính hoặc smartphone.

Để sử dụng dịch vụ internet banking, trước hết bạn mang theo giấy tờ tùy thân (một trong các giấy tờ : thẻ cư trú cho người nước ngoài, hộ chiếu, chứng minh thư nhân dân) và đến ngân hàng. Tại ngân hàng, sau khi điền bản đăng ký, bạn lấy mã chứng thực tại trang web của ngân hàng. Một số ngân hàng có dịch vụ hỗ trợ tiếng mẹ đẻ để người nước ngoài dễ dàng sử dụng internet banking. Hãy kiểm tra xem ngân hàng gần nhất có hỗ trợ internet banking bằng tiếng nước ngoài như tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Việt v.v...hay không. (Tham khảo danh sách các ngân hàng hỗ trợ tiếng nước ngoài cho internet banking tại phần ‘Tài liệu tham khảo 3’)

(1) 인터넷뱅킹 가입

인터넷뱅킹은 전자금융 서비스라고도 합니다. 은행에 갈 필요 없이, 은행 영업시간 외에도 컴퓨터나 스마트폰을 이용해 계좌조회와 다른 사람에게 돈을 보내는 일(이체)과 같은 은행업무를 할 수 있어 편리합니다.

인터넷뱅킹을 하려면 먼저 신분증(외국인등록증, 여권, 주민등록증 중 하나)을 가지고 은행에 가야 합니다. 은행에서 신청서를 작성한 후 은행 홈페이지에서 공인인증서를 발급받습니다. 일부 은행에서는 외국인이 모국어로 편리하게 인터넷뱅킹을 이용하도록 외국어 지원 서비스가 제공되는 경우도 있습니다. 가까운 은행에서 영어, 중국어, 베트남어 등 외국어로 인터넷뱅킹이 제공되는지 확인하고 활용하면 됩니다(은행별 인터넷뱅킹 외국어 지원 현황은 ‘참고자료 3’ 참조).

Cách đăng ký internet banking 인터넷뱅킹 가입방법

Đến ngân hàng
은행 방문

Điều bản đăng ký và chọn ID người dùng

**Đăng ký mật khẩu
chuyển tiền**

자금이체 비밀번호 등록

**Lựa chọn thẻ bảo mật
hoặc OTP**

Mang bản đăng ký về 신청서 등 챙겨오기

신청서 등 챙겨오기

Lấy số thứ tự và chờ đến lượt mình.

번호표를 뽑아 자기 순서를 기다립니다.

Điền bản đăng ký theo hướng dẫn của nhân viên ngân hàng và chọn ra ID sử dụng khi đăng nhập internet banking.

은행원의 안내에 따라 신청서를 작성하고 인터넷뱅킹 접속 시
필요한 아이디를 정합니다.

Thiết lập mật khẩu chuyển tiền và hạn mức chuyển tiền trong 1 ngày/ trên 1 lần. Hạn mức chuyển tiền là giới hạn số tiền có thể chuyển cho tài khoản khác trong 1 ngày hoặc trong 1 lần chuyển. Mật khẩu chuyển tiền được sử dụng khi chuyển khoản bằng internet banking.

1일/1회 이체한도 및 자금이체 비밀번호를 설정합니다. 이체한도는 하루/한 번에 다른 계좌로 보낼 수 있는 금액의 한도이고, 자금이체 비밀번호는 인터넷뱅킹을 이용하여 돈을 보낼 때 사용합니다.

Khi sử dụng internet banking, phải nhập số bí mật để người khác không vào được tài khoản của mình. Khi đó cần có thể bảo mật hoặc OTP. Cần lựa chọn và sử dụng một trong hai loại này.

인터넷뱅킹을 이용할 때마다 다른 사람이 본인의 계좌에 접근하지 못하도록
비밀번호를 입력해야 합니다. 이때 필요한 것이 보안카드나
OTP입니다. 둘 중 하나를 선택해서 사용하면 됩니다.

Cắt cẩn thận bản đăng ký (photo) và chứng minh thư, thẻ bảo mật hoặc OTP.

신청서(사본)와 신분증, 보안카드나 OTP를 잘 챙겨옵니다.

Hãy chú ý!
꼭 주의하세요!

Hãy đăng ký thêm dịch vụ nhận tin nhắn điện thoại.

Nếu đăng ký cả dịch vụ tin nhắn thông báo các giao dịch nộp và chuyển tiền, bạn sẽ dễ dàng biết số tiền nhận vào tài khoản và chuyển khoản là bao nhiêu, nhận từ đâu. Hơn nữa, trong trường hợp phát sinh giao dịch tài chính không lường trước như bị lừa đảo thì có thể thông báo ngay với ngân hàng hoặc Sở cảnh sát (☎ 112) để xử lý kịp thời, đảm bảo an toàn.

Phải cất cẩn thận thẻ bảo mật hoặc OTP.

Phải cất cẩn thận và tuyệt đối không cho người khác biết thông tin thẻ bảo mật hoặc OTP.
Nếu như bị mất thẻ này, phải khai báo với ngân hàng và xin cấp lại.

핸드폰 문자 서비스를 함께 신청하세요

핸드폰으로 입출금을 알려주는 문자서비스를 신청하면 돈이 어디서 얼마가 내 통장으로 들어 오고 나가는지를 알 수 있어 편리합니다. 또한 금융사기 등 예기치 못한 금융거래가 발생할 경우 바로 은행 또는 경찰서(☎112)에 신고하여 대응할 수 있어 안전합니다.

보안카드나 OTP는 잘 보관해야 합니다

보안카드나 OTP는 절대로 다른 사람에게 알려주면 안 되고 잘 보관해야 합니다. 만약 분실했을 경우에는 반드시 은행에 신고한 후 재발급을 받아야 합니다.



Hãy cùng tìm hiểu về thẻ bảo mật và thẻ OTP

보안카드와 OTP카드에 대해 알아보자

Thẻ bảo mật được cấp miễn phí, tuy nhiên các số trên thẻ đã cố định nên so với OTP (mỗi lần chuyển được cấp một mật khẩu mới) thì mức độ bảo mật kém hơn.

보안카드는 보통 무료이지만 번호별로 보안번호가 정해져 있어 매번 비밀번호가 새로 생기는 OTP보다는 보안에 약합니다.

Thẻ bảo mật (Security Card)

보안카드



※ Thẻ bảo mật (Security Card) : là thẻ có chứa mật khẩu, thường có khoảng 30~35 số có chứa 4 chữ số liên tiếp. Khi giao dịch internet banking, chỉ cần nhập 2 số bí mật bao gồm 2 chữ số đầu và 2 chữ số cuối được yêu cầu trên màn hình máy tính.

(Ví dụ)

số thứ 10 trên thẻ bảo mật (điểm 2 chữ số đầu) * * ■

số thứ 8 trên thẻ bảo mật (điểm 2 chữ số cuối) ■ * *

※ 보안카드(Security Card) : 비밀번호가 들어 있는 카드입니다. 일반적으로 4개의 연속된 숫자가 30개~35개 들어 있습니다. 인터넷뱅킹 시 컴퓨터 화면에서 원하는 비밀번호 2개 번호의 앞 2자리와 뒤 2자리 숫자를 한 번만 입력하면 됩니다.

예) 보안카드 10번(앞 2자리)

* * ■

보안카드 08번(뒤 2자리)

■ * *

OTP(One Time Password)



※ OTP (One Time Password) : là thiết bị cung cấp mật khẩu dùng 1 lần. Mỗi lần bấm nút, máy sẽ cho số mới để người khác không thể sử dụng được mật khẩu này. Trên màn hình thiết bị OTP sẽ hiện ra mật khẩu bao gồm 6 chữ số, khi màn hình hiện ra yêu cầu nhập mật khẩu thì nhập số này là được

※ OTP(One Time Password) : 1회용 비밀번호가 만들어지는 기계입니다. 버튼을 누를 때마다 새로운 번호를 알려주어 다른 사람이 비밀번호를 사용하지 못하도록 도와줍니다. OTP 화면에는 숫자 6자리로 이뤄진 비밀번호가 나타나며 화면에 보안 비밀번호를 요구하는 창이 뜨면 이 번호를 입력하면 됩니다.

(2) Cấp mã chứng thực

Mã chứng thực là chứng nhận điện tử mà ngân hàng dùng để kiểm tra xem người giao dịch có phải chủ tài khoản hay không, do đó nếu muốn sử dụng internet banking thì phải xin cấp mã này. Nói một cách đơn giản thì nó có chức năng như chữ ký hoặc đóng dấu lên giấy tờ khi thực hiện giao dịch ngân hàng. Sau khi đăng ký internet banking, có thể vào website của ngân hàng để lấy mã chứng thực này. Vậy sau đây chúng ta sẽ tìm hiểu quy trình chi tiết để cấp mã chứng thực.

(2) 공인인증서 발급

공인인증서는 인터넷으로 은행 일을 볼 때 거래하는 사람이 본인이 맞는지를 확인하기 위한 것으로 인터넷뱅킹을 하려면 꼭 발급 받아야 하는 전자 증명서입니다. 쉽게 말해 은행업무 시 서류에 날인하는 도장이나 서명과 같은 역할을 하는 것입니다. 공인인증서는 은행에서 인터넷뱅킹을 신청한 후에 은행 웹사이트에 들어가서 받으면 됩니다. 그럼 공인인증서 발급을 위한 상세한 절차를 알아보겠습니다.

Màn hình mã chứng thực 공인인증서 화면

The screenshot shows the KBank website's login page. The main heading is '로그인' (Login). Below it, there are instructions for login and a link to '공인인증서 로그인' (Login with Public Key Certificate). A blue button labeled '공인인증서 로그인' is visible. To the right, there is a window titled '로그인할 인증서 선택' (Select Certificate to Log In). This window shows a list of certificates with columns for '구분' (Category), '사용자' (User), '만료일' (Expiration Date), and '발급자' (Issuer). The first certificate is selected, showing details like '은행보통' (Bank Common), '홍길동' (Hong Gildong), and '2018-01-01'. Below the list, there are buttons for '인증서 보기' (View Certificate), '인증서 암호' (Certificate Password), and '인증서 삭제' (Delete Certificate). The '인증서 암호' field has a hint: '이동식 드라이브에서 인증서 읽어오기.' (Load certificate from removable drive).

Lời khuyên khi sử dụng

Hãy lưu mã chứng thực vào thiết bị lưu trữ di động

Lưu mã chứng thực vào thiết bị lưu trữ di động như USB sẽ tốt hơn lưu vào trong máy tính. Không nên cắm USB vào máy tính trong thời gian dài, tốt nhất nên rút ra ngay khi giao dịch xong. Đặc biệt chú ý không thực hiện giao dịch internet banking trên máy tính có nhiều người cùng sử dụng.

사용 Tip

공인인증서는 이동식 저장장치에 저장하세요!

공인인증서는 컴퓨터 내부보다 이동식 저장장치인 USB에 저장하는 것이 바람직합니다. 이동식 저장장치인 USB는 장기간 동안 컴퓨터에 꽂아 두지 말고 거래가 끝나는 대로 뽑습니다. 특히 다수가 사용하는 컴퓨터에서는 인터넷뱅킹을 사용하지 않도록 주의합니다.

Cách cấp mã chứng thực 공인인증서 발급방법

■ Cần chuẩn bị

- ID người dùng : Là ID được chọn trong bản đăng ký dịch vụ internet banking
- Số tài khoản, mật khẩu tài khoản, số chứng minh nhân dân (mã số thẻ cư trú cho người nước ngoài)
- Mật khẩu chuyển tiền
- Thẻ bảo mật hoặc OTP
- Thiết bị lưu trữ di động

■ 준비물

- 이용자 ID : 인터넷뱅킹 신청서에서 정한 ID
- 계좌번호, 계좌 비밀번호, 주민등록번호(외국인등록번호)
- 계좌이체 비밀번호
- 보안카드나 OTP
- 이동식 저장장치

Vào website ngân hàng
은행 홈페이지 접속

Vào trang web ngân hàng bằng internet.
인터넷을 통해 은행 홈페이지에 들어갑니다.

Vào mục mã chứng thực và
'xin cấp'
공인인증센터에 들어가
'발급' 하기

Vào mục mã chứng thực rồi ấn nút 'cấp mã chứng thực'
hoặc 'xin cấp mới mã chứng thực'.
공인인증센터에 들어가서 '공인인증서 발급' 버튼이나
'공인인증서 신규발급' 버튼을 누릅니다.

Đồng ý các điều khoản
약관 동의

Đồng ý với các điều khoản theo nội dung hướng dẫn.
안내 내용에 따라 약관에 동의를 합니다.

Xác nhận chủ tài khoản
이용자 본인 확인

Nhập số chứng minh nhân dân (mã số thẻ cư trú cho người nước ngoài), số tài khoản, mật khẩu tài khoản theo hướng dẫn.
안내에 따라 주민등록번호(외국인등록번호),
계좌번호, 계좌 비밀번호 등을 입력합니다.

Nhập các loại mật khẩu
각종 비밀번호 입력

Nhập mật khẩu chuyển tiền, số trên thẻ bảo mật hoặc OTP.
계좌이체 비밀번호, 보안카드나 OTP 번호를 입력합니다.

Chọn mật khẩu chứng
thực và vị trí lưu
공인인증서 암호 및
저장 위치 선택

Mật khẩu chứng thực là thông tin rất quan trọng khi giao dịch tài chính, do đó nên lập mật khẩu gồm chữ cái tiếng Anh, số và ký tự đặc biệt mà người khác khó đoán biết. Không dùng thông tin cá nhân như số chứng minh nhân dân (mã số thẻ cư trú cho người nước ngoài) hoặc ngày sinh nhật, số điện thoại của bản thân để làm mật khẩu. Khi lựa chọn vị trí lưu mã chứng thực, nên chọn lưu vào thiết bị lưu trữ di động sẽ an toàn hơn lưu vào máy tính.
공인인증서 비밀번호는 금융거래상 매우 중요한 정보이므로 영문과 숫자, 특수문자로
남이 쉽게 알지 못하도록 만듭니다. 주민등록번호(외국인등록번호)나 본인 생일날짜,
전화번호 등 개인정보를 비밀번호로 쓰면 안 됩니다.
공인인증서 저장위치를 선택할 때에는 컴퓨터보다는 이동식 저장장치에
저장하는 것이 안전합니다.

(3) Tra cứu tài khoản

Khi sử dụng internet banking, bạn có thể tra cứu nội dung giao dịch ngân hàng trong 24 giờ. Sử dụng internet banking để tra cứu tài khoản bằng cách đăng nhập bằng mã chứng thực, sau đó ấn vào tra cứu tài khoản, máy sẽ tra các giao dịch trong khoảng thời gian mà bạn lựa chọn (1 tuần, 2 tuần, 1 tháng, 3 tháng v.v...)

(3) 계좌조회

인터넷뱅킹을 이용하면 24시간 내내 은행거래 내역을 조회할 수 있습니다. 인터넷뱅킹을 이용한 계좌조회는 공인인증서로 로그인한 후 계좌조회를 클릭하여 선택한 기간(1주, 2주, 1개월, 3개월 등)의 거래내역을 조회하면 됩니다.

Màn hình thông tin tài khoản 계좌정보 화면

개인인터넷뱅킹

추천상품 | 예금/펀드가입 | 조회 | 이체 | 신용카드 | 대출 | 외환 | 공과금 | 수표/어음 | 부가서비스 | 정보관리

전체계좌조회(예금)

도움말보기 | 계좌조회 | 계좌정보조회 | 계좌정보조회 | 계좌정보조회

전체 예금계좌 조회 내용입니다.
 * 인터넷상에서 가입한 상품과 펀드는 예금/펀드/보험/기타상품조회/해지(환매) 메뉴에서 해지가능.
 * 고객님의 휴면예금 계좌정보를(가입은행 및 휴면예금관리재단 보유분)을 조회하시려면 화면 좌측 하단의 '휴면예금 조회하기' 버튼을 클릭하시기 바랍니다.
 * 휴면계좌를 해지하시려는 고객님의께서는 본인 신분증을 작성하시고 가까운 영업점을 방문하여 주시기 바랍니다.

최근접속일자 2015-08-10 14:35:44 **최근거래일자** 3999-12-31 **조회기준일시** 2015년 08월 11일 10:08

예금	펀드/MMF	대출계좌	외화계좌	신용카드	골드뱅크	보험계좌	휴면예금
입출식 예금							
예금종류	계좌번호	계좌발명	최종거래일	잔액	거래구분		
보통예금	000-000000-00	통보	2015-08-04	50,000	조회 출금0원		
잔액소계				50,000			

휴면예금조회하기

Màn hình tra cứu giao dịch 거래내역 조회 화면

계좌조회

계좌정보조회 | 거래내역조회 | 예금/펀드(최근6개월) | 과거거래내역조회 | 대출계좌 | 외화계좌 | 해지계좌 | 통보/결제내역조회/입출 | 수시입출식예금(통보) | 이체계좌조회 | 수수료조회 | 내원드수익률조회 | 골드뱅크 | e-모든통장조회 | 증권계좌조회 | 내가만들었던생계좌관리 | 모의통장 | e-모의통장

거래내역조회

계좌번호: 000-000000-00-00 | 연명: **출금0원** | **입금0원** | 통보/결제내역조회

조회구분: ☒ 전체내역 | ☐ 입금내역 | ☐ 출금내역

조회결과순서: ☒ 최근일로부터 | ☐ 과거일로부터

조회기간: 최근10년 | 최근30년 | **달별** | 전일 | 3일 | 7일 | 10일 | 15일 | 1개월 | 3개월 | 6개월

2015년 08월 05일 ~ 12월 11일 | 2015년 08월 05일 ~ 11월 11일 | (조회 가능기간 6개월)

확인

계좌번호	000-000000-00-00	조회기준일	2015년 08월 11일 10:10
예금주명	홍길동	예금종류	보통예금
현재잔액	50,000원	출금가능금액	50,000원
조회시작일자	2015-05-12	조회종료일자	2015-08-11

일반현금예금 | 자금현금예금 | 거래내역연세 | 파생자산 | 통장관리서비스

Easy 조회 방법

□ 선택	거래일시	출금	입금	거래 후 잔액	거래내용	상
1	2015-08-04 15:37:50	0	20,000	50,000		
2	2015-08-04 15:30:42	20,000	0	30,000		
3	2015-08-04 15:28:49	10,000	0	50,000		
4	2015-08-04 14:48:12	0	60,000	60,000		

파생, 파생 등 전자금융사기 피해 대응법

(4) Chuyển khoản

Khi chuyển tiền cho ngân hàng cùng hệ thống với ngân hàng đã đăng ký internet banking thì không mất phí, nhưng nếu chuyển cho ngân hàng khác thì sẽ mất phí chuyển tiền. Bạn có thể tìm hiểu phí chuyển tiền tại website ngân hàng, mức phí mỗi lần chuyển khoản đều hiện trên màn hình để có thể kiểm tra và thực hiện giao dịch.

(4) 계좌이체

인터넷뱅킹을 가입한 은행에서 같은 은행으로 돈을 보낼 때는 수수료가 없지만 다른 은행으로 돈을 보낼 때는 수수료가 있습니다. 수수료는 은행 홈페이지에서 알아볼 수 있고, 계좌이체를 할 때마다 수수료가 얼마인지 화면에 나오니 확인하고 거래할 수도 있습니다.

Màn hình nhập thông tin chuyển khoản và thông tin thụ hưởng 출금정보 및 입금정보 입력 화면

Màn hình nhập mật khẩu chuyển khoản, mật khẩu thẻ bảo mật 이체 비밀번호, 보안 비밀번호 입력 화면

Chuyển khoản 계좌이체

Vào trang web
은행 홈페이지 접속

Vào trang web ngân hàng bằng internet.
인터넷을 통해 은행 홈페이지에 들어갑니다.

Đăng nhập bằng mã
chứng thực
공인인증서 로그인

Chọn vị trí lưu mã chứng thực rồi nhập mã chứng thực.
공인인증서 저장 위치를 선택하고 공인인증서 암호를 입력합니다.

Chọn nút chuyển
khoản, nhập thông tin
chuyển khoản và thông
tin thụ hưởng
계좌이체 버튼 선택 후,
이체(출금)정보 및
입금정보 입력

Thông tin chuyển khoản là thông tin về người chuyển tiền, còn thông tin thụ hưởng là thông tin của người nhận tiền. Nhập số tiền cần chuyển, ngân hàng thụ hưởng và số tài khoản thụ hưởng là được.
이체(출금)정보는 돈을 보낼 사람에 대한 정보이고,
입금정보는 돈을 받을 사람에 대한 정보입니다.
이체 금액, 입금은행, 입금 계좌번호 등을 입력하면 됩니다.

Sau khi kiểm tra thông
tin chuyển khoản, nhập
các loại mật khẩu
이체정보 확인 후,
각종 비밀번호 입력

Khi màn hình xác nhận thông tin chuyển khoản hiện ra cần kiểm tra xem các nội dung đã nhập có chính xác không. Nếu đúng thì nhập mật khẩu trong thẻ bảo mật hoặc mật khẩu OTP, sau đó ấn nút thực hiện chuyển khoản.
이체정보 확인 화면이 나오면 입력한 내용이 맞는지 확인합니다.
맞으면 이체 비밀번호와 보안카드나 OTP 비밀번호를 입력한 후
이체 실행 버튼을 누릅니다.

Nhập mã chứng thực
공인인증서 암호 입력

Sau khi nhập mã chứng thực, giao dịch hoàn thành.
공인인증서 암호를 입력하고 거래를 끝냅니다.

Lời khuyên khi sử dụng

Nếu liên tục nhập sai mật khẩu chuyển tiền hoặc mật khẩu mã chứng thực thì không thể chuyển tiền được. Trong trường hợp này, bạn phải trực tiếp đến ngân hàng để xử lý lỗi mật khẩu thì mới có thể sử dụng lại được.

Sử dụng Tip

자금이체 비밀번호나 공인인증서 암호를 여러 번 틀리면 인터넷뱅킹으로 돈을 보낼 수 없습니다.
이 경우 직접 은행창구에 가서 비밀번호 오류를 처리해야 다시 사용이 가능합니다.



요약 내용

정리하기



1. 왜 은행을 사용해야 하는가요?

은행을 사용하면 돈이 안전하고 편리하게 모을 수 있고 이자도 생기는 등 돈을 관리하는 데 좋습니다.



2. ATM이有什么好处?

ATM은 현금자동출금기입니다. ATM을 사용하면 은행직원 없이도 혼자 은행업무를 할 수 있고, 은행 영업시간 외에도 현금인출 등 다양한 은행업무가 가능합니다.



3. 인터넷뱅킹을 사용하는 이유가 무엇인가요?

인터넷뱅킹은 컴퓨터나 스마트폰만 있으면 은행업무를 할 수 있고, 같은 은행으로 돈을 보낼 때는 따로 수수료 없이 무료로 이용할 수 있어 편리합니다.



4. 비밀번호에 관한 주의사항은 무엇인가요?

주민등록번호, 외국인등록번호나 생일, 전화번호 등의 개인정보를 비밀번호로 만들면 안 됩니다. 비밀번호는 나만의 소중한 개인정보로 다른 사람에게 절대로 말하면 안 되고 정기적으로 바꾸는 것이 좋습니다.



5. 한국어를 못해도 은행거래를 할 수 있나요?

서울 광화문, 이태원, 경기도 안산 등 외국인의 왕래가 잦은 지역의 은행에서는 외국인 전용 데스크 설치 점포가 있어 편리하게 서비스를 받을 수 있습니다(외국인 전용 데스크 점포 목록은 '참고자료 1' 참조). 또한 대부분의 시중은행이 외국어 상담 콜센터를 운영하고 있으니 한국어에 어려움이 있는 경우 활용하는 것이 좋습니다(은행별 외국어 상담 콜센터 번호는 '참고자료 2' 참조).



1. 은행을 왜 이용해야 하나요?

은행에 돈을 맡기면 안전하고 편리하게 모을 수 있고 이자도 생기는 등 돈을 관리하는 데 좋습니다.



2. ATM을 이용하면 무엇이 좋은가요?

ATM은 현금자동출금기입니다. ATM을 이용하면 은행직원 없이도 혼자 은행업무를 할 수 있고, 은행 영업시간 외에도 현금인출 등 다양한 은행업무가 가능합니다.



3. 인터넷뱅킹을 이용하는 이유가 무엇인가요?

인터넷뱅킹은 컴퓨터나 스마트폰만 있으면 은행업무를 할 수 있고, 같은 은행으로 돈을 보낼 때는 따로 수수료 없이 무료로 이용할 수 있어 편리합니다.



4. 비밀번호에 관한 주의사항은 무엇인가요?

주민등록번호, 외국인등록번호나 생일, 전화번호 등의 개인정보를 비밀번호로 만들면 안 됩니다. 비밀번호는 나만의 소중한 개인정보로 다른 사람에게 절대로 말하면 안 되고 정기적으로 바꾸는 것이 좋습니다.



5. 한국어를 못해도 은행거래를 할 수 있나요?

서울 광화문, 이태원, 경기도 안산 등 외국인의 왕래가 잦은 지역의 은행에서는 외국인 전용 데스크 설치 점포가 있어 편리하게 서비스를 받을 수 있습니다(외국인 전용 데스크 점포 목록은 '참고자료 1' 참조). 또한 대부분의 시중은행이 외국어 상담 콜센터를 운영하고 있으니 한국어에 어려움이 있는 경우 활용하는 것이 좋습니다(은행별 외국어 상담 콜센터 번호는 '참고자료 2' 참조).



II

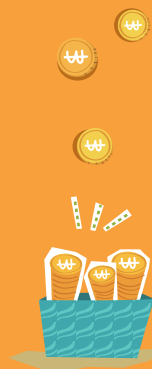
Đổi tiền và chuyển tiền ra nước ngoài

환전과 해외 송금하기

1. Đổi tiền

환전하기

- ❶ Tỷ giá là gì?
환율은 무엇인가요?
- ❷ Tra cứu tỷ giá bằng cách nào?
환율은 어떻게 조회하나요?
- ❸ Đổi tiền bằng cách nào?
환전은 어떻게 하나요?



2. Chuyển tiền ra nước ngoài

해외송금

- ❶ Chuyển tiền quốc tế thông qua quầy giao dịch ngân hàng
은행창구를 통한 해외송금
- ❷ Chuyển tiền quốc tế qua internet banking
인터넷뱅킹을 통한 해외송금
- ❸ Chuyển tiền qua công ty chuyên chuyển tiền quốc tế
해외송금 전문회사를 통한 송금
- ❹ Dịch vụ chuyển tiền quốc tế qua ATM
ATM 해외송금 서비스
- ❺ Dịch vụ chuyển tiền đặc biệt
송금특화 서비스



Hội thoại tài chính giữa

Phương và Xiaoling

프영과 샤오링의 금융생활 이야기

Phương đến chơi nhà Xiaoling, hai người vừa uống trà vừa nói chuyện.

샤오링의 집에 프영이 놀러와 차를 마시며 얘기를 나누고 있다.

Mẹ mình bị ốm phải phẫu thuật...

엄마가 아파서 수술하셔야 한대...



Mình muốn gửi tiền biếu mẹ mà không biết phải làm thế nào nên rất lo.

돈을 좀 보내 드리고 싶은데 어떻게 해야 하는지 몰라서 걱정이에요.

Thế à? Mình cũng đã gửi tiền cho người thân rồi, không phức tạp lắm đâu.

그래? 나도 친정에 돈을 보냈는데 별로 복잡하지 않아.

Phải làm thế nào? Chỉ cho mình với.

어떻게 하는데? 나 좀 알려줘.

Bạn đến ngân hàng rồi chuyển tiền là được mà. Nhưng mất khá nhiều phí chuyển tiền đấy.

은행에 가서 돈을 보내면 되지. 그런데 송금수수료가 좀 많이 나오더라.

Bao nhiêu thế? 얼마데?

Mức phí còn tùy thuộc bạn chuyển bao nhiêu tiền. Không chỉ ngân hàng ở đây mà ngân hàng ở quê bạn cũng thu phí đấy.

돈을 얼마 보내느냐에 따라 수수료가 다르더라. 여기 은행뿐 아니라 고향에 있는 은행에서도 수수료를 받더라고.

Thế á? 정말?



Hãy ghi nhớ
알아주세요!



Có nhiều phương pháp chuyển tiền quốc tế. Tùy theo từng cách chuyển tiền mà mức phí chuyển và thời gian chuyển khác nhau. Chúng ta cùng tìm hiểu cách gửi tiền về quê nhà vừa an toàn, nhanh chóng và tiết kiệm nhé?

해외송금 방법에는 여러 가지 종류가 있습니다. 송금방법에 따라 송금에 걸리는 기간, 송금수수료가 다릅니다. 안전하고 빠르고 저렴하게 고향에 돈을 보낼 수 있는 방법을 알아볼까요?





Đổi tiền và chuyển tiền ra nước ngoài

환전과 해외 송금하기

1. Đổi tiền

① Tỷ giá là gì?

Để đổi tiền won (đồng tiền Hàn Quốc) sang đồng tiền nước khác, trước tiên bạn phải tìm hiểu ý nghĩa của tỷ giá. Tỷ giá có nghĩa là giá của ngoại tệ (đồng tiền nước khác), là giá trị phải trả của đồng won khi mua 1 đơn vị ngoại tệ. Có thể hiểu đây là tỷ lệ cho biết đồng tiền của một nước có giá trị bao nhiêu trên thị trường thế giới. Ví dụ để mua 1\$ đô la Mỹ phải trả 1.000 won thì 1.000 won chính là tỷ giá giữa đồng won và đô la.

1. 환전하기

① 환율은 무엇인가요?

원화(한국 돈)를 다른 나라의 돈으로 바꾸기 위해서는 먼저 환율의 의미를 알아야 합니다. 환율은 외화(외국 돈)의 가격을 의미하며, 외화 1단위를 얻기 위해 내야 하는 원화의 가치입니다. 한 나라의 화폐가 세계적으로 얼마만큼의 가치를 갖고 있는지 나타내는 비율이라고 보면 됩니다. 예를 들어 미국 달러 \$1를 사기 위해 지불하는 원화금액이 1,000원이라면 1,000원이 바로 원 · 달러 환율입니다.

Đồng tiền của các quốc gia trên thế giới

세계 각국의 돈



Đồng tiền Mỹ (đơn vị : đô la)
미국 화폐 (단위 : 달러)



Đồng tiền Nhật Bản (đơn vị : yên)
일본 화폐 (단위 : 엔)



Đồng tiền châu Âu (đơn vị : euro)
유럽 화폐 (단위 : 유로)



Đồng tiền Anh (đơn vị : bảng)
영국 화폐 (단위 : 파운드)



Đồng tiền Việt Nam (đơn vị : đồng)
베트남 화폐 (단위 : 동)



Đồng tiền Trung Quốc (đơn vị : nhân dân tệ)
중국 화폐 (단위 : 위안)



Đồng tiền Philippin (đơn vị : peso)
필리핀 화폐 (단위 : 페소)



Đồng tiền Campuchia (đơn vị : riel)
캄보디아 화폐 (단위 : 리엘)

㉔ Tra cứu tỷ giá bằng cách nào?

Bạn có thể tra cứu tỷ giá qua ngân hàng hoặc internet bằng cách kiểm tra nội dung hiển thị theo từng mục đích sử dụng như ‘giá mua tiền mặt (khi đổi tiền Hàn sang ngoại tệ)’, ‘giá bán tiền mặt (khi đổi ngoại tệ sang tiền Hàn)’, ‘giá chuyển khoản (khi đổi tiền won sang ngoại tệ và chuyển ra nước ngoài)’, ‘giá nhận chuyển khoản (khi nhận ngoại tệ được chuyển về từ nước ngoài và đổi sang tiền won)’, ‘ngân phiếu du lịch (loại ngân phiếu dùng thay tiền mặt hoặc có thể đổi sang tiền mặt khi đi du lịch nước ngoài)’.

㉕ 환율은 어떻게 조회하나요?

환율은 은행이나 인터넷을 통해서 조회할 수 있으며 ‘현찰을 살 때(한국 돈을 외국 돈으로 바꿀 때)’, ‘현찰을 팔 때(외국 돈을 한국 돈으로 바꿀 때)’, ‘송금할 때(원화를 외화로 바꾸어 외국으로 보낼 때)’, ‘송금받을 때(외국에서 보내온 외화를 원화로 받을 때)’, ‘여행자수표(해외 여행자가 여행 중에 현금 대신 사용하거나 현금으로 교환할 수 있는 수표)’ 등 사용 목적별로 표시된 것을 확인할 수 있습니다.

표현 thị tỷ giá trên bảng điện tử ở ngân hàng 은행전광판 환율고시

오늘의 환율		2015년 08월 04일 금요일 14:38			
EXCHANGE RATE					
구분	통화별	미국 1 U.S.\$	일본 100 ¥	유럽 1 €	중국 1 CNY
현찰 CASH	사실 때 YOUR BUYING	1189.05	958.99	130.141	195.49
	파실 때 YOUR SELLING	1148.15	926.01	1256.65	180.47
여수 행 자표 T/C	사실 때 YOUR BUYING	1182.62	953.81	1294.37	190.23
	파실 때 YOUR SELLING	1157.50	933.55	1266.88	186.20
송금 REMITTANCE	보내실 때 OUTWARD(수출)	1179.70	951.45	1291.18	189.76
	받으실 때 INWARD(수입)	1157.50	933.55	1266.88	186.20

(1) Đến ngân hàng

Nếu đến ngân hàng gần nhất, bạn sẽ thấy bảng thông báo cho biết tỷ giá. Bảng sẽ hiển thị tỷ giá và các loại tiền tệ biến đổi theo chu kỳ, do đó khi đến ngân hàng đổi tiền nhất định phải kiểm tra tỷ giá.

(1) 은행 방문

가까운 은행을 방문하면 환율을 알리는 환율고시표가 있습니다. 통화종류가 주기적으로 바뀌면서 환율을 표시해주므로 은행에 환전하러 갈 때 환율을 꼭 확인해야 합니다.

(2) Tra cứu trên internet

Khi vào trang web của ngân hàng bằng internet, bạn cũng có thể tra cứu được tỷ giá một cách thuận tiện.

㉔ Đổi tiền bằng cách nào?

Đổi tiền là trao đổi đồng tiền của các nước với nhau. Ví dụ như đổi tiền won sang đô la Mỹ hoặc đổi đô la Mỹ sang tiền won của Hàn Quốc. Việc đổi tiền ở Hàn Quốc thường được thực hiện thông qua ngân hàng.

(2) 인터넷 조회

은행 홈페이지에서나 인터넷으로 편리하게 환율 조회를 할 수 있습니다.

㉕ 환전은 어떻게 하나요?

환전은 국가별로 서로 다른 돈을 맞추는 것이라고 할 수 있습니다. 예를 들면 원화를 미국 달러로 바꾸거나, 미국 달러를 원화로 맞추는 것을 말합니다. 한국에서의 환전은 보통 은행을 통해서 할 수 있습니다.

Tra cứu tỷ giá trên internet 인터넷상 환율 조회

SMART⁺ 외환센터

국제환율 고시표

출길동님 환영합니다.

MY BANKING 정보변경 로그아웃

환율

환율조회

국제환율 고시표

환율조회

환율변동그래프

지정환율SMS통지

환율정보신청

환율견당자료

환가률조회

이동안내

자료서비스

금리안내

수수료안내

외환세합관

금융계산기

유학이주 간편제출

자료실/서식

고객센터

무엇이든 물어보세요.

환율

환율

환율

구분	통화표시	비매기준율	송금		현찰				
			받으실 때	보내실 때	파실 때	파실 때 스프레드	사실 때	사실 때 스프레드	대미환산율
미국 달러	USD	1,167.60	1,156.40	1,178.80	1,147.17	1.75	1,188.03	1.75	1.0000
일본 100엔	JPY	935.80	926.82	944.78	919.43	1.75	952.17	1.75	0.8015
유럽 유로	EUR	1,285.18	1,272.59	1,297.77	1,253.74	1.98	1,310.62	1.98	1.1007
영국 파운드	GBP	1,819.35	1,801.53	1,837.17	1,783.33	1.98	1,855.37	1.98	1.5582
호주 달러	AUD	861.92	853.48	870.36	844.96	1.98	878.98	1.98	0.7382
뉴질랜드 달러	NZD	769.57	762.03	777.11	754.34	1.98	784.80	1.98	0.6591
캐나다 달러	CAD	896.15	887.37	904.93	878.41	1.98	913.89	1.98	0.7675
홍콩 달러	HKD	150.60	149.13	152.07	147.62	1.98	153.58	1.98	0.1290
싱가포르 달러	SGD	840.97	832.73	849.21	824.32	1.98	857.62	1.98	0.7203
타이완 달러	TWD	36.90	36.54	37.26	33.58	9.00	40.22	9.00	0.0316
중국 위안	CNY	186.27	184.41	188.13	176.96	5.00	195.58	5.00	0.1595
스위스 프랑	CHF	1,186.59	1,174.97	1,198.21	1,163.10	1.98	1,210.08	1.98	1.0163
스웨덴 크로네	SEK	134.23	132.89	135.57	130.88	2.50	137.58	2.50	0.1150
덴마크 크로네	DKK	172.24	170.52	173.96	167.94	2.50	176.54	2.50	0.1475
노르웨이 크로네	NOK	142.30	140.88	143.72	138.75	2.50	145.85	2.50	0.1219
사우디 리알	SAR	311.34	308.23	314.45	289.55	7.00	326.90	5.00	0.2666
쿠웨이트 디나르	KWD	3,856.01	3,817.45	3,894.57	3,508.97	9.00	4,280.17	11.00	3.3025
바레인 디나르	BHD	3,096.26	3,065.30	3,127.22	2,817.60	9.00	3,436.84	11.00	2.6518

Đổi tiền và chuyển tiền ra nước ngoài

44

(2) Đổi tiền qua internet banking

Đây là dịch vụ cho phép khách hàng có thể đăng ký đổi tiền qua internet banking và nhận tiền đổi tại các chi nhánh cố định. Việc đổi tiền qua internet banking có thể được ưu đãi hơn so với đổi tại ngân hàng. Sau khi đăng ký đổi tiền, trong khoảng thời gian nhất định, bạn phải đến ngân hàng và nhận ngoại tệ nhưng nếu không đến nhận thì tiền sẽ được đổi lại và nộp vào tài khoản đã rút. Trong trường hợp này cần chú ý có thể phát sinh thiệt hại do sự thay đổi tỷ giá. Mặt khác, một số ngân hàng không hỗ trợ dịch vụ đổi tiền qua internet banking nên cần kiểm tra rồi mới giao dịch.

(2) 인터넷뱅킹 환전

인터넷뱅킹을 통해 환전신청을 하고, 고객이 미리 지정한 지점에서 환전한 금액을 수령하는 서비스입니다. 인터넷뱅킹으로 환전하는 경우 은행창구보다 환율을 우대받을 수 있습니다. 환전을 신청한 이후 일정기간 내에 지점을 방문하여 외화를 수령해야 하는데 만약 수령하지 않는 경우 환전 시 출금했던 계좌로 재환전 되어 입금처리 됩니다. 이 경우 환율로 인한 손실이 발생할 수 있으니 주의하여야 합니다. 한편 일부 은행에서는 인터넷뱅킹 환전서비스를 제공하지 않을 수 있으니 확인하고 거래하는 것이 좋습니다.

Trình tự đổi tiền qua internet banking

인터넷뱅킹 환전 절차

Đăng nhập vào website ngân hàng và chọn mục đổi ngoại tệ

은행 홈페이지 로그인 및 외환환전 클릭

Vào mục internet banking của ngân hàng mà bạn đã mở tài khoản, ấn vào màn hình đổi ngoại tệ.

통장개설은행의 인터넷뱅킹에 접속하여 외환환전 화면을 클릭합니다.

Nhập nội dung đăng ký đổi tiền

환전신청 내용 입력

Đăng ký đổi tiền bằng cách chọn địa điểm thuận tiện để nhận tiền đổi và nhập mục đích đổi tiền (đi du lịch, cất giữ), ngày nhận, loại tiền, số tiền đăng ký đổi, số tài khoản rút tiền, mật khẩu v.v...

환전한 자금을 받을 편리한 수령장소를 선택하고 환전 목적(여행, 보유), 수령일자, 통화종류, 신청금액, 출금계좌, 비밀번호 입력 등을 통해 환전을 신청합니다.

Ấn nút đăng ký

신청 클릭

Nhập mật khẩu chứng thực và hoàn thành giao dịch.

공인인증서 암호를 입력하고 거래를 끝냅니다.

In hóa đơn giao dịch đổi tiền vừa thực hiện

완료된 환전거래 영수증 출력

In hóa đơn và mang đến chi nhánh ngân hàng.

영수증을 출력하여 지점으로 가면 편리합니다.

Đến và nhận tiền

방문 수령

Mang theo giấy tờ tùy thân (thẻ cư trú cho người nước ngoài, hộ chiếu...) đến ngân hàng và nhận số tiền đã đổi.

신분증(외국인등록증, 여권 등)을 지참하여 방문하고 환전금액을 수령합니다.

Màn hình giao dịch đổi tiền qua internet banking 인터넷뱅킹 환전 화면

SMART² 환환센터

인터넷환전신청

[스마트환환센터](#) > [환전](#) > [인터넷환전](#) > [인터넷환전신청](#)

[로그아웃](#)

환전

환전 가이드

인터넷환전

인터넷환전신청

인터넷공동환전신청

환전신청내역조회

기타통화 예약환전

외화예금 매입/매도

외화환할 기프티콘 환전

외화수표 매입/수신 거래명세

엑스넷 환전

부가서비스

Speedup 누구나 환전

글로벌멀티카드

이동안내

지표서비스

환전 가능 금액: 환전가능금액 합이 USD 300 ~ USD 50,000 상당액 이하 (영업시간: 평일 09:00 ~ 16:00) 단, 영업시간 외 환전신청시 USD 300 ~ USD 5,000 상당액 이하만 가능

외화환할과 여행자수표(USD, JPY, EUR, GBP, CAD, AUD만 가능)는 동시 신청 불가능합니다.

외화환할 USD, JPY, EUR, CNY는 은행 전 영업점에서 수령 가능(잔여한도 이내)합니다.

환전신청 후 취소는 불가하며 지정된 수령일로부터 7영업일 이내 미수령 시 8영업일째 1회차 현할 파실때 환율로 재환전되어 출금계좌에 입금되오니 유의하시기 바랍니다.

외국환거래규정에 따라 1일 USD 10,000 초과 환전 시 국제정 자동 통보됩니다.

환전신청인과 실물수령인은 동일인이어야 합니다. (대리수령불가)
(개정 개인정보보호법 시행('14.8.7)으로 대리인 주민번호 처리 불가)

통화종류	기본우대율	최대우대율
USD, JPY, EUR	50%	90%
GBP, CAD, CHF, HKD, AUD, SGD, NZD	30%	60%
CNY, THB, MYR	20%	50%
PHP, TWD	10%	40%

* PHP, TWD의 경우 전일 USD 300 ~ USD 5,000 상당액 이하만 환전 가능합니다.

환전구분	통화종류	환전금액 (외화)	현재고시 환율(원)	우대적용 환율(원)	우대율	여행자수표 수수료	환전금액(원)
선택하세요	선택하세요						
선택하세요	선택하세요						

2. Chuyển tiền ra nước ngoài

Chuyển tiền ra nước ngoài là gửi tiền từ quốc gia đang cư trú đến một quốc gia khác. Trong số những người mới đến Hàn Quốc có một số trường hợp chuyển tiền cho gia đình ở nước ngoài thông qua môi giới và bị quỵ tiền hoặc bị mất giữa chừng, do đó cần hết sức lưu ý. Tốt nhất nên chuyển qua cơ quan giao dịch tài chính như ngân hàng và trả một mức phí nhất định, tiền sẽ được chuyển nhanh chóng và an toàn đến số tài khoản cố định ở nước ngoài.

Để chuyển tiền ra nước ngoài cần chọn ra một ngân hàng làm ngân hàng giao dịch ngoại hối. Và chỉ chuyển tiền thông qua ngân hàng đó.

Thêm nữa, nếu không có giấy tờ chứng minh thu nhập thì mỗi năm chỉ có thể chuyển tối đa 50,000 đô la Mỹ ra nước ngoài. Nếu như chuyển quá 50,000 đô la Mỹ một năm thì cần xuất trình giấy chứng minh thu nhập hoặc giấy tờ chứng minh số tiền won đã đổi trong quá khứ.

2. 해외송금

해외송금은 현재 거주하는 국가에서 다른 국가로 돈을 보내는 것을 말합니다. 한국에 처음 온 이주민 중에 사실 브로커를 통해 해외에 있는 가족에게 송금하는 경우가 있는데, 중간에 돈을 가로채고 사라지는 사고가 많이 발생하므로 특히 주의하여야 합니다. 은행 등의 금융회사에 돈을 주고 일정액의 수수료를 내면 해외에 지정한 통장으로 돈을 빠르고 안전하게 보낼 수 있습니다. 해외송금을 하기 위해서는 하나의 은행을 외국 환 거래은행으로 지정하고 지정은행을 통해서만 송금하여야 합니다.

또한 연간 미화 5만불까지는 급여명세서 등에 대한 증빙 없이 해외로 송금할 수 있습니다. 만약 연간 미화 5만불을 초과하여 해외로 송금할 때에는 급여명세서나 과거 원화환전 금액 등에 대한 입증서류를 제출해야 합니다.

① Chuyển tiền quốc tế thông qua quầy giao dịch ngân hàng

Đây là cách mà bạn trực tiếp đến ngân hàng trong thời gian làm việc và hỏi về cách thức chuyển tiền ra nước ngoài. Do các ngân hàng trong nước không có tất cả các tài khoản của ngân hàng nước ngoài nên thường phải chuyển tiền thông qua ngân hàng trung gian nước ngoài. Ngân hàng trong nước tiếp nhận đăng ký chuyển tiền, sau đó thông qua ngân hàng trung gian ở nước ngoài, cuối cùng ngân hàng ngân hàng địa phương ở nước ngoài sẽ chuyển tiền đến cho người nhận. Quy trình này phải thông qua 3 ngân hàng nên thường thời gian chuyển tiền sẽ mất khoảng 1-3 ngày. Do tiền được chuyển qua nhiều khâu như vậy nên mỗi khâu phát sinh phí chuyển tiền là điều bình thường.

① 은행창구를 통한 해외송금

은행 영업시간에 직접 은행을 방문하여 해외로 송금하는 방법을 말합니다. 국내은행이 해외은행의 모든 계좌를 갖고 있는 것이 아니기 때문에 일반적으로 해외 중개은행을 통하여 송금하게 됩니다. 국내은행이 송금신청을 접수하면 외국 의 중개은행을 통해 해외 현지은행이 최종적으로 돈을 받을 사람에게 전달해줍니다. 해외송금은 최소 3개 은행을 거치므로 송금까지 보통 1~3일 정도 걸리게 됩니다. 이렇게 여러 단계를 거치돈이 전달되므로 각 단계별로 수수료가 발생하는 것이 보통입니다.

Ví dụ thực tế về chuyển tiền bất hợp pháp qua trung gian

‘Chuyển 100 đô la với mức phí 3 nghìn won’...Bắt giữ cặp vợ chồng đa văn hóa

(Daegu = Báo Yonhap) Vào ngày mùng 10, Tổ điều tra tội phạm quốc tế thuộc Sở cảnh sát Daegu đã lập chuyên án điều tra vợ chồng ông Kim vì nghi ngờ chuyển tiền bất hợp pháp (vi phạm luật giao dịch ngoại hối) dưới danh nghĩa ‘vay ngoại tệ nước ngoài rồi trả bằng tiền Hàn’(ngoại hối chưa đăng ký). Từ tháng 4 năm ngoái đến tháng 9 năm nay, Kim cùng với vợ người Việt Nam (38 tuổi) đã thực hiện trên 1,400 lần chuyển tiền cho hơn 500 người lao động nước ngoài có nhu cầu chuyển tiền về Việt Nam. Sau khi chuyển 3 tỷ 600 triệu won vào tài khoản giả, họ chia ra và chuyển từng đợt 10,000 đô la cho đồng bọn ở Việt Nam. Theo điều tra, bọn họ nhận phí chuyển tiền khoảng 3,000 won trên 100 đô la và ước tính đã thu được 108 triệu won.

사실 ‘브로커를 통한 불법 송금’ 사례

‘100달러에 3천원’...환치기 다문화 부부 검거

(대구-연합뉴스) 대구지방경찰청 국제범죄수사대는 10일 일명 ‘환치기’(무등록 외국환 업무)로 불리는 불법 송금을 한 혐의(외국환거래법 위반)로 김모(48)씨 부부를 불구속입건했다.

김씨는 베트남 출신의 아내(38)와 함께 지난해 4월부터 올해 9월까지 베트남으로 송금을 원하는 외국인 근로자 500여 명에게서 1천 400여 차례에 걸쳐 36억원을 대포통장으로 송금받은 뒤 베트남 현지에 있는 일당에게 1만달러씩 나눠 송금한 혐의를 받고 있다. 이들은 100달러당 3천원 가량의 수수료를 받아 모두 1억 800만원 가량을 챙긴 것으로 드러났다.

Như vậy có 4 loại phí chuyển tiền như sau : phí chuyển tiền trả cho ngân hàng trong nước để đứng ra làm đầu mỗi chuyển tiền, phí điện tín để gửi bức điện (các ký tự ghi nội dung được gửi bằng điện tín) truyền đạt nội dung chuyển tiền đến ngân hàng thụ hưởng, phí trung gian trả cho ngân hàng trung gian nước ngoài (kết nối giữa ngân hàng chuyển tiền nội địa với ngân hàng ở nước ngoài), phí trả cho ngân hàng địa phương tại nước ngoài.

Thông thường ở các quầy giao dịch ngân hàng trong nước thì mức phí chuyển tiền ra nước ngoài tùy thuộc vào số tiền chuyển. Tuy nhiên, phí chuyển tiền tối thiểu thường là 5.000 won và tối đa là 30.000 won trên một lần chuyển, còn phí điện tín vào khoảng 8.000 won một lần. Ngoài ra, mức phí cho ngân hàng trung gian và ngân hàng địa phương ở nước ngoài cũng khác nhau tùy thuộc vào từng ngân hàng, nhiều trường hợp bị thu phí cao hơn cả phí trả cho ngân hàng nội địa.

따라서 수수료의 종류는 송금업무를 해주는 대가로 국내은행에 지불하는 송금수수료, 송금내용을 수취은행에 전달해주는 전신문(전신으로 보내는 내용을 적은 글) 발송 대가인 전신료, 국내 송금은행과 해외 현지은행을 중개해주는 대가로 해외 중개은행에 지급하는 중개수수료와 해외 현지은행에 지불하는 수수료, 이렇게 네 가지가 있습니다.

일반적으로 국내은행 창구에서 해외로 송금할 경우 송금수수료는 금액에 따라 다르나 건당 최소 5,000원에서 최대 30,000원 정도이며 전신료는 건당 약 8,000원 수준입니다. 해외중개 수수료와 해외 현지은행 수수료는 은행마다 다르나 국내은행 수수료보다 많은 금액을 수수료로 청구하는 경우도 많습니다.

Phí chuyển tiền ra nước ngoài 해외송금 시 수수료



Phí chuyển tiền quốc tế
해외 송금수수료

=



Phí chuyển tiền của ngân hàng trong nước (bao gồm phí điện tín)
국내은행 송금수수료
(전신료 포함)

+



Phí trung gian cho ngân hàng trung gian nước ngoài
해외 중개은행
중개수수료

+



Phí chuyển tiền của ngân hàng địa phương tại nước ngoài
해외 현지은행
수수료

▲ Cấu trúc phí chuyển tiền quốc tế của ngân hàng <Nguồn : Hội liên hiệp ngân hàng toàn quốc>
은행의 해외 송금수수료 구성 <출처 : 전국은행연합회>

Cách thức chuyển tiền quốc tế qua quầy giao dịch ngân hàng 은행창구를 통한 해외송금 방법

Rút số thứ tự
번호표 뽑기

Mang giấy tờ tùy thân (hộ chiếu, thẻ cư trú cho người nước ngoài, chứng minh nhân dân) đến ngân hàng và rút số để chờ giao dịch với quầy ngoại tệ.
신분증(여권, 외국인등록증, 주민등록증)을 가지고 은행을 방문해서
외환창구 번호표를 뽑습니다.

Viết bản đăng ký
chuyển ngoại tệ
외화송금신청서 작성

Viết thông tin người chuyển tiền, tên ngân hàng thụ hưởng, địa chỉ ngân hàng thụ hưởng, tên người thụ hưởng, số tài khoản thụ hưởng...bằng chữ
cái tiếng Anh.

송금인 정보, 수취은행 이름, 수취은행 주소, 수취인 이름,
수취인 통장계좌번호 등을 영문으로 기재합니다.

Nộp tiền cần chuyển
và nộp phí
송금금액 및 수수료 지급

Nộp số tiền cần chuyển, phí chuyển tiền, phí điện tín, phí trung gian.
송금금액, 송금수수료, 전신료, 중개수수료를 지급합니다.

Nhận biên lai
접수증 받음

Phải lấy biên lai và giấy tờ chứng minh xác nhận mình đã chuyển tiền,
phòng trường hợp phát sinh sai sót khi chuyển.
송금 착오 등이 발생될 수 있으므로 송금 사실을 확인할 수 있는
증빙서류와 영수증을 꼭 받습니다.

Bản đăng ký chuyển ngoại tệ 외화송금신청서 예시

The form is titled "외화송금신청서 (APPLICATION FOR REMITTANCE)" and includes the following fields:

- 송금사유 (Remittance Purpose):** ()
- 송금액 (Remittance Amount):** ()
- 송금방법 (Remittance Method):**
 - ☐ 전신송금(T/T)
 - ☐ 수금수표(CRS)
 - ☐ 이통통화송금(CIT)
 - ☐ 외국통화(CFD)
 - ☐ 수취인명 (Beneficiary Name)
 - ☐ 수취인 주소 (Beneficiary Address)
 - ☐ 수취인 통장계좌번호 (Beneficiary Account Number)
- 송금종류 (Remittance Type):**
 - ☐ 국내송금(T/D)
 - ☐ 국제송금(T/D)
 - ☐ 수취인명 (Beneficiary Name)
 - ☐ 수취인 주소 (Beneficiary Address)
 - ☐ 수취인 통장계좌번호 (Beneficiary Account Number)
- 송금수령처 (Remittance Recipient):** ()
- 송금수수료 (Remittance Fee):** ()
- 전신료 (Telegraphic Transfer Fee):** ()
- 중개수수료 (Intermediary Fee):** ()
- 송금인 정보 (Sender Information):** ()
- 수취은행 이름 (Beneficiary Bank Name):** ()
- 수취은행 주소 (Beneficiary Bank Address):** ()
- 수취인 이름 (Beneficiary Name):** ()
- 수취인 통장계좌번호 (Beneficiary Account Number):** ()
- 송금 착오 등이 발생될 수 있으므로 송금 사실을 확인할 수 있는 증빙서류와 영수증을 꼭 받습니다.**

② Chuyển tiền quốc tế qua internet banking

Chuyển tiền ra nước ngoài qua internet là phương thức chuyển tiền sử dụng internet banking thông qua máy tính hoặc smartphone, mà không phải bận tâm đến thời gian làm việc của ngân hàng. Chuyển tiền quốc tế qua internet nhiều khi giảm được trên 50% mức phí phải trả cho ngân hàng nội địa, so với khi chuyển tại quầy giao dịch. Như vậy nếu dùng internet banking sẽ tiết kiệm được phí chuyển tiền so với thực hiện tại quầy giao dịch. Khi chuyển tiền ra nước ngoài qua internet banking, nên mang theo giấy tờ tùy thân (hộ chiếu, thẻ cư trú cho người nước ngoài, chứng minh nhân dân) đến ngân hàng để hỏi các thủ tục cần thiết.

② 인터넷뱅킹을 통한 해외송금

인터넷 해외송금은 인터넷뱅킹을 이용하여 은행의 영업시간과 상관없이 컴퓨터 혹은 스마트폰을 이용하여 송금을 하는 방식입니다. 인터넷 해외송금은 창구에서 송금하는 것보다 국내은행이 받는 송금수수료가 50% 이상 절감되는 경우가 많습니다. 따라서 되도록 은행창구보다 인터넷뱅킹을 활용하여 송금수수료를 아끼는 것이 좋습니다. 인터넷 해외송금을 이용하려면 해당 은행 영업점에 신분증(여권, 외국인등록증, 주민등록증)을 갖고 방문하여 필요한 과정을 문의하시기 바랍니다.

Màn hình trang web ngân hàng khi chuyển ngoại tệ - 외화송금 시 은행 홈페이지 화면

SMART⁺ 외환센터

환영합니다.

MY BANKING 정보변경 로그아웃

송금

- 송금가이드
- 3·6·9 우대송금 서비스
- 해외송금
 - 해외송금
 - 예약자동이체 해외송금
 - 환출지정 해외송금
 - 반출외화송금 입금
 - 지급출처확인서 조회
- 국내외외화송금
- 외화송금내역조회
- Where's My Money 서비스
- 글로벌이자넷
- 송금서비스
- 부가서비스

이용안내

지표서비스

금리안내

수수료안내

외환세합산

금융계산기

해외송금

1 2 3 4

송금기본정보

이용시간은 요일 관계없이 24시간 이용이 가능합니다.

자세히보기

가이드문의사항

송금구분

선택하세요

소액송금내

통화구분

미국달러(USD)

전체송금금액(외화)

수취은행국가명

수취국가명을 선택하세요

해외중계은행 수수료

☒ 수취인 부담 ☐ 송금인 부담

해외중계은행수수료는 수취은행으로 송금을 중계하는 중계은행의 수수료입니다. 송금인부담을 선택하시는 경우에도 수취은행에서 송금대금을 수취인에게 지급시에 수취은행의 기준에 따라 별도 수수료가 발생 할 수 있습니다.

은행 영업시간 이외의 시간에 송금신청을 하시면, 신청시점의 고지환율(적용 최종 영업일의 최종 고지환율)을 적용하여 송금대금(수수료 포함)이 인출되며, 해외은행으로의 전신문은 최초 도착하는 은행 영업일의 오전 영업시간에 이루어집니다.

해외중계은행 수수료

- 송금인 부담 : 원화계좌에서만 인출 가능합니다. 해외중계은행수수료가 송금인 부담인 경우 수취계좌에 대금을 입금하고 수수료는 별도로 청구되는 이통취급구조이므로 수취인부담보다 수수료가 과하게 청구 될 수 있습니다.
- 수취인 부담 : 전체 송금액에서 수수료 공제 후 송금됩니다.

송금계좌/인출금액

원하시는 송금계좌를 선택하십시오. (원화와 외화를 나누어 송금 가능)

송금계좌	인출금액(외화)	송금계좌비밀번호	송금가능금액
외화송금계좌 -선택-			
원화송금계좌 000-00-000000			송금가능금액

* 전신로, 송금수수료, 해외중계은행수수료(송금인 부담시)는 원화송금계좌에서 인출됩니다. (송금액 전액을 외화로 인출하는 경우에도 원화송금계좌 지정은 필수사항입니다.)

* 외화계좌에서만 인출하는 경우 할증마일리지 및 OK Cashbag포인트 적립이 불가합니다.

우대 서비스 선택

Cách chuyển tiền quốc tế qua internet banking

인터넷뱅킹을 통한 해외송금 방법

Vào trang web giao dịch của ngân hàng và ấn chuyển ngoại tệ

거래 홈페이지 방문 후
외화송금 클릭

Tại trang web giao dịch của ngân hàng: nhập mật khẩu chứng thực rồi đăng nhập, sau đó ấn mục chuyển ngoại tệ.

거래은행 홈페이지에서 공인인증서 비밀번호를 입력하여
로그인한 후 외화송금을 클릭합니다.

Điện bản đăng ký chuyển ngoại tệ
외화송금신청서 작성

Bước 1 : Nhập thông tin người gửi và người nhận

1단계 : 보내는 사람 및
받는 사람 정보 입력

Nhập thông tin người gửi : tên tiếng Anh, số điện thoại, email v.v...
Thông tin người thụ hưởng : tên tiếng Anh, số tài khoản, địa chỉ bằng tiếng Anh, số điện thoại, email v.v...

보내는 사람 정보 입력 : 영문이름, 전화번호, 이메일 등
받는 사람 정보 입력 : 영문이름, 계좌번호, 영문주소, 전화번호, 이메일 등

Bước 2 : Nhập thông tin ngân hàng thụ hưởng

2단계 : 수취은행
정보 입력

Nhập mã ngân hàng (swift code) hoặc nếu không biết mã thì chọn tên ngân hàng, tên chi nhánh, quốc gia.

은행코드를 입력하거나 모르는 경우 은행명과 지점명, 송금국가를 선택합니다.

Bước 3 : Nhập thông tin chuyển tiền

3단계 : 송금 정보 입력

Chọn loại tiền, số tiền cần gửi, lý do chuyển tiền. Lý do chuyển tiền được chia thành chuyển tiền không xuất trình chứng từ, chuyển thu nhập nội địa của người nước ngoài, chuyển tiền du học sinh v.v...

통화종류, 송금액 및 송금하는 사유를 선택합니다. 송금하는 사유는 지급증빙서류 미제출 송금, 외국인 국내소득 송금, 유학생 송금 등으로 구분합니다.

Bước 4 : Lựa chọn có chịu phí trung gian hay không

4단계 : 중개수수료 부담
여부 선택

Lựa chọn phần phí trung gian do người gửi chi trả hay người nhận chi trả.
중개수수료를 보내는 사람이 부담할지, 받을 사람이 부담할지를 선택합니다.

Nhập mật khẩu và hoàn thành

비밀번호 입력 후 완료

Nhập mật khẩu của tài khoản chuyển tiền đi.
출금계좌 비밀번호를 입력합니다.

Hãy chú ý!
꼭 주의하세요!



- 1 Khi đăng ký chuyển tiền ra nước ngoài, tiền vẫn chưa được chuyển ngay đến người nhận. Tùy từng quốc gia mà mất khoảng từ 1~3 ngày mới chuyển tiền xong.
 - 2 Phải điền đúng số tài khoản thụ hưởng, tên ngân hàng giao dịch, chi nhánh, tên quốc gia... thì mới chuyển tiền bình thường được. Việc nhập thông tin đúng rất quan trọng nhằm tránh các vấn đề phát sinh như chuyển tiền chậm trễ do sai sót thông tin.
 - 3 Khi chuyển tiền ra nước ngoài qua internet có thể giảm được phí chuyển tiền nên hãy sử dụng internet banking để chuyển.
- 1 해외송금을 신청하였다고 바로 송금이 이뤄지는 것은 아닙니다. 송금이 완료될 때까지 나라마다 다르지만 보통 1~3일 정도 걸립니다.
 - 2 수취인 계좌번호, 거래은행, 지정, 국가명 등 수취인 정보가 정확해야 송금이 정상적으로 이루어집니다. 부정확한 정보로 송금 지연 등의 문제가 생기지 않도록 정확하게 정보를 입력하는 것이 중요합니다.
 - 3 인터넷으로 해외송금 시 송금수수료를 절감할 수 있으므로 인터넷뱅킹을 활용하여 송금하는 것이 좋습니다.

㉓ Chuyển tiền qua công ty chuyên chuyển tiền quốc tế

Nếu không chuyển tiền qua ngân hàng mà thông qua công ty chuyên chuyển tiền, bạn có thể gửi và nhận tiền nhanh chóng trong vòng 10 phút qua các chi nhánh nhượng quyền trên toàn thế giới. Tiêu biểu trong các công ty trung gian chuyển tiền là Western Union (The Western Union Company) và MoneyGram. Trong các ngân hàng nội địa cũng có khá nhiều ngân hàng sử dụng dịch vụ chuyển tiền của các công ty chuyên trách này. Chi tiết về cách thức chuyển tiền như sau :



moving money for better

- Ngân hàng sử dụng dịch vụ Western Union : ngân hàng Kookmin, ngân hàng IBK, ngân hàng KEB, ngân hàng nông nghiệp, ngân hàng Daegu, ngân hàng Busan
- Ngân hàng sử dụng dịch vụ MoneyGram : ngân hàng Woori, ngân hàng Shinhan, ngân hàng Kyongnam

㉓ 해외송금 전문회사를 통한 송금

은행을 통해 돈을 해외로 보내는 방식이 아니라 송금 전문회사를 이용하면 전세계 가맹점을 통해 빠르면 10분 안에 돈을 주고받을 수 있습니다. 대표적인 송금 전문회사는 웨스턴유니온사(The Western Union Company)와 머니그램(MoneyGram)입니다. 국내은행 중 상당수의 은행이 송금 전문회사의 송금 업무를 취급하고 있습니다.



- 웨스턴유니온 취급 은행 : 국민은행, 기업은행, KEB하나은행, 농협은행, 대구은행, 부산은행
- 머니그램 취급 은행 : 우리은행, 신한은행, 경남은행

Cách chuyển tiền qua công ty chuyên chuyển tiền quốc tế

해외송금 전문회사를 통한 송금 방법

Điện bản đăng ký chuyển tiền
송금신청서 작성

Đến ngân hàng gần nhất có sử dụng dịch vụ của Western Union hoặc MoneyGram và điện bản đăng ký chuyển tiền bằng tiếng Anh.

가까운 웨스턴유니온 또는 머니그램 취급은행을 방문하여 영문으로 송금신청서를 작성합니다.

Xuất trình bản đăng ký, tiền cần chuyển, chứng minh thư
신청서, 송금액, 신분증 제시

Xuất trình bản đăng ký chuyển tiền cùng với tiền cần chuyển, phí chuyển tiền, chứng minh thư (hộ chiếu).

작성된 송금신청서와 함께 송금액, 수수료, 신분증(여권)을 제시합니다.

Nhận hóa đơn
영수증 수령

Khi việc chuyển tiền đã được xử lý qua điện toán, hãy lấy hóa đơn và mã số xác nhận chuyển tiền.

송금이 전산상으로 처리되면 송금 승인번호 숫자와 영수증을 받습니다.

Cung cấp thông tin cho người thụ hưởng
송금 수취인에게 정보 제공

Thông báo cho người thụ hưởng biết tên người chuyển, số tiền chuyển, mã số xác nhận chuyển tiền, quốc gia chuyển.

수취인에게 송금인 이름, 송금액, 송금 승인번호, 송금 국가의 정보를 통지합니다.

Người thụ hưởng mang chứng minh thư và thông tin chuyển tiền đến chi nhánh nhượng quyền gần nhất để nhận tiền.

수취인은 송금 정보와 신분증을 가지고 가까운 가맹점을 방문하여 수령

Mang chứng minh thư đến chi nhánh nhượng quyền và điện thông tin chuyển tiền vào bản đăng ký rồi nhận tiền.

가맹점에서 신분증과 송금 정보로 신청서 작성 후 송금금액을 수령합니다.

Hãy chú ý!
꼭 주의하세요!



- Cách chuyển tiền qua công ty chuyên chuyển tiền có ưu điểm là tiền được chuyển ra nước ngoài nhanh chóng nhưng tùy theo số tiền mà chịu phí hoặc áp dụng tỷ giá khác nhau, do vậy có thể có lợi hoặc không có lợi so với chuyển tiền tại ngân hàng. Vì thế tốt nhất hãy so sánh trước khi sử dụng.
- Tại một số quốc gia hoặc thành phố có thể không có chi nhánh nhượng quyền của các công ty này, do vậy trước khi chuyển nên kiểm tra xem có chi nhánh nhượng quyền hay không.
- 송금 전문회사를 통한 송금 방법은 돈을 해외로 빠르게 송금할 수 있는 장점이 있으나, 금액에 따라 수수료나 환율 적용에 있어 은행에서 이용하는 것보다 유리할 수도 있고 그렇지 않을 수도 있으므로 비교하여 사용하는 것이 좋습니다.
- 일부 국가나 도시에서는 송금 전문회사의 가맹점이 없을 수도 있으므로 송금 전에 가맹점이 있는지 꼭 확인하고 거래하는 것이 좋습니다.

④ Dịch vụ chuyển tiền quốc tế qua ATM

Bạn có thể sử dụng máy ATM để chuyển tiền ra nước ngoài. Tuy nhiên trước hết phải đăng ký dịch vụ chuyển tiền qua máy tự động.

Để chuyển tiền ở máy ATM, bạn vào phần ‘tra cứu nội dung chuyển tiền gần đây’ sau đó chuyển tiền hoặc đến điểm giao dịch để đăng ký trước ‘thông tin chuyển tiền quốc tế của người thụ hưởng’ rồi chuyển.

④ ATM 해외송금 서비스

ATM을 이용하여 해외로 송금하는 것도 가능합니다. 다만 사전에 ATM을 통한 해외송금을 신청해야 합니다.

ATM에서 송금을 하려면 ‘최근 송금내역 조회’ 후 송금하거나, 미리 영업점을 방문하여 ‘수취인에 대한 해외송금 정보’를 등록한 후 하면 됩니다.

Cách chuyển tiền ra nước ngoài qua ATM

ATM 해외송금 방법

Đến ngân hàng
은행 방문

Đến ngân hàng và đăng ký trước thông tin tài khoản ngân hàng sẽ chuyển tiền ở nước ngoài.

외국에 송금하려는 은행 계좌정보를 은행에 방문하여 미리 등록합니다.

Ở máy ATM, chọn mục đăng ký chuyển tiền ra nước ngoài, hoặc nội dung chuyển tiền ra nước ngoài gần đây
ATM에서 해외송금 등록 내역을 선택하거나 최근 해외송금 내역 선택

Tại máy ATM, chọn nội dung chuyển tiền ra nước ngoài đã đăng ký trước đó, hoặc nội dung chuyển tiền ra nước ngoài gần đây.

ATM에서 미리 등록한 해외송금 내역을 선택하거나 최근 송금한 송금내역을 선택합니다.

Xác nhận tài khoản người thụ hưởng
수취인 계좌 확인

Kiểm tra xem tài khoản người thụ hưởng có đúng không.
수취인 계좌가 맞는지 확인합니다.

Chọn loại tiền và số tiền cần chuyển
화폐 종류 및 송금금액 선택

Lựa chọn loại tiền sẽ chuyển (tiền won hay ngoại tệ) và nhập số tiền định chuyển.

송금하려는 화폐 종류(원화 또는 외화)를 선택하고 송금금액을 입력합니다.

Hoàn thành và in hóa đơn
완료 후 영수증 출력

Hóa đơn là tài liệu chứng minh giao dịch chuyển tiền, do đó cần giữ cẩn thận.

송금내역의 증빙자료가 되므로 영수증은 잘 보관합니다.

㉔ Dịch vụ chuyển tiền đặc biệt

Một số ngân hàng có dịch vụ chuyển tiền mà trong đó quy định sẵn về các điều kiện chuyển tiền như số tiền chuyển, chu kỳ chuyển, tỷ giá v.v... và khi đủ các điều kiện này thì tiền được chuyển tự động cho người thụ hưởng. Để sử dụng dịch vụ này, bạn phải đến chi nhánh ngân hàng để đăng ký trước. Khi nộp tiền won để chuyển cho tài khoản đăng ký trước đó, tiền sẽ được đổi sang ngoại tệ và chuyển tự động. Cách này rất tiện lợi nếu cần chuyển tiền thường xuyên cho gia đình ở quê nhà.

㉕ 송금특화 서비스

은행에 따라 송금액, 송금주기, 환율 등 송금에 대한 조건을 사전에 지정하고 지정한 조건이 되는 경우 자동으로 수취인에게 송금하는 서비스가 있습니다. 이러한 서비스는 은행지점에 방문하여 사전에 신청해야 이용이 가능합니다. 미리 지정한 통장계좌에 송금할 원화를 입금하면 자동으로 외화로 환전되어 송금되니 고향에 있는 가족에게 자주 해외송금을 하는 경우 이용하면 편리합니다.



Тóm lược nội dung

정리하기



1. Tra cứu tỷ giá ở đâu?

Bạn có thể dễ dàng tra cứu tỷ giá qua internet, internet banking hoặc tại ngân hàng.



2. Đổi tiền ở đâu?

Bạn có thể dễ dàng đổi tiền tại quầy giao dịch của ngân hàng. Tuy nhiên mỗi ngân hàng nắm giữ tiền đổi khác nhau, do đó nếu cần đổi số tiền lớn hoặc đổi sang loại tiền khác ngoài tiền đô la thì nên hỏi chi nhánh ngân hàng giao dịch. Thêm nữa, nếu đổi tiền qua internet banking thì thường áp dụng tỷ giá có lợi, do vậy bạn nên đổi tiền qua cách này.



3. Phí chuyển tiền quá đắt, phải làm thế nào?

Nếu chuyển tiền ra nước ngoài thì không những mất phí cho ngân hàng nội địa mà còn phải trả phí cho ngân hàng trung gian của nước ngoài, ngân hàng địa phương tại nước ngoài. Mức phí trả cho ngân hàng nội địa tùy thuộc vào số lượng tiền gửi, nhưng nhìn chung ở vào khoảng 5,000 won ~ 30,000 won (chưa tính phí điện tín). Nếu chuyển tiền qua internet sẽ giảm được đến 50% phí chuyển tiền nên tốt nhất hãy sử dụng phương pháp này. Thêm nữa, ngoài ưu đãi phí chuyển tiền thì ưu đãi tỷ giá cũng rất quan trọng, nếu thông qua ngân hàng giao dịch thân thiết để hưởng ưu đãi tỷ giá thì cũng là một cách tiết kiệm chi phí.



4. Khi chuyển tiền, có giới hạn số tiền hay không?

Khi chuyển tiền ra nước ngoài dưới 50,000 đô la thì không cần giấy tờ chứng minh thu nhập, nhưng nếu quá 50,000 đô la thì phải nộp giấy tờ chứng minh thu nhập như bảng lương.



1. 환율은 어디서 조회할 수 있나요?

환율은 인터넷이나 인터넷뱅킹 혹은 은행에서 쉽게 확인할 수 있습니다.



2. 환전은 어디서 가능한가요?

은행창구를 방문하면 쉽게 환전이 가능합니다. 다만, 은행마다 환전이 가능한 통화가 다를 수 있으므로 큰돈을 환전하거나 달러 이외의 화폐를 환전할 경우 사전에 거래은행 영업점에 문의하는 것이 좋습니다. 또한 일반적으로 인터넷뱅킹 환전이 환율 적용에 유리하므로 이를 활용하는 것도 좋습니다.



3. 송금수수료가 너무 비싸데 어떻게 해야 하나요?

해외에 송금할 경우 국내은행뿐 아니라 해외 중개은행, 해외 현지은행이 받는 수수료가 있습니다. 국내은행이 받는 수수료는 송금액에 따라 다르지만 대략 5,000원~30,000원(전신료 약 8,000원 별도) 사이입니다. 인터넷으로 송금할 경우 수수료가 약 50%까지 절감되므로 이를 활용하는 것이 유리합니다. 또한 수수료뿐 아니라 환율우대 혜택도 중요하므로 주거래 은행 등을 통해 환율 우대 혜택을 받는 것도 비용을 아끼는 방법입니다.



4. 송금할 때는 금액에 제한이 없나요?

송금할 때 연 5만불까지는 증빙서류 없이 해외송금을 할 수 있으며 5만불을 초과할 때에는 급여명세서 등 수입을 입증하는 서류를 제출해야 합니다.



Giao dịch tài chính tiện lợi

편리한 금융생활

1. Sử dụng thẻ

카드 사용하기

❶ Thẻ là gì?

카드란 무엇인가요?

❷ Nên sử dụng loại thẻ nào?

어떤 카드를 사용할까요?

2. Đóng phí tiện ích

공과금 내기

❶ Phí tiện ích là gì?

공과금이란?

❷ Đóng phí tiện ích bằng cách nào?

공과금은 어떻게 내야 하나요?



Hội thoại tài chính giữa

Phương và Xiaoling

프영과 샤오링의 금융생활 이야기

Xiaoling và Phương đang đi mua sắm ở trung tâm thương mại Dongdaemun.

샤오링과 프영은 동대문쇼핑몰에서 쇼핑을 하고 있다.

Phương à, cái áo này đẹp quá. Thế nào? Có hợp với mình không?

프영, 이 옷 정말 예쁘다. 어때? 나한테 어울려?

Đúng kiểu đang thịnh hành bây giờ. Nhưng mà hơi đắt thì phải.

요즘 유행하는 스타일이네~ 근데 좀 비싼 것 같아.

Mình phải thanh toán bằng thẻ tín dụng mà tháng này lại có vẻ thiếu tiền sinh hoạt phí. Cái áo này đành phải để lần sau mua vậy.

신용카드로 결제해야 하는데 이번 달은 생활비가 좀 모자랄 것 같아... 이 옷은 다음으로 미뤄야겠다.

Bạn mang thẻ tín dụng đi à? Thẻ tín dụng phải cất cẩn thận cơ mà.

너 신용카드 갖고 다녀? 신용카드를 잘 관리해야 하는데.

Ừ, đúng rồi. Chống mình đã làm thẻ tín dụng thành thẻ gia đình.

맞아. 남편이 가족카드로 신용카드를 만들어줬어.

Đúng là cũng thuận tiện nhưng sau này thanh toán một lượt trong tài khoản nên khó quản lý tiền. Mà bạn không dùng thẻ tín dụng à?

편하긴 한데 나중에 통장에서 한꺼번에 결제되니 돈 관리가 어려워. 난 신용카드 안 써?

Mình chỉ có thẻ Debit Card. Mỗi lần thanh toán là tài khoản bị trừ ngay số tiền vừa dùng, nên mình biết luôn vừa tiêu bao nhiêu.

난 직불카드만 있어. 통장에서 결제하자마자 사용금액이 빠져 나가니 얼마 썼는지 바로 알 수 있어서 좋아.





Hãy ghi nhớ!
알아두세요!



Với thẻ tín dụng, bạn có thể mua sắm hoặc vay tiền, tuy nhiên đó chính là nợ mà sau này bạn phải trả. Nếu như quên mất điều này và mua sắm lung tung thì sau đó rất dễ phải hối hận. Do vậy, những người mới làm nội trợ chỉ nên sử dụng thẻ Debit Card hoặc Check Card, nếu như dùng thẻ tín dụng thì cần xem hóa đơn hoặc biên lai thẻ xem có mua sắm thứ gì không cần thiết hay không.

신용카드로는 쇼핑도 하고 돈도 빌릴 수(현금서비스) 있습니다. 하지만 이것은 나중에 갚아야 하는 빚입니다. 이를 잊고 이것저것 산 후에 후회하는 경우가 많습니다. 따라서 초보 주부라면 직불카드나 체크카드를 사용하는 것이 좋고, 신용카드를 사용할 경우에는 영수증이나 카드 명세서를 보고 불필요한 쇼핑을 하지 않았는지 살펴보는 것이 필요합니다.



Giao dịch tài chính tiện lợi

편리한 금융생활

1. Sử dụng thẻ

① Thẻ là gì?

Trong đời sống hàng ngày có rất nhiều trường hợp chúng ta phải tiêu tiền như khi đi ăn cơm ở nhà hàng hoặc khi đi bệnh viện, khi đi chợ v.v... Lúc đó có thể thanh toán bằng tiền mặt nhưng nếu như có thẻ thì không cần dùng tiền mặt, lại có thể thanh toán ngay bất cứ lúc nào và ở bất kỳ đâu.

Đặc biệt nếu mua những thứ đắt tiền thì đồ càng đắt càng phải mang theo nhiều tiền khiến bạn thấy lo lắng, nhưng nếu thanh toán bằng thẻ thì có thể tránh được những bất tiện đó. Ở phần này chúng ta sẽ tìm hiểu về các loại thẻ và cách lựa chọn, sử dụng thẻ thông minh sao cho phù hợp với bản thân.

② Nên sử dụng loại thẻ nào?

Chủng loại của thẻ được phân chia đa dạng theo cơ quan cấp thẻ, phương thức thanh toán; từ các loại thẻ chỉ cho thanh toán bằng số tiền có sẵn trong tài khoản, cho đến những thẻ cho thanh toán trước rồi sau đó trừ số tiền đã dùng ở sổ tài khoản. Tùy theo từng cơ quan cấp thẻ mà còn có ưu đãi như tích điểm theo một phần số tiền đã dùng, do vậy bạn nên tìm hiểu các điều kiện và lựa chọn loại thẻ mình cần.

(1) Thẻ Debit Card

Thẻ Debit Card là loại thẻ mà khi thanh toán thì tiền lập tức được chuyển tự động từ tài khoản của bản thân sang tài khoản của người bán. Thẻ này

1. 카드 사용하기

① 카드란 무엇인가요?

식당에서 밥을 먹을 때, 병원에 갈 때, 장을 볼 때 등 일상생활에서 돈을 써야 할 때가 많습니다. 이때 현금으로 계산할 수도 있지만, 카드가 있으면 굳이 현금이 필요 없으며 언제 어디서나 계산을 바로 할 수 있습니다.

특히 물건 값이 비싸면 비쌀수록 큰돈을 들고 다녀야 하기 때문에 부담스러운데 카드로 계산하면 이렇게 불편한 점을 피할 수 있습니다. 여기서는 카드의 종류와 나에게 적합한 카드를 선택하여 현명하게 사용하는 방법을 알아봅시다.

② 어떤 카드를 사용할까요?

카드의 종류는 발급기관, 결제방식 등에 따라 다양하게 나뉩니다. 통장에 있는 돈만큼 쓸 수 있는 카드부터 미리 쓰고 나중에 쓴 돈만큼 통장에서 출금되는 카드까지 다양한 형태가 있습니다.

발급기관에 따라 쓴 돈의 일부분을 포인트나 마일리지로 적립해주는 혜택이 있으므로 여러 조건을 살펴보고 필요한 카드를 선택하면 됩니다.

(1) 직불카드

직불카드는 계산을 하는 동시에 돈이 본인 통장에서 판매자의 통장으로 자동이체 되는 카드입니다. 이 카드를 사용하는 것은 현금을 내는 것과

(2) Thẻ trả trước

(3) The Check Card

(2) 선불카드

(3) 체크카드

편리한 금융생활

Lời khuyên khi sử dụng

Check Card

Thẻ Check Card khác với thẻ Debit Card ở chỗ chỉ cần ký tên là có thể thanh toán nên phải chú ý tránh để thất lạc. Phải ký tên ở mặt sau thẻ rồi mới sử dụng và nếu làm mất cần gọi ngay cho tổng đài của ngân hàng hoặc công ty cấp thẻ để khai báo và ngăn chặn người khác dùng thẻ của mình.

Sử dụng Tip

체크카드

체크카드는 직불카드와 달리 사인만으로 결제가 되기 때문에 분실하지 않도록 주의해야 합니다. 카드 뒷면에 꼭 사인을 하여 카드를 사용하고, 카드를 잃어버리면 즉시 해당 은행이나 카드회사 콜센터에 분실신고를 하여 다른 사람이 못 쓰게 해야 합니다.

Chuyện thật về thiệt hại khi mất thẻ Check Card

체크카드 분실 고생사례



Một lao động nước ngoài tên 00 có sử dụng thẻ Check Card, nhưng một hôm anh nhận được tin nhắn thẻ đã thanh toán vài lần tại một siêu thị lớn. Anh thử kiểm tra thì hóa ra mình đã làm mất thẻ mà không biết và có ai đó đã mua hàng bằng thẻ này rồi.

외국인 근로자 00씨는 체크카드를 사용합니다. 그런데 어느 날, 대형마트에서 체크카드가 몇 차례 사용되었다는 문자를 받았습니다. 확인해보니 체크카드를 분실한 사실을 모르고 있었고, 누군가 이 카드로 물건을 산 것이었습니다.

(4) Thẻ tín dụng

Thẻ tín dụng là thẻ cho phép mua hàng hoặc sử dụng dịch vụ trước rồi trả nợ sau. Đây là phương thức mà khi mua hàng bằng thẻ thì công ty thẻ sẽ trả tiền mua hàng trước, còn người dùng sẽ trả số tiền đó cho công ty thẻ sau. Như vậy khi cấp thẻ, công ty phát hành sẽ kiểm tra xem khách hàng có đủ khả năng trả số tiền vay hay không rồi sau đó mới phát hành thẻ.

Khi phát hành thẻ tín dụng, ngân hàng sẽ xem xét rất nhiều điều kiện thực tế như tư cách cư trú, công việc, tài sản, giao dịch tài chính tại Hàn v.v...

(4) 신용카드

신용카드란 물건이나 서비스를 먼저 구매한 후 나중에 갚는 방식의 카드입니다. 카드로 물건을 구매하면 카드회사가 물건값을 미리 내고, 본인이 나중에 그 돈을 카드회사에 갚는 방식입니다. 따라서 신용카드를 발급받을 때 카드회사는 고객이 카드대금을 갚을 능력이 있는지 확인한 후 카드를 발급해줍니다.

신용카드 발급 시에는 한국에서의 거주자격, 직장, 재산, 금융거래 실적 등 다양한 조건을 보기 때문에 직장이 없는 외국인의 경우 신용카드

Chuyện thật ở gia đình đa văn hóa
다문화가족 사례



Chuyện của một phụ nữ kết hôn di trú đến từ Mông Cổ. Hiện cô đang thuê nhà nhưng chủ nhà đột nhiên đòi tăng tiền đặt cọc lên 7 triệu won. Trong gia đình chỉ có chồng đi làm nên không dư dả, vì thế cô tìm hiểu để vay ngân hàng. Tuy nhiên thẻ tín dụng mà cô đã dùng trước đây vẫn lưu thông tin đã nợ tiền, và với mức độ tín dụng thấp như vậy, cô không thể vay tiền từ ngân hàng. Vì thế thay vì nộp tiền thuê hàng tháng cao hơn và hiện giờ vẫn đang sống ở ngôi nhà đó. Qua chuyện này lần đầu tiên cô mới biết nợ tiền thẻ tín dụng có thể ảnh hưởng đến cả việc vay tiền ngân hàng.

몽골에서 온 결혼이주여성입니다. 월세로 살고 있는데 집주인이 갑자기 보증금을 7백만원 올려달라고 했습니다. 남편만 일하는 터라 여윌돈이 없어 은행 대출을 알아봤습니다. 하지만 예전에 썼던 신용카드가 연체된 사실이 있어서 신용등급이 낮아 대출을 받을 수 없었습니다. 그래서 보증금 대신 매월 임대료를 올려주며 그 집에서 살고 있습니다. 신용카드 연체가 대출에까지 영향을 준다는 사실을 이번에 처음 알게 되었습니다.

Do đó nếu người nước ngoài không làm công sở thì khó có thể xin cấp thẻ này. Bạn nên kiểm tra xem mình có thể xin cấp thẻ tín dụng ở ngân hàng hoặc công ty thẻ hay không. Tuy nhiên bạn cũng có thể làm thẻ gia đình từ thẻ tín dụng của chồng nên nếu cần thì có thể áp dụng cách này. Thẻ tín dụng có rất nhiều những dịch vụ gia tăng như giảm giá khi mua hàng tại siêu thị lớn, giảm giá xăng, giảm phí giao dịch ngân hàng v.v...nên bạn có thể lựa chọn những ưu đãi có lợi tùy theo cách sinh hoạt của bản thân.

Khác với các loại thẻ khác, bạn có thể trả góp khi

đó bằng cách trả góp. Ngân hàng và các công ty thẻ có thể cho bạn vay tiền để mua hàng. Tuy nhiên, bạn cần phải trả lại tiền cho ngân hàng hoặc công ty thẻ. Nếu bạn không trả lại tiền, ngân hàng hoặc công ty thẻ sẽ báo cảnh sát. Vì vậy, bạn cần phải trả lại tiền đúng hạn.

신용카드는 다른 카드와 달리 물건을 살 때 할부로 구매할 수 있습니다. 할부는 물건을 구입해야 하는데 당장 돈이 없거나, 비싼 물건값을 한 번에

mua hàng bằng thẻ tín dụng. Mua hàng trả góp là cách thanh toán chia làm nhiều lần, áp dụng khi bạn muốn mua mặt hàng đó nhưng hiện tại chưa có tiền, hoặc mặt hàng đó quá đắt, khó có thể trả ngay một lần. Tuy nhiên khi mua hàng theo cách này, bạn sẽ phải trả thêm phí trả góp nên hãy tìm hiểu kỹ trước khi sử dụng.

Thẻ tín dụng cũng giống như thẻ Check Card, chỉ cần ký tên là thanh toán được nên khi mất thẻ phải khai báo ngay với công ty phát hành. Bạn phải ký tên vào mặt sau của thẻ tín dụng thì công ty thẻ mới bồi thường khi xảy ra thiệt hại.

Mặt khác, nếu có thẻ tín dụng mang tên mình thì bạn có thể vay một số tiền nhất định từ công ty phát hành thẻ. Chỉ cần giao dịch bằng máy ATM hoặc qua điện thoại là bạn có thể dễ dàng sử dụng dịch vụ tiền mặt, trong trường hợp cấp bách có thể sử dụng dịch vụ này được. Tuy nhiên cần chú ý là mức lãi sẽ cao hơn nhiều so với vay ở ngân hàng.

neги가 부담스러울 때 몇 번에 나누어 지불하는 것입니다. 다만, 별도로 할부수수료가 부과되므로 수수료를 확인한 후 사용하는 것이 좋습니다. 신용카드도 체크카드와 마찬가지로 사인만으로 사용하기 때문에 분실 시 해당 카드회사에 바로 분실신고를 해야 합니다.

신용카드 뒷면에 본인의 서명을 반드시 해놓아야 피해를 입었을 때 카드회사로부터 보상이 가능합니다.

한편 본인 신용카드가 있으면 신용카드 회사로부터 정해진 금액 내에서 현금을 빌릴 수 있습니다. ATM에서나 전화로 쉽게 현금서비스를 받을 수 있어 급히 돈이 필요할 때 사용할 수 있습니다. 다만 은행에서 빌리는 경우보다 대출금리가 높기 때문에 주의해야 합니다.

Bảng so sánh thẻ tín dụng-thẻ Check Card- thẻ ghi nợ - thẻ trả trước 신용카드 · 체크카드 · 직불카드 · 선불카드 비교표				
Phân loại 구분	Thẻ tín dụng 신용카드	Thẻ Check Card 체크카드	Thẻ Debit Card 직불카드	Thẻ trả trước 선불카드
Điểm thanh toán 사용가맹점	Điểm liên kết với thẻ tín dụng 신용카드 가맹점	Điểm liên kết với thẻ tín dụng 신용카드 가맹점	Điểm liên kết với thẻ Debit Card 직불카드 가맹점	Điểm liên kết với thẻ tín dụng 신용카드 가맹점
Hạn mức sử dụng 이용한도	Số tiền trong hạn mức tín dụng 신용한도금액	Số dư trong tài khoản 예금잔액	Số dư trong tài khoản 예금잔액	Số dư của khoản tiền đã nạp 충전잔액
Thanh toán tiền 대금결제	Sau khi mua hàng, thanh toán vào ngày cố định hàng tháng 구매 후 매월 정해진 결제일	Thanh toán ngay khi mua hàng 물품구매와 동시	Thanh toán ngay khi mua hàng 물품구매와 동시	Thanh toán ngay khi mua hàng 물품구매와 동시
Mua hàng trả góp 할부구매	Được 가능	Không được 불가능	Không được 불가능	Không được 불가능
Dịch vụ tiền mặt 현금서비스	Được 가능	Không được 불가능	Không được 불가능	Không được 불가능



Hãy trả tiền đúng ngày thanh toán 결제일에 신용카드 대금을 꼭 갏자!

Thẻ tín dụng có ưu điểm là sử dụng được ngay cả khi không có tiền, nhưng nếu như không quản lý xem mình đã dùng bao nhiêu thì có thể đến ngày thanh toán sẽ không trả được tiền nợ. Trong trường hợp không trả được nợ thì không những phải chịu lãi suất rất cao mà còn bị ngưng sử dụng thẻ, hoặc bị lưu thông tin nợ tiền tại công ty tài chính khiến bạn có thể gặp bất lợi khi thực hiện các giao dịch tài chính khác. Chính vì những lý do đó nên bạn phải suy nghĩ kỹ trước khi quyết định làm thẻ tín dụng. Tốt nhất nên sử dụng thẻ Check Card với đặc điểm chỉ dùng trong hạn mức tiền có sẵn ở tài khoản. Thêm nữa chỉ nên làm 1~2 thẻ tín dụng là đủ, không nên làm quá nhiều thẻ.

신용카드는 당장 돈이 없을 때 사용할 수 있어 좋지만, 본인이 어느 정도 사용했는지 관리하지 않는다면 결제일에 카드대금을 못 갚을 수도 있습니다. 카드대금을 못 갚을 경우 연체이자가 매우 높아 부담이 될 뿐 아니라, 카드거래가 정지되거나 금융회사에 연체기록이 남아 다른 금융거래까지 불이익을 받을 수 있습니다. 따라서 신용카드 발급은 신중하게 생각해야 하며, 한도 내에서 사용하는 체크카드를 활용하는 것이 좋습니다. 또한 신용카드는 1~2개 정도면 충분하므로, 여러 개의 카드를 발급받지 않도록 합니다.



Tóm lược nội dung

정리하기



1. Nội dung cần chú ý khi chọn mật khẩu thẻ

Không cho người khác biết mật khẩu của thẻ. Đặc biệt tránh sử dụng ngày tháng năm sinh, biển số xe ô tô, số điện thoại... làm mật khẩu vì có thể bị rò rỉ thông tin.



2. Hãy kiểm tra trước số dư trong tài khoản

Khác với thẻ tín dụng, khi mua hàng bằng thẻ Check Card hoặc thẻ Debit Card thì tiền trong tài khoản bị trừ ngay lập tức nên hãy kiểm tra số dư trong sổ tài khoản.



3. Hãy chú ý để không bị nợ tiền

Thẻ tín dụng có đặc điểm mua hàng trước rồi trả tiền sau nên trước khi mua cần suy nghĩ kỹ xem mình có trả được số tiền đó không. Cần chú ý nếu như không trả được số tiền đã sử dụng trong thẻ thì thông tin nợ tiền sẽ bị lưu tại công ty tài chính, khiến bạn có thể bị hạn chế khi thực hiện giao dịch tín dụng khác như vay tiền ngân hàng.



4. Phương pháp ứng phó khi bị mất thẻ

Khi bị mất thẻ, phải gọi điện thoại ngay cho công ty thẻ hoặc ngân hàng liên quan để khai báo và ngừng hoạt động của thẻ. Sau đó nếu được cấp lại thẻ thì có thể sử dụng lại.



5. Phải ký tên vào mặt sau thẻ

Khi nhận được thẻ phải ký tên ngay vào mặt sau của thẻ. Nếu không có chữ ký của chủ thẻ thì khi thất lạc hoặc làm mất thẻ sẽ khó được bồi thường thiệt hại tại ngân hàng.



1. 카드 비밀번호 설정 시 주의 사항

카드 비밀번호를 다른 사람에게 알려주면 안 됩니다. 특히 비밀번호를 생년월일, 자동차번호, 휴대폰 번호 등 개인정보로 만들면 쉽게 노출되므로 피해야 합니다.



2. 통장에 있는 잔금, 미리 확인하기

신용카드와 달리 체크카드, 직불카드는 물건 구입 시 바로 통장에 있는 돈이 빠져 나가기 때문에 통장에 돈이 있는지 꼭 확인해야 합니다.



3. 연체되지 않도록 조심하기

신용카드는 미리 물건을 구입한 후 나중에 돈을 내기 때문에 물건을 사기 전에 돈을 갚을 수 있는지를 잘 생각해야 합니다. 만약 카드를 이용하고 나서 나중에 돈을 갚지 못하면 연체기록이 금융회사에 남아 대출 등 다른 금융거래에 제한이 있을 수도 있으니 주의해야 합니다.



4. 카드를 잃어버렸을 때 대처하는 방법

카드를 잃어버렸을 때 해당 카드회사나 은행에 바로 전화해서 분실신고를 하고 카드이용을 정지해야 안전합니다. 그리고 나서 재발급을 받으면 카드를 다시 사용할 수 있습니다.



5. 카드 뒷면에 꼭 사인하기

카드를 발급받으면 그 즉시 뒷면에 본인 사인을 해야 합니다. 본인 사인이 없으면 카드를 분실하거나 잃어버렸을 때 카드회사나 은행에서 피해 보상을 받기 어려울 수 있습니다.



2. Đóng phí tiện ích



2. 공과금 내기



Hãy ghi nhớ
nhớ!



Hàng tháng, hóa đơn tiền điện-nước-ga sẽ được gửi qua đường bưu điện. Bạn đừng quên nộp tiền trong kỳ hạn quy định. Nếu không có tài khoản hoặc không có thời gian đến ngân hàng thì có thể áp dụng cách nộp qua internet hoặc nộp tự động.

매월 우편으로 공과금 청구서가 옵니다. 납부기간 안에 내는 걸 잊지 마세요. 통장이 없거나 은행에 갈 시간이 없어도 인터넷 납부나 자동이체 방법이 있으니 활용하면 좋습니다. ★ ★

① Phí tiện ích là gì?

Phí tiện ích là tiền điện, ga... mà gia đình sử dụng. Ở Hàn Quốc, tiền điện, nước, ga v.v...do bản thân người dùng chi trả theo mức đã sử dụng trong tháng. Thông thường hóa đơn được gửi theo địa chỉ ghi trên thẻ cư trú cho người nước ngoài, nhưng cần chú ý nếu địa chỉ không đúng thì khoản phí này có thể bị tồn đọng. Nếu như quá thời hạn nộp thì có thể phải trả thêm phí nộp chậm, hoặc bị cắt điện, cắt nước.

① 공과금이란?

공과금이란 집에서 사용하는 전기 요금, 가스 요금 등을 말합니다. 한국에서는 전기, 수도, 가스 등의 요금을 본인이 한 달 동안 쓴 만큼 냅니다. 보통 외국인등록증의 주소로 공과금 청구서가 오는데, 주소가 정확하지 않은 경우 공과금이 밀릴 수 있으므로 주의해야 합니다. 만약 납부기한이 지나면 추가요금(연체료)을 낼 수 있고, 전기나 수도 등을 사용하지 못할 수도 있으니 꼭 신경써야 합니다.

Chuyện thật ở gia đình đa văn hóa

다문화가족 사례

Một gia đình nọ khi chuyển nhà đi đã yêu cầu chủ nhà trả lại khoản tiền đặt cọc. Tuy nhiên chủ nhà nói rằng vì họ liên tục không nộp tiền điện-nước-ga nên đã bị động khoảng 1 triệu won tiền phí tiện ích. Chủ nhà nói sẽ trả số tiền đặt cọc sau khi trừ khoản này. Họ tưởng rằng khoản phí đó đã bao gồm trong tiền thuê nhà hàng tháng, nhưng sau khi tìm hiểu mới biết rằng do địa chỉ sai nên không nhận được hóa đơn.

Isa를 가게 되어 집주인에게 보증금을 돌려 달라고 했습니다. 그랬더니 집주인이 전기, 가스, 수도 요금을 계속 내지 않아 약 100만원의 공과금이 밀려 있어 보증금에서 이를 제외하고 돌려준다는 겁니다. 매월 내는 월세에 그 요금이 다 포함된 줄 알았는데, 알고 보니 주소가 잘못 되어 청구서를 받지 못했던 것입니다.

② Đóng phí tiện ích bằng cách nào?

(1) Nộp qua máy tự động nộp phí tiện ích của ngân hàng

Đây là phương pháp nộp tiền bằng cách mang hóa đơn phí tiện ích ra ngân hàng và nộp tiền bằng máy tự động. Bạn cần có sổ tài khoản và thẻ ngân hàng của bản thân. Nếu không sử dụng ngân hàng mình mở tài khoản mà đến ngân hàng khác thì có thể mất phí, nên tốt nhất hãy nộp tại ngân hàng thường xuyên giao dịch.

② 공과금은 어떻게 내야 하나요?

(1) 은행의 공과금 자동납기로 납부하기

공과금 청구서를 가지고 은행에 가서 공과금 자동수납기로 돈을 내는 방법입니다. 본인 통장이나 카드를 갖고 있어야 가능합니다. 본인이 사용하는 은행이 아닌 다른 은행에 가면 수수료가 나올 수 있으니 되도록 거래은행에서 납부하는 것이 좋습니다.

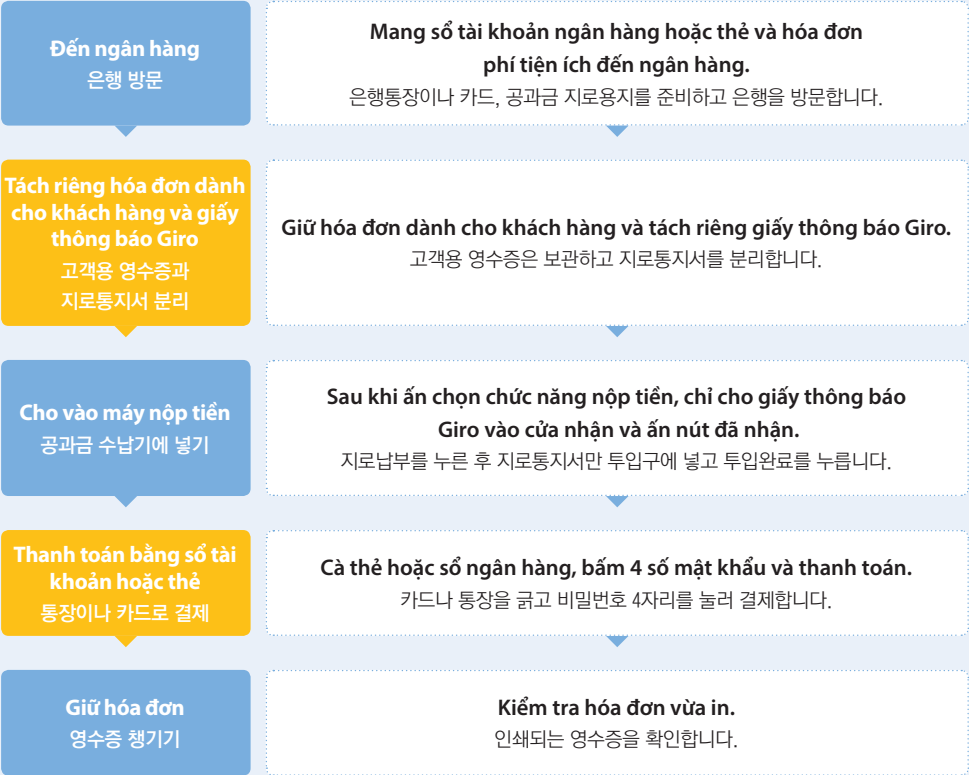
Máy nộp phí tiện ích tự động
공과금 자동납기



Màn hình máy nộp phí tiện ích tự động
공과금 자동납기 화면



Cách nộp thông qua máy nộp tiền tiện ích tự động
공과금 자동납기를 통한 납부방법



(2) Nộp qua internet

Nếu không có thời gian đến ngân hàng thì có thể nộp phí tiện ích qua internet. Bạn vào trang web ngân hàng mà mình giao dịch rồi ấn vào phần ‘phí tiện ích’ là có thể nộp từng loại phí tiện ích.

Bạn cũng có thể dễ dàng nộp phí tiện ích tại trang web do cơ quan thanh toán tài chính vận hành (www.giro.or.kr). Trình tự cụ thể như sau :

(2) 인터넷 납부

은행에 갈 시간이 없는 경우 인터넷으로 편리하게 공과금을 낼 수 있습니다. 본인이 거래하는 은행 홈페이지에 들어가서 공과금을 클릭하면 종류별로 공과금을 납부할 수 있습니다.

금융결제원에서 운영하는 지로 홈페이지(www.giro.or.kr)에서도 공과금을 손쉽게 낼 수 있습니다. 자세한 절차는 아래와 같습니다.

Nộp phí tiện ích qua internet 인터넷으로 공과금 납부하기

Vào trang web ngân hàng hoặc trang nộp phí tiện ích
은행, 공과금 납부
홈페이지 방문

Vào trang web ngân hàng hoặc trang nộp phí tiện ích.
(www.giro.or.kr)
은행 또는 공과금 납부 홈페이지(www.giro.or.kr)를 방문합니다.

Đăng nhập bằng mã chứng thực
공인인증서 로그인

Đăng nhập bằng mã chứng thực của bản thân.
본인의 공인인증서로 로그인합니다.

Nhập mã khách hàng hoặc số nhà
고객번호 또는 지로번호 입력

Nhập mã khách hàng hoặc số nhà.
고객번호 숫자를 입력하거나 지로번호를 입력합니다.

Nhập số tài khoản sẽ nộp tiền
납부할 계좌번호 입력

Nhập số tài khoản nộp tiền, số chứng minh nhân dân của chủ tài khoản hoặc các số đứng trước của thẻ cư trú cho người nước ngoài và mật khẩu tài khoản.
납부 계좌번호, 계좌 소유주의 주민등록번호 또는 외국인등록증 앞자리 및 계좌 비밀번호를 입력합니다.

Nhập mật khẩu mã chứng thực
공인인증서 비밀번호 입력

Sau khi nhập thông tin tài khoản, ấn nút nộp tiền sẽ thấy hiện ra màn hình mã chứng thực, khi đó nhập mật khẩu mã chứng thực là được.
계좌정보 입력 후 납부하기를 누르고 공인인증서 화면이 뜨면 공인인증서 비밀번호를 입력합니다.

Màn hình nập tiền của trang web Giro 지로 홈페이지의 지로납부 화면

여행안내서

- 최종견속일자
2015.08.10 15:07:02
- 자동로그아웃
남용시간 9분 45초

로그아웃

정보수집

로그아웃

남부확인용 보관함

[홈](#) > [지로요금](#) > [지로요금 납부](#)

일반지로입력 납부

지로요금 납부방법을 자세히 알려드립니다.
 [\[지로요금 납부안내 >\]](#)

- 지로번호입력
- 납부정보입력
- 입력정보확인
- 납부결과

지로번호를 입력하십시오.

일반지로요금

> 일반지로요금

금융기관별
납부시간 안내

고객센터
1577-5500

상담시간 월요일 9시~18시
 남부(금/자사서 발송) 24시간

고객센터 바로가기

금융기관별
납부시간 안내

고객센터
1577-5500

상담시간 월요일 9시~18시
 남부(금/자사서 발송) 24시간

고객센터 바로가기

납부확인용
보관함

납부시간
방문안내

납부확인
보관함

납부시간
방문안내

납부확인
보관함

금융기관별
납부시간 안내

고객센터
1577-5500

상담시간 월요일 9시~18시
 남부(금/자사서 발송) 24시간

고객센터 바로가기

납부확인용
보관함

납부시간
방문안내

납부확인
보관함

납부시간
방문안내

납부확인
보관함

(3) Chuyển khoản tự động

Phương pháp nộp phí tiện ích qua chuyển khoản tự động nghĩa là tự động trừ tiền phí tiện ích từ tài khoản của mình vào một ngày cố định hàng tháng. Nếu chuyển khoản tự động sẽ rất tiện lợi vì không phải đến ngân hàng, tuy nhiên vào ngày cố định đó nếu trong tài khoản không có tiền thì sẽ bị chuyển thành nợ. Do vậy nhất thiết phải kiểm tra số dư trong tài khoản.

(4) Nộp tiền qua bưu điện

Nếu không có sổ tài khoản ngân hàng hoặc không biết cách nộp tiền thì bạn có thể đến bưu điện gần nhất để nộp phí tiện ích. Tại quầy bưu điện, mang hóa đơn phí tiện ích đến và nói ‘Tôi đến nộp phí tiện ích’ thì nhân viên bưu điện sẽ xử lý giúp.

(3) 자동이체

공과금 자동이체 납부방법은 매달 내 통장에서 공과금이 자동으로 정해진 날짜에 빠져 나가게 하는 것을 말합니다. 자동이체를 하면 은행에 가지 않아 편리하지만, 정해진 날짜에 통장에 돈이 없으면 연체될 수도 있으니 통장잔액을 꼭 확인하여야 합니다.

(4) 우체국 납부

은행에 통장이 없거나 납부 방법을 잘 모를 때에는 가까운 우체국에서 공과금을 납부할 수 있습니다. 우체국 창구에서 집으로 온 지로용지를 가지고 “공과금을 납부하러 왔다”고 하면 우체국 직원이 이를 처리해줍니다.

Chuyện thật ở gia đình đa văn hóa
다문화가족 사례

**Mình chuyển khoản
chậm hai tháng, nên phát
sinh thêm phí nộp chậm.**

자동이체 두달치를 밀렸더니,
연체료가 추가로 나갔네...



Cô B là phụ nữ kết hôn di trú đang đi làm ở công ty nên không thể đến ngân hàng thường xuyên. Một lần vì không nộp phí tiện ích đúng thời hạn quy định nên cô đã phải nộp thêm phí trả chậm. Do đó cô đã đăng ký dịch vụ chuyển khoản tự động vào ngày mùng 10 hàng tháng để tự động trừ tiền phí tiện ích từ tài khoản của mình. Tuy nhiên một hôm cô kiểm tra thì thấy bị trừ luôn hai tháng tiền phí tiện ích, ngoài ra còn trừ thêm phí nộp chậm. Sau khi tìm hiểu thì do tài khoản ngân hàng đã hết tiền nên không trả được phí tiện ích trong tháng đó, và ngay khi tài khoản có tiền thì bị trừ liền hai tháng.

결혼이주여성 B씨는 회사를 다녀서 은행에 자주 못 갔습니다. 한번은 공과금 납부기간이 지나서 연체료를 내야 했습니다. 그래서 매월 10일에 공과금이 본인 통장에서 빠져 나가게 자동이체를 신청했습니다. 그런데 어느 날 보니 공과금 두 달치가 한꺼번에 빠져 나갔고, 연체료도 추가로 나갔습니다. 알고 보니 통장에 잔액이 없어서 그 달 돈이 빠져 나가지 못했고, 통장에 잔액이 생기자 두 달치가 한꺼번에 빠져 나간 것입니다.



**Sau khi đã đăng ký chuyển khoản tự động, đến ngày thanh
toán tiền phí tiện ích, cần kiểm tra số dư trong tài khoản còn đủ hay
không.**

자동이체를 신청한 후에는 공과금 결제일에 통장잔액이 충분한 지 꼭 확인해야 합니다.



Tóm lược nội dung

정리하기



1. Phí tiện ích là gì?

Đây là tiền điện, ga, nước mà gia đình bạn đang dùng. Dù là người nước ngoài nhưng nếu sinh sống tại Hàn Quốc thì phải nộp các khoản phí mà bản thân đã sử dụng trong một tháng như tiền điện, tiền ga, tiền nước...



2. Nộp phí tiện ích như thế nào?

Để nộp phí tiện ích, trước tiên cần có hóa đơn yêu cầu nộp tiền (giấy thông báo Giro, hóa đơn Giro) được gửi đến theo địa chỉ nhà. Bạn mang hóa đơn đến ngân hàng hoặc bưu điện để nộp hoặc có thể nộp qua internet, chuyển khoản tự động.



3. Khi nào phải nộp tiền phí tiện ích?

Trên giấy thông báo nộp tiền có ghi ngày nộp tiền hoặc ngày cuối cùng phải nộp, bạn cần nộp trong thời hạn này. Nếu như không nộp đúng thời hạn sẽ phát sinh thêm phí nộp chậm, và nếu liên tục không nộp phí tiện ích thì có thể bị cắt điện, nước. Do đó nên nộp tiền đúng thời hạn, tránh để bị động tiền phí tiện ích.



4. Hãy giữ hóa đơn phí tiện ích.

Hóa đơn sẽ giúp chứng minh bạn đã nộp tiền rồi, vì thế cần giữ lại và cất cẩn thận.



1. 공과금은 무엇인가요?

본인이 집에서 쓰고 있는 전기 요금, 가스 요금, 수도 요금 등을 공과금이라고 합니다. 외국인도 한국에서 거주 하게 되면 본인이 한 달 동안 쓴 전기 요금, 가스 요금, 수도 요금 등을 꼭 납부해야 합니다.



2. 공과금을 납부하려면 어떻게 해야 하나요?

공과금을 납부하려면 일단 집 주소로 온 납부 통지서(지로통지서, 지로고지서)가 있어야 합니다. 이를 가지고 은행이나 우체국을 방문해서 납부하거나, 인터넷, 자동이체 등을 통해 납부할 수 있습니다.



3. 공과금은 언제까지 내야 하나요?

납부 통지서에 납기일 또는 납부 마감일이 써 있으니 그 날짜 안에 내야 합니다. 만약에 기간 내에 못 내면 연체료가 생기고, 계속 공과금을 못 낼 경우에는 전기, 가스가 끊길 수도 있습니다. 따라서 공과금은 되도록 밀리지 않도록 기한 내에 납부하는 것이 좋습니다.



4. 공과금 영수증을 챙기세요.

공과금 영수증은 요금을 냈다는 증명이 되기 때문에 꼭 챙겨서 모아 두는 것이 좋습니다.



IV

Sự chuẩn bị thông minh cho tương lai - gửi tiết kiệm và bảo hiểm

미래를 준비하는 지혜 - 저축과 보험

1. Tìm hiểu về chương trình gửi tiết kiệm

저축상품에 대해 알아보기

① Phân biệt gửi tiết kiệm kỳ hạn và gửi tiết kiệm tích lũy

예금과 적금의 차이

② Tìm hiểu về gói tiết kiệm để có khoản tiền lớn

목돈 마련을 위한 저축상품 알아보기

③ Gửi tiết kiệm để đặt mua chung cư: Gói tiết kiệm tổng hợp mua nhà

아파트를 '청약'할 자격을 갖는 저축 : 주택청약종합저축

2. Tìm hiểu về bảo hiểm

보험에 대해 알아보기

① Bảo hiểm là gì?

보험이란?

② Các loại bảo hiểm

보험의 종류



Hội thoại tài chính giữa

Phương và Xiaoling

프영과 샤오링의 금융생활 이야기



Xiaoling à, khỏe không?
Tháng sau nhà mình sẽ
chuyển đi.

샤오링, 잘 지냈어?
다음달 우리집 이사해.



Thế à? Đã hết thời hạn
hợp đồng chưa? Nhà đang
ở là thuê theo tháng hay
thuê trọn gói?

그래? 계약기간은 끝났어?
지금 사는 집은
월세야 전세야?



Là nhà thuê theo tháng. Chủ nhà đòi tăng tiền thuê
nhưng thiếu tiền nên mình đang tìm nhà khác. Mình
hối hận vì đã không gửi tiết kiệm từ trước. Thực sự
mình rất ưng ngôi nhà hiện giờ đang sống.

월세야. 월세를 올려달라고 했는데 돈이 부족해서
다른 집을 알아보고 있어. 저축을 미리 안 한 것이
너무 후회돼. 지금 살고 있는 집이 정말 마음에 들어.



Nếu tìm được nhà mới mà giao
thông cũng thuận tiện như bây
giờ, lại sạch sẽ nữa thì tốt quá.

새로 마련할 집도 지금처럼
교통도 편하고, 깨끗한 집으로
찾을 수 있으면 좋겠다.

Nhà bạn đang
ở bây giờ thế
nào?

네가 지금 살고 있는
집은 어때?



Nhà mình là thuê trọn gói, mình
đang cố gắng gửi tiết kiệm để
đăng ký mua chung cư.

우리 집은 전세인데, 열심히
저축해서 아파트 분양신청을
하려고 해.





Hãy ghi nhớ
알아두세요!



Trong gia đình nếu có ai đau ốm nhập viện hoặc khi chủ nhà đòi tăng tiền đặt cọc, tiền thuê trọn gói... thì cần có một khoản tiền lớn. Để ứng phó trước những lúc cần tiền như vậy thì việc gửi tiết kiệm ngay từ bây giờ là rất quan trọng. Thêm nữa, để đặt mua chung cư mới xây cần phải đăng ký gói tiết kiệm mua nhà. Ngay cả người nước ngoài cư trú tại Hàn Quốc cũng có thể đăng ký gói gửi tiết kiệm tổng hợp đặt mua nhà, bạn nên thử đăng ký dù với số tiền nhỏ.

가족 중 누가 아파트 입주하거나 전세금, 보증금 등을 올려달라고 할 때 목돈이 필요합니다. 돈이 필요할 때를 미리 대비하기 위해서는 지금이라도 저축을 하는 것이 중요합니다. 또한, 새로 짓는 아파트를 청약하려면 청약 관련 저축상품에 가입해야 합니다. 주택청약종합저축은 외국인 거주자도 가입할 수 있으니 소액이라도 가입해 보는 것이 좋습니다.





IV

Sự chuẩn bị thông minh cho tương lai - gửi tiết kiệm và bảo hiểm

미래를 준비하는 지혜 - 저축과 보험

1. Tìm hiểu về chương trình gửi tiết kiệm

Trong số những người nước ngoài di cư, có không ít trường hợp đến Hàn Quốc để mong có cuộc sống tốt hơn nhưng lại gặp phải nhiều khó khăn hơn dự tính. Họ kiếm tiền và muốn làm rất nhiều thứ. Họ phải làm việc chăm chỉ để giúp gia đình đang sống ở quê nhà, để sống ở một ngôi nhà tốt hơn, để chuẩn bị tiền học hành cho con hoặc tiền đi viện.

Vậy làm thế nào để tích lũy được nhiều tiền? Cách trước tiên chính là gửi tiết kiệm một phần thu nhập hàng tháng. Gửi tiết kiệm có các hình

1. 저축상품에 대해 알아보기

외국인 이주민 중에는 한국에서 잘 살 수 있기를 바라고 왔는데 생각보다 쉽지 않아 어려움을 겪는 경우가 적지 않습니다. 돈을 벌어서 하고 싶은 일은 참 많습니다. 고향에 살고 있는 가족들을 도와 주기 위해, 더 좋은 집에 살기 위해, 아이들 교육이나 병원비를 마련하기 위해 열심히 일합니다. 그럼 돈을 모을 수 있는 방법에는 무엇이 있을까요? 바로 매월 소득 중 일부를 저축하는 것입니다. 저축은 아무 때나 입출금이 가능한 보통예금, 자유롭게 저축할 수 있는 자유저축예금, 일정 기

Chuyện thật ở gia đình đa văn hóa

다문화가족 사례

Một cô gái Việt Nam kết hôn di trú đến Hàn Quốc. Sau khi kết hôn được một thời gian thì thấy có bướu ở cổ. Cô đến bệnh viện khám và được biết có khối u xuất hiện quanh tuyến giáp, tuy không phải là ung thư nhưng cần phải tiến hành đại phẫu. Di chứng để lại sau phẫu thuật là nửa trái đã bị liệt và hiện giờ vẫn đang phải điều trị đôi chân. Con của cô mới 15 tháng tuổi nhưng phải giao cho bố mẹ chồng và chồng chăm sóc, cuộc sống rất khó khăn vì tốn nhiều tiền phẫu thuật. Cô rất hối hận vì giá như đóng bảo hiểm hoặc gửi tiết kiệm từ trước thì cuộc sống đã không cực khổ như vậy.

Bê트남에서 한국으로 시집온 이주민 여성입니다. 결혼 얼마 후 목에 멍울 같은 것이 만져져서 병원에 갔는데 검사 결과 갑상선 주변 종양으로 나왔고, 암은 아니지만 큰 수술을 받게 되었습니다. 수술 후 후유증으로 왼쪽 몸에 마비증세가 왔고, 아직까지도 다리는 계속 재활치료를 받고 있습니다. 아이가 15개월인데 시부모님과 남편이 돌봐야 했고, 수술비도 많이 나와서 생활이 정말 어렵습니다. 미리 보험이나 저축을 해뒀더라면 이렇게까지 힘들지는 않았을 텐데 하고 정말 후회가 되었습니다.



Cần phải gửi tiết kiệm liên tục để chuẩn bị cho tương lai. Theo các chuyên gia, phải gửi tiết kiệm khoảng 20~30% thu nhập thì mới có thể chuẩn bị cho tương lai, do đó hãy tiêu dùng có kế hoạch và gửi tiết kiệm một khoản nhất định trong thu nhập.

저축은 미래를 대비해서 꾸준히 해야 합니다. 전문가들에 따르면 소득대비 20~30% 정도를 저축해야 미래에 대비할 수 있다고 하니 소비를 계획적으로 하여 소득 중 일정 부분을 꼭 저축하도록 합시다.

thức như tiết kiệm thông thường (có thể đóng thêm hoặc rút ra bất cứ lúc nào), tiết kiệm linh hoạt, tiết kiệm tích lũy định kỳ (gửi tiền với thời gian và số tiền gửi nhất định), tiết kiệm định kỳ (gửi số tiền nhất định, trong thời gian nhất định). Chúng ta hãy cũng tìm hiểu một cách đơn giản nhé.

① Phân biệt gửi tiết kiệm kỳ hạn và gửi tiết kiệm tích lũy

Có rất nhiều hình thức gửi tiền tại ngân hàng. Trước hết hình thức gửi tiết kiệm kỳ hạn là gửi một khoản tiền lớn cho ngân hàng trong khoảng thời gian nhất định rồi rút ra, còn gửi tiết kiệm tích lũy là gửi khoản tiền nhỏ lặp đi lặp lại trong khoảng thời gian cố định, từ ngày xác định đến ngày kết thúc để tạo thành món tiền lớn. Mức lãi suất luôn biến đổi liên tục, do vậy cần tìm hiểu lãi tại thời điểm đó để quyết định gói gửi tiết kiệm nào có lợi nhất. Khi gửi theo kiểu tiết kiệm kỳ hạn hoặc tiết kiệm tích lũy kỳ hạn thì có thể rút tiền gốc giữa chừng nhưng sẽ không nhận được lãi như ngân hàng giao hẹn. Do đó ban đầu khi xác định thời hạn gửi tiền (đáo hạn) cần lựa chọn cho phù hợp với hoàn cảnh cá nhân.

간과 금액을 정해서 저축하는 정기적금, 일정 금액을 일정 기간 동안 저축해두는 정기에금이 있습니다. 간단하게 알아볼까요?

① 예금과 적금의 차이

저축에도 여러 가지 종류가 있습니다. 가장 먼저 예금은 목돈을 일정 기간 동안 은행에 맡겼다가 찾는 것이고 적금은 적은 금액을 정한 날부터 끝나는 날까지 정해진 기간에 반복적으로 저축해서 큰돈을 만드는 것입니다. 금리는 계속 변화하기 때문에 그때그때 알아보고 가장 유리한 상품으로 결정해야 합니다. 정기에금과 정기적금은 중간에 그만두게 되면 원금은 받을 수 있으나 약속된 이자를 받을 수 없으니 처음에 저축 기간(만기)을 정할 때 개인 상황에 맞는 선택을 해야 합니다.



Hiểu một cách dễ dàng về gửi tiết kiệm kỳ hạn và gửi tiết kiệm tích lũy kỳ hạn

Gửi một khoản tiền lớn :
gửi liền một lúc 1 triệu won và giao cho ngân hàng trong 1 năm thì gọi là gửi tiết kiệm kỳ hạn.

Gom tiền thành khoản lớn :
mỗi tháng gửi tiết kiệm 100,000 won vào một ngày cố định gọi là gửi tiết kiệm tích lũy định kỳ.



정기에금과 정기적금 쉽게 이해하기

목돈 굴리기 : 100만원을 한꺼번에 1년 동안 은행에 맡겨두는 것은 정기에금입니다.

목돈 모으기 : 10만원씩 매월 같은 날에 저축하는 것은 정기적금입니다.

② Tìm hiểu về gói tiết kiệm để có khoản tiền lớn

Gần đây lãi suất tiền gửi ở ngân hàng giảm xuống mức rất thấp, chỉ còn 1%. Sau khi nộp thuế lãi suất thu nhập thì số tiền nhận được khi đáo hạn có thể khiến bạn thất vọng. Do đó, để nhận được tiền lãi dù rất ít, bạn nên sử dụng gói tài chính có ưu đãi thuế cho tiền lãi. Tiêu biểu nhất là gói tiết kiệm tạo dựng tài sản. Người nước ngoài cũng có thể tham gia gửi tiết kiệm tạo dựng tài sản, với lãi suất cao hơn gửi tại các ngân hàng thành phố. Nếu như đủ điều kiện tham gia thì nên xem xét để chuẩn bị tích lũy một khoản tiền lớn.

Thêm nữa, có rất nhiều chương trình gửi tiết kiệm dành cho người kết hôn di trú, áp dụng mức lãi suất tương đối cao hơn so với các chương trình gửi tiết kiệm khác. Do đó bạn nên mang hộ khẩu và giấy đăng ký kết hôn đến các ngân hàng để trao đổi và tham gia gói tiết kiệm có lợi cho mình.

② 목돈 마련을 위한 저축상품 알아보기

최근 은행에서 저축상품의 금리가 1%대까지 떨어져 매우 낮은 수준입니다. 여기에 이자소득세까지 내게 되면 만기 시에 돌려받는 금액이 실망스러울 수도 있습니다. 따라서 조금이라도 이득을 보기 위해서는 이자에 세금혜택을 주는 금융상품을 활용해보는 것이 좋은 방법입니다. 가장 대표적인 상품이 재형저축상품입니다. 재형저축은 외국인 거주자도 가입이 가능하며 금리도 시중은행 금리보다 높은 수준이라서 가입 자격이 된다면 목돈 마련을 위해 가입을 고려하는 것이 좋습니다.

또한, 결혼이민자에게는 상당히 높은 금리를 제공하는 저축상품이 많으므로 가족관계증명서 및 혼인관계증명서 등을 가지고 여러 은행과 상담하여 본인에게 유리한 저축상품에 가입하는 것이 좋습니다.

Khái quát về gửi tiết kiệm tạo dựng tài sản 재형저축 개요		
Đối tượng 대상	Hạn mức tham gia 가입한도	Mức thuế 세율
*Người lao động có tổng mức lương năm trước dưới 50 triệu won *Người kinh doanh cá nhân có thu nhập tổng hợp dưới 35 triệu won 직전년도 총 급여액 5천만원 이하인 근로자 개인사업자는 종합소득지급액이 3,500만원 이하인 자	Mỗi quý 3 triệu won (hạn mức 12 triệu một năm) 분기당 300만원 (연한도 1,200만원)	Miễn thuế thu nhập lợi tức, đánh thuế 1.4% hỗ trợ nông ngư nghiệp 이자소득세 비과세, 농특세 1.4% 부과

③ Gửi tiết kiệm để đặt mua chung cư : Gói tiết kiệm tổng hợp mua nhà

Gói tiết kiệm tổng hợp đặt mua nhà là gói tiết kiệm cần phải có để đăng ký mua chung cư. Không chỉ có người dân Hàn Quốc mà người nước ngoài

③ 아파트를 ‘청약’할 자격을 갖는 저축 : 주택청약종합저축

아파트를 분양받기 위해 반드시 필요한 저축상품이 주택청약종합저축입니다. 주택청약종합저축은 대한민국 국민뿐 아니라 외국인 거주자도

đang cư trú cũng có thể đăng ký gói này, bạn chỉ cần mang thẻ cư trú cho người nước ngoài đến ngân hàng và đăng ký là được. Thêm nữa, xét về lãi suất thì gói tiết kiệm này có lợi hơn so với các chương trình khác của ngân hàng, nếu đăng ký trên 2 năm thì được hưởng mức lãi suất 2.2% (tính theo tiêu chuẩn niêm yết tháng 10/2015). Bạn nên sử dụng gói ‘tiết kiệm tích lũy’ này để tích khoản tiền lớn. Gói này không đặt hạn mức đăng ký, tuy nhiên với người nước ngoài thì không được hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập cuối năm. (40% của số tiền nộp, hạn mức 960,000 won)

Thêm nữa, hiện nay có chế độ ưu tiên bán nhà cho gia đình đa văn hóa mà không phải cạnh tranh. Chỉ cần bạn đã cư trú với bạn đời trên 3 năm tại cùng một địa chỉ, các thành viên trong gia đình đều chưa có nhà và đã nộp trên 6 lần vào số tài khoản đặt mua nhà là có thể đăng ký mua.

가입이 가능하므로 외국인등록증을 가지고 은행에 찾아가 가입하면 됩니다. 또한, 금리도 은행의 다른 상품보다 유리하여 2년 이상 가입 시 2.2%(2015.10월 고시기준)의 금리를 적용하므로 목돈 마련을 위한 ‘저축상품’으로 활용하는 것도 좋습니다. 다만, 외국인의 경우 연말소득공제 혜택(납입금액의 40%, 96만원 한도)은 받을 수 없습니다.

또한, 다문화가족이라면 청약경쟁 없이 주택을 우선 분양받을 수 있는 제도가 있습니다. 배우자와 3년 이상 같은 주소에 거주한 분이어야 하며 세대 구성원 모두가 무주택자로서 청약통장을 6회 이상 납부하여야 합니다.

Khái quát gói tiết kiệm tổng hợp mua nhà 주택청약종합저축 개요	
Phân loại 구분	Nội dung 내용
Đối tượng đăng ký 가입대상	Cá nhân trong nước hoặc người nước ngoài đang cư trú tại Hàn Quốc 국민인 개인 또는 외국인 거주자
Số tiền tích lũy 저축금액	20,000 won ~ 500,000 won/ tháng 월 2만원~50만원
Lãi suất 금리	Trong 1 tháng không tính lãi, 1 tháng ~ 1 năm lãi 1.2%/năm, từ 1 năm ~ 2 năm lãi 1.7%/năm, từ 2 năm trở lên lãi 2.2% (theo tiêu chuẩn niêm yết tháng 10/2015) 1개월 이내 무이자, 1개월~1년 연 1.2%, 1년~2년 1.7%, 2년 이상 2.2% (2015.10월 고시 기준)
Điều kiện đặt mua nhà ở 국민주택 청약자격 발생	Điều kiện tiên quyết : Khách hàng chưa có nhà ở, hàng tháng nộp tiền vào ngày cố định, nộp trên 12 lần trong vòng 1 năm (theo tiêu chuẩn ở thủ đô) 1순위는 무주택자로 1년이 지난 계좌로서 매월 정해진 날짜에 월 납입금을 12회 이상 납입한 고객(수도권 기준)

<Nguồn : Trang web quỹ nhà ở đô thị>

<출처 : 주택도시기금 포털>



Chính phủ hiện đang bảo lãnh tiết kiệm kỳ hạn!

정부에서 예금을 보장해주고 있어요!

Ở Hàn Quốc, để ổn định đời sống, theo luật bảo vệ người gửi tiền thì các công ty bảo hiểm tiền gửi hiện bảo đảm số tiền tiền gốc và tiền lãi cho một người lên đến 50 triệu won. Có một bộ phận người nước ngoài có suy nghĩ rằng nếu gửi tiền tại công ty tài chính mà công ty đó phá sản thì bị mất tiền, nên thường cất tiền ở nhà. Tuy nhiên cho dù công ty tài chính có phá sản thì chính phủ cũng sẽ bồi thường cả tiền gốc và lãi nên hãy tin tưởng và mang gửi tiền. Tuy nhiên, các gói đầu tư tài chính có thể phát sinh thiệt hại như quỹ công trái và cổ phiếu có nhiều trường hợp nằm ngoài phạm vi bảo hộ người gửi tiền nên trước khi tham gia hãy tìm hiểu thật kỹ.

Hàn Quốc에서는 가계의 안정을 위해 예금자보호법에 따라 예금보험공사에서 1인당 최고 5천만원까지 예금의 원금과 이자를 보장해주고 있습니다. 일부 외국인의 경우 금융회사에 돈을 맡겼을 때 금융회사가 파산한다면 원금을 손해 볼 수도 있다는 생각에 현금을 집에 보관하기도 합니다. 하지만 금융회사가 파산해도 정부에서 원금과 이자를 보장해주고 있으니 믿고 맡기는 것이 좋습니다. 다만, 주식, 펀드와 같이 손실이 날 수도 있는 금융투자상품은 예금자 보장 범위에서 제외되는 경우가 많으니 금융상품 가입 전에 꼭 확인해 보세요.

2. Tìm hiểu về bảo hiểm



Lần trước gặp thấy bạn bảo đau bụng cơ mà. Đã đi bệnh viện chưa vậy?

지난번에 만났을 때 배가 아프다고 했잖아. 병원에 가봤어?



Chồng mình đăng ký rồi, nghĩa là mình cũng đã đăng ký đúng không?

남편이 가입되어 있으니 나도 가입된 거 아니야?



Thế à? Vậy thì có khi mình cũng chưa có bảo hiểm.

그래? 그럼 나도 가입이 안 되어 있을 수도 있겠네.



Mình cũng phải tìm hiểu và đăng ký ngay mới được.

나도 알아보고 당장 신청해봐야겠다.



2. 보험에 대해 알아보기

Bây giờ mình không sao rồi. Lúc đó chưa có bảo hiểm sức khỏe nên mình không đến bệnh viện được. Bạn đã đăng ký bảo hiểm sức khỏe chưa?

지금은 괜찮아. 그때 나는 건강보험이 없어서 병원에 가지 못했어. 너는 건강보험에 가입되어 있니?



Mình cũng tưởng thế, nhưng hóa ra không phải. Mình đã phải đến Hiệp hội bảo hiểm sức khỏe quốc dân để đăng ký và giờ thì đã có bảo hiểm rồi.

나도 그런 줄로만 알았는데 알고 보니 가입이 안 되어 있었어. 국민건강보험공단에 찾아가서 신청했더니 이제야 가입이 되었어.



Thì ra thời gian vừa rồi bạn đã tìm hiểu rất nhiều về bảo hiểm sức khỏe.

너 그동안 건강보험 관련해서 공부 많이 했구나.



Có lần bị đau ốm mà không chuẩn bị trước bảo hiểm sức khỏe khiến mình rất hối hận.

한번 아파 보니 미리 건강보험을 안 챙긴 것이 너무 후회되더라.

Cũng không phải việc khó khăn gì vậy mà lúc nhận hồ sơ đăng ký, mình run lấm.

어려운 일이 아닌데 서류 발급받는 것도 엄청나게 떨리더라.



Nhưng làm một lần là sẽ tự tin.

한번 해보니까 자신감이 생겼어.



Hãy ghi nhớ
알아두세요!



Khi sống ở Hàn Quốc bạn gặp phải nhiều khó khăn nhưng trong số đó, có lẽ vất vả nhất là khi ốm đau. Lúc này nếu có bảo hiểm sức khỏe thì sẽ giúp ích rất nhiều. Ngoài ra còn có bảo hiểm tư nhân để ứng phó với những khó khăn có thể gặp phải trong tương lai như thiệt mạng, bệnh tật, tuổi già...Tuy nhiên nên so sánh thật kỹ tiền bảo hiểm và các ưu đãi để đăng ký gói bảo hiểm thật cần thiết cho mình.

한국에 살면서 많은 어려움을 겪게 되지만 그 중에서도 아플 때가 가장 힘들 거예요. 이때 건강보험에 가입되어 있다면 많은 도움이 될 것입니다.

이 밖에도 사망, 질병, 노후 등 미래에 겪을 수 있는 어려움을 대비하기 위한 민간보험 상품도 있는데 보험료와 혜택을 잘 비교해보고 자신에게 꼭 필요한 보험상품에 가입하는 것이 좋습니다.

① Bảo hiểm là gì?

Bảo hiểm là hình thức chuẩn bị trước để ứng phó khi gặp khó khăn như thiệt mạng, bệnh tật, thương tật, thất nghiệp, tuổi già... Nó cũng tương đối giống với tích lũy tiết kiệm nhưng về nội dung thì khác hoàn toàn. Bảo hiểm có hai loại : một là là bảo hiểm xã hội do nhà nước mở và điều hành, hai là bảo hiểm tư nhân do công ty tư nhân điều hành. Bảo hiểm có quy định sẵn về nội dung bồi thường, người tham gia sẽ đóng tiền bảo hiểm trong thời gian cố định, nếu xảy ra tai nạn hoặc đến lúc đáo hạn thì nhận được tiền bảo hiểm. Nói một cách dễ hiểu thì đây là chế độ nhiều người cùng góp chung một khoản tiền và chi trả cho người bị tai nạn, do vậy nó khác với tích lũy tiết kiệm là một mình tích lũy tiền. Khi phát sinh tai nạn hoặc bệnh tật có thể được tiền bảo hiểm nhưng nếu không bị tai nạn thì coi như bị thiệt. Giả sử nếu ngưng đóng bảo hiểm giữa chừng (thường được gọi là ‘phá hợp đồng’) thì không nhận được tiền bảo hiểm mà mình đã đóng, do đó cần hết sức chú ý.

① 보험이란?

보험은 사망, 질병, 장애, 실직, 노후 등 어려움을 당했을 때를 대비하여 미리 준비하는 것으로 저축과 비슷하지만 그 내용은 매우 다릅니다. 국가가 만들어서 운영하는 사회보험이 있고, 민간회사가 운영하는 민영보험이 있습니다. 보험은 보장받을 내용에 대해 미리 정하여 보험료를 일정 기간 동안 내고, 사고가 발생했을 때 혹은 만기가 되었을 때 보험금을 받게 됩니다. 쉽게 생각하면 여러 사람들이 공동으로 돈을 모아서 사고를 당한 사람에게 지급하는 제도이기 때문에 혼자서 돈을 모아서 하는 저축과는 다릅니다. 사고나 질병이 발생했다면 보험금을 받아 도움이 되지만 사고를 당하지 않았을 때는 손해가 될 수도 있습니다. 만약 보험을 중간에 그만두게 되면(일반적으로 ‘해약’이라 합니다) 그동안 납부했던 보험료를 돌려받지 못할 수 있기 때문에 주의해야 합니다.

Sự khác nhau giữa tiết kiệm tích lũy và bảo hiểm
저축과 보험의 차이

Phân loại 구분	Thời gian tham gia 가입기간	Ngưng tham gia giữa chứng 중간 해지	Khi tham gia cần chú ý 가입 시 주의사항
Tiết kiệm tích lũy 저축	Ngắn 짧다	Trả lại tiền gốc 원금보장	Kiểm tra xem bản thân có thuộc đối tượng của luật bảo hộ người gửi tiền không 예금자보호 대상인지 확인
Bảo hiểm 보험	Dài 길다	Mất tiền gốc 원금손실	Phải đọc kỹ điều khoản rồi mới ký hợp đồng 약관을 반드시 확인하고 계약하기

※ **Cách rút (cách hủy) hợp đồng bảo hiểm** : Người ký hợp đồng bảo hiểm được phép hủy hợp đồng bảo hiểm trong vòng 15 ngày (với hợp đồng qua mạng là 30 ngày) kể từ ngày nhận hợp đồng mà không cần lý do. Đồng thời, nếu trong vòng 3 tháng kể từ ngày đặt mua mà không được giải thích tường tận về sản phẩm hoặc không nhận được các điều khoản thì cũng có thể hủy hợp đồng.

※ **Bảo hiểm cắt giảm (취소방법)** : Bảo hiểm 계약자는 보험증권을 받은 날로부터 15일(통신판매 계약은 30일) 이내에 그 이유와 상관없이 보험계약을 철회할 수 있습니다. 이와 함께 청약일로부터 3개월 이내에 제대로 상품설명을 듣지 못했거나 약관 등을 수령하지 못한 경우에도 보험계약을 취소할 수 있습니다.

② Các loại bảo hiểm

(1) Tìm hiểu về bảo hiểm công (4 loại bảo hiểm)

Bảo hiểm công là bảo hiểm do nhà nước điều hành cơ quan bảo hiểm, nhằm phục vụ lợi ích của người dân. Tiêu biểu nhất có các loại như : bảo hiểm sức khỏe để chữa bệnh và quản lý sức khỏe, bảo hiểm lao động để giúp đỡ các công ty phá sản hoặc những người lao động thất nghiệp đã kết thúc hợp đồng lao động, bảo hiểm tai nạn để bồi thường khi thiệt mạng hoặc thương tật lớn do tai nạn tại nơi làm việc, bảo hiểm hưu trí để chuẩn bị cho cuộc sống tuổi già khi không thể làm việc được nữa.

① Bảo hiểm sức khỏe (Hiệp hội bảo hiểm sức khỏe quốc dân ☎1577-1000)

Bảo hiểm sức khỏe là chế độ chi trả tiền bảo hiểm dựa theo phí bảo hiểm mà người dân đã đóng, nhằm giúp gia đình người bệnh hoặc người bị

② 보험의 종류

(1) 공공보험(4대 보험)에 대해 알아보기

공공보험은 국민의 이익을 위해서 국가가 제공하는 사회보장 제도입니다. 가장 대표적인 것은 질병을 치료하고 건강을 관리하기 위한 건강보험과 회사가 문을 닫거나 고용계약이 끝나 직장을 잃은 실업자들의 재취업을 도와주기 위한 고용보험, 일하는 곳에서 사고가 나서 죽거나 크게 다쳤을 때 보상해주는 산재보험, 나이가 들어서 더 이상 일할 수 없을 경우 노후생활을 대비하기 위한 국민연금 등 네 가지입니다.

① 건강보험(국민건강보험공단 ☎1577-1000)

건강보험은 질병이나 부상으로 인한 진료비로 가계에 부담이 되는 것을 방지하기 위해 국민들이 낸 보험료로 보험급여를 제공하여 위험을 분

4 loại bảo hiểm 4대 보험



Sổ bảo hiểm sức khỏe 건강보험증



thương tích gỡ bỏ gánh nặng tiền viện phí. Thông tin cụ thể tham khảo tại trang web của Hiệp hội bảo hiểm sức khỏe quốc dân (www.nhis.or.kr) hoặc qua số điện thoại đại diện (☎1577-1000) hoặc số điện thoại tư vấn tiếng Anh (☎02-390-2000). Cách đăng ký bảo hiểm sức khỏe có sự khác biệt tùy thuộc vào việc bản thân bạn đang đi làm hay chồng bạn đang đi làm.

▶ Trường hợp chồng tham gia bảo hiểm sức khỏe khi đang đi làm công sở

Bạn có thể đăng ký là người được bảo lãnh theo bảo hiểm sức khỏe của chồng, chỉ cần nộp giấy khai báo bản thân là người được bảo lãnh (người bảo lãnh đang làm công sở và đã tham gia bảo hiểm) bản phô tô thẻ cư trú cho người nước ngoài, hộ khẩu tại Hiệp hội bảo hiểm sức khỏe. Người được bảo lãnh là người không làm ra tiền và gia đình sống bằng thu nhập của chồng.

▶ Trường hợp bản thân đang đi làm

Công ty sẽ đăng ký bảo hiểm cho bạn, chỉ cần nộp giấy tờ cần thiết cho công ty là được.

▶ Trường hợp tham gia bằng bảo hiểm khu vực

Khi chồng hoặc bản thân đều không làm tại công

đảm bảo là chế độ. 자세한 정보는 국민건강보험공단 홈페이지(www.nhis.or.kr)를 이용하거나 대표전화(☎1577-1000) 또는 영어상담전화(☎02-390-2000)를 통해 안내받을 수 있습니다. 건강보험은 본인이 직장을 다니는지 아니면 배우자가 직장을 다니고 있는지 여부에 따라 가입 방법이 달라집니다.

▶ 직장 다니는 배우자가 건강보험에 가입되어 있는 경우

배우자의 건강보험에 피부양자로 등록하면 되는 데, 가까운 국민건강보험공단에 직장가입자가 피부양자자격취득신고서, 외국인등록증 사본, 가족관계증명서를 제출합니다. 피부양자란 본인이 돈을 벌지 않고 배우자의 수입으로 생활하는 가족을 말합니다.

▶ 본인이 직장에 다니는 경우

직장에서 건강보험에 가입하게 됩니다. 필요한 서류만 직장으로 제출하면 됩니다.

▶ 지역보험으로 가입해야 하는 경우

배우자와 본인 모두 자영업자나 일용직 등으로

sở mà tự kinh doanh hoặc làm việc công nhật thì không đăng ký được bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên công ty, nhưng có thể đăng ký bảo hiểm khu vực tại chi nhánh của Hiệp hội bảo hiểm sức khỏe gần nhất. Nếu như chồng đã đăng ký bảo hiểm sức khỏe khu vực rồi thì vợ có thể đăng ký theo một hộ mới.

② Bảo hiểm lao động (Bộ tuyển dụng lao động ☎1350)

Bảo hiểm lao động là chế độ trợ cấp tiền cho người thất nghiệp (những người buộc phải nghỉ do giảm biên chế hoặc công ty khó khăn) và hỗ trợ tiền để đào tạo nghề.

Khác với người Hàn Quốc, điều kiện áp dụng bảo hiểm lao động cho người nước ngoài tùy thuộc theo diện cư trú. Những người lao động có visa theo diện cư trú (F-2), visa cư trú vĩnh viễn (F-5), visa kết hôn (F-6) là các đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm lao động giống như người

직장에 다니지 않아 직장건강보험이 가입되지 않는 경우에도, 3개월 이상 한국에 거주하면 가까운 국민건강보험공단 지사에서 지역 건강보험에 가입을 신청할 수 있습니다. 만약 배우자가 지역보험으로 먼저 가입되어 있다면 하나의 세대로 가입할 수 있습니다.

② 고용보험(고용노동부 ☎1350)

고용보험은 해고, 감원 등 사업장의 어려움으로 직장을 그만둘 수밖에 없는 실업자에게 실업급여를 주고, 직업훈련 등을 위한 장려금을 지원하는 제도입니다.

외국인의 경우 내국인과 달리 체류자격별로 고용보험 적용이 달라집니다. 거주(F-2), 영주권자(F-5), 결혼이민자(F-6)의 체류자격을 가진 외국인 근로자의 경우 내국인과 마찬가지로 고용보험의 의무가입 대상이 됩니다. 하지만 외국인의 경우 대

Chuyện thật ở gia đình đa văn hóa
 다문화가족 사례



Tôi rất lo lắng về tiền điều trị. 진료비가 걱정돼요.

Chị có thể đăng ký bảo hiểm sức khỏe. 건강보험에 가입할 수 있어요.

Mẹ đẻ đến Hàn Quốc để chăm con gái và cháu mới sinh, nhưng bị ngã trên đường dẫn đến gãy xương. Khi đưa đến bệnh viện, họ ngạc nhiên vì mất quá nhiều viện phí do chưa đóng bảo hiểm. Nhưng sau đó được biết nếu thời gian cư trú trên 3 tháng có thể đăng ký bảo hiểm sức khỏe theo diện bảo hiểm khu vực nên họ đã yên tâm hơn.

친정어머니가 출산과 육아를 도와주러 한국에 오셨는데 길에서 넘어져서 다리뼈가 골절되었습니다. 병원에 갔는데 건강보험에 가입되어 있지 않아서 진료비가 너무 많이 나와 놀랐습니다. 그런데 한국에 체류한 지 3개월이 지났기 때문에 신청을 하면 건강보험에 지역가입자로 가입할 수 있다는 것을 알고 안심이 되었습니다.

Hàn Quốc. Tuy đa số người nước ngoài có thể lựa chọn có tham gia bảo hiểm hay không, nhưng cũng có nhiều trường hợp không thuộc diện đối tượng đăng ký. Nếu như bạn có thắc mắc về điều kiện tham gia bảo hiểm lao động cũng như muốn biết trên thực tế mình đã được đăng ký bảo hiểm hay chưa thì có thể kiểm tra qua tổng đài tư vấn khách hàng của Bộ lao động. (☎1350)

Nếu như bạn đã đi làm trên 6 tháng và được đăng ký bảo hiểm mà phải nghỉ việc ngoài ý muốn hoặc thuộc đối tượng đang nỗ lực xin việc làm lại thì có thể được hưởng trợ cấp thất nghiệp. Bạn cần đến trung tâm hỗ trợ người lao động của nơi mình ở để đăng ký nhận trợ cấp thất nghiệp và nhận được hỗ trợ trong thời gian tìm việc.

③ Bảo hiểm tai nạn lao động (Hiệp hội phúc lợi lao động ☎1588-0075)

Bảo hiểm tai nạn lao động là chế độ chữa trị và đền bù nhanh chóng trong trường hợp người lao động bị thương hoặc thiệt mạng khi đang làm việc; hỗ trợ phúc lợi cho người lao động như phòng tránh xảy ra tai nạn lao động. Việc đăng ký bảo hiểm tai nạn lao động đa số thường do công ty thực hiện, nhưng nếu công ty không đăng ký cho thì bản thân hoặc gia đình gọi điện thoại đến Hiệp hội phúc lợi lao động để đăng ký (☎1588-0075). Khi người lao động đang điều trị tai nạn lao động thì doanh nghiệp không được sa thải hoặc ép xuất cảnh, do vậy cần chú ý để không gặp những bất lợi như không nhận được đền bù thỏa đáng hoặc bị ép về nước.

Phần 선택에 따라 가입 여부를 결정할 수 있거나 가입 대상에서 아예 제외되는 경우도 있습니다. 본인의 고용보험 가입 자격요건과 실제로 가입되었는지에 대해 추가로 궁금한 사항이 있다면 고용노동부 콜센터(☎1350)를 통해 확인하시기 바랍니다.

만약 본인이 직장에서 6개월 이상 고용보험에 가입되었고 본인의 의사와 무관하게 직장을 그만두거나, 재취업을 위해 노력하는 경우 등에 해당된다면 실업급여를 받을 수 있으니 주소지 관할 고용지원센터를 방문하여 실업급여를 신청하고 구직활동 기간 중 도움을 받는 것이 좋습니다.

③ 산재보험(근로복지공단 ☎1588-0075)

산재보험은 근로자가 일하다가 다치거나 사망할 경우 신속하고 공정하게 치료와 보상을 받고, 사고가 일어나지 않도록 예방하는 등 근로자의 복지를 지원하기 위한 제도입니다. 산재보상 신청은 일반적으로 회사에서 해주는 경우가 많지만 만약 회사에서 신청해주지 않는다면 본인이나 가족이 근로복지공단(☎1588-0075)으로 전화하여 신청해야 합니다.

산업재해 치료 중에는 근로자를 해고하거나 강제로 출국시킬 수 없으니 한국 상황을 잘 몰라서 제대로 보상받지 못하거나 강제로 출국당하는 등의 불이익을 받지 않도록 주의해야 합니다.

Trang web của Hiệp hội phúc lợi lao động 근로복지공단 홈페이지



④ Bảo hiểm hưu trí (Hiệp hội lương hưu ☎1355)

Người nước ngoài cư trú tại Hàn Quốc cũng phải đóng bảo hiểm hưu trí như người Hàn Quốc. Chế độ bảo hiểm hưu trí là chế độ nhằm hỗ trợ duy trì cuộc sống cơ bản và ứng phó với những khó khăn như bệnh tật, tuổi già, thương tật, nghèo đói... Bất cứ ai trong độ tuổi từ 18 đến 60 tuổi đều có thể đăng ký, nộp tiền trong thời gian nhất định và khi qua tuổi 65 sẽ nhận được hỗ trợ. Nếu là người đi làm công sở thì được đăng ký theo diện nhân viên công ty, còn không thì đăng ký theo khu vực. Tuy nhiên những người đi tu nghiệp, du học sinh hoặc cán bộ ngoại giao thì có thể không thuộc diện phải tham gia bảo hiểm bắt buộc theo luật định. Thêm nữa, người dân của những nước không yêu cầu người Hàn Quốc đóng bảo hiểm của nước đó theo nghĩa vụ thì cũng được miễn. Như vậy người nước ngoài cần tìm hiểu xem mình có thuộc đối tượng đóng bảo hiểm hay không theo

④ 국민연금(국민연금공단 ☎1355)

우리나라에 거주하는 외국인도 내국인과 동일하게 국민연금에 가입해야 합니다. 국민연금 제도는 질병·노령·장애·빈곤 등의 어려움에 대비하여 기본적인 생활이 가능하도록 도와주는 제도입니다. 18세 이상 60세 미만까지 누구나 가입할 수 있고, 일정 기간 동안 돈을 내고, 65세 이상이 되었을 때 지원을 받게 됩니다. 직장을 다니면 사업장가입자가 되고, 아니면 지역가입자가 됩니다.

하지만 연수생, 유학생, 외교관 등 법에 의해서 국민연금 의무가입이 제외되는 경우도 있습니다. 또한 외국과 상호주의에 따라 대한민국 국민을 의무적으로 해당국의 연금에 가입시키지 않는 나라의 국민도 가입이 제외됩니다. 따라서 외국인은 국가별 가입대상이 되는지, 체류자격별 가입대상이 되는지 알아봐야 합니다. 자세한 내

từng quốc gia và theo tư cách lưu trú. Nội dung chi tiết tham khảo trực tiếp tại các chi nhánh của Hiệp hội bảo hiểm sức khỏe quốc dân hoặc gọi Tổng đài ☎1355.

용은 국민연금공단 지사에 방문하거나 국민연금공단 콜센터(☎1355)로 문의하세요.

Tuổi nhận được bảo hiểm hưu trí 국민연금을 받게 되는 나이				
Sinh năm 1953~56 1953~56년생	Sinh năm 1957~60 1957~60년생	Sinh năm 1961~64 1961~64년생	Sinh năm 1965~68 1965~68년생	Sinh năm 1969 - 1969년생~
61 tuổi 61세	62 tuổi 62세	63 tuổi 63세	64 tuổi 64세	65 tuổi 65세

▣ **Những quốc gia không áp dụng bảo hiểm hưu trí theo công ty & theo khu vực (22 nước)**
 Georgia, Nigeria, Cộng hòa Nam Phi, Nepal, Đông Timo, Malaysia, Maldives, Mianma, Bangladesh, Việt Nam, Belarus, Ả Rập Saudi, Singapore, Swaziland, Armenia, Ethiopia, Iran (theo hiệp định bảo vệ xã hội), Ai Cập, Campuchia, Tonga, Pakistan, Fiji

▣ **국민연금 사업장 · 지역 적용 제외국(22개국)**
 그루지야, 나이지리아, 남아프리카공화국, 네팔, 티모르민주공화국(동티모르), 말레이시아, 몰디브, 미얀마, 방글라데시, 베트남, 벨로루시, 사우디아라비아, 싱가포르, 스와질란드, 아르메니아, 에티오피아, 이란(사회보장협정에 의함), 이집트, 캄보디아, 통가, 파키스탄, 피지

⑤ Bảo hiểm dành riêng cho người lao động nước ngoài



Bảo hiểm chi phí hồi hương, bảo hiểm thiệt hại
 (Công ty bảo hiểm : bảo hiểm Samsung)
Người lao động nước ngoài đăng ký
 귀국비용보험, 상해보험(보험회사 : 삼성화재)
외국인근로자 가입

⑤ 외국인근로자 전용 보험



Bảo hiểm hết hạn xuất cảnh, bảo hiểm bảo lãnh
 (Công ty bảo hiểm : bảo hiểm Samsung, bảo hiểm bảo lãnh Seoul)
Người sử dụng lao động đăng ký
 출국만기보험, 보증보험(보험회사 : 삼성화재, 서울보증보험)
사용자 가입

▶ Bảo hiểm chi phí hồi hương, bảo hiểm thiệt hại : Người lao động nước ngoài đăng ký

Trước tiên bảo hiểm chi phí hồi hương được dùng để mua vé máy bay cho lao động nước ngoài (những người nhập cảnh thông qua chương trình tuyển dụng được cấp phép) khi họ về nước. Bảo hiểm này do người lao động nước ngoài trực tiếp

▶ 귀국비용보험, 상해보험 : 외국인근로자 가입

우선 귀국비용보험은 고용허가제를 통해 입국한 외국인근로자가 귀국 시 필요한 항공료를 충당하기 위한 것으로 근로개시일로부터 3개월 이내에 보험회사에 직접 가입해야 합니다. 보험료는

đăng ký với công ty bảo hiểm trong vòng 3 tháng kể từ ngày bắt đầu làm việc. Tiền đóng bảo hiểm có sự khác biệt tùy từng quốc gia, nhưng thường vào khoảng 400,000~600,000 won và có thể đóng trả góp thành 3 đợt. Bảo hiểm thiệt hại là bảo hiểm ứng phó khi lao động nước ngoài bị thiệt hại do thiên tai, bị thương tích thiệt mạng hoặc mắc bệnh trong quá trình làm việc. Bảo hiểm này phải đăng ký trong vòng 15 ngày kể từ ngày hợp đồng lao động có hiệu lực. Tiền đóng bảo hiểm tùy thuộc vào độ tuổi, giới tính, thời hạn bảo hiểm, do đó phải trực tiếp trao đổi với công ty bảo hiểm.

▶ Bảo hiểm hết hạn xuất cảnh, bảo hiểm bảo lãnh : Người sử dụng lao động đăng ký

Bảo hiểm hết hạn xuất cảnh là bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải đăng ký để trả tiền thôi việc khi thuê mượn những lao động nước ngoài chỉ còn thời hạn làm việc trên 1 năm. Bảo hiểm này cần đăng ký trong vòng 15 ngày kể từ ngày người lao động đó bắt đầu làm việc. Tiền phí bảo hiểm chiếm 8.3% lương hàng tháng. Nếu người lao động nước ngoài làm việc trên 1 năm rồi nghỉ việc thì sẽ có quyền nhận số tiền này. Trước thời hạn lưu trú 1 tháng, người lao động có thể đăng ký tại Hàn Quốc và nhận được tiền sau khi xuất cảnh 14 ngày.

Bảo hiểm bảo lãnh dùng để giải quyết vấn đề nợ lương do doanh nghiệp phá sản hoặc đóng cửa. Bảo hiểm này do người thuê mượn lao động nước ngoài đăng ký trong vòng 15 ngày kể từ ngày người lao động bắt đầu làm việc. Người lao động đã được đóng bảo hiểm sẽ nhận được tiền bảo hiểm với hạn mức 2 triệu won nếu như xảy ra trường hợp bị nợ lương.

40~60만원으로 국가별로 상이하며, 3회까지 분할납부가 가능합니다.

상해보험은 외국인근로자가 업무상 재해 이외의 사망 또는 상해, 질병 등에 대비하기 위한 보험으로 근로계약 효력 발생일로부터 15일 이내에 가입해야 합니다. 보험료는 연령, 성별, 보험기간에 따라 다르니 보험회사에 직접 문의해야 합니다.

▶ 출국만기보험, 보증보험 : 사용자 가입

출국만기보험은 취업활동 기간이 1년 이상 남은 외국인근로자를 고용하는 사용자가 퇴직금 지급을 위해 가입하는 보험입니다. 해당 근로자의 근로개시일로부터 15일 이내 보험회사에 가입해야 합니다. 보험료는 매월 통상 임금의 8.3%입니다. 외국인근로자가 1년 이상 근무하고 퇴사하는 경우 체류기간 만료일 1개월 전부터 국내에서 신청할 수 있으며, 출국 후 14일 이내에 지급받습니다. 보증보험은 외국인근로자를 고용하는 사용자가 사업장의 도산, 폐업 등에 따른 임금체불에 대비하는 것으로 해당 근로자의 근로개시일로부터 15일 이내에 가입해야 합니다. 보험에 가입된 근로자는 임금체불이 발생된 경우 200만원 한도에서 보험금을 받을 수 있습니다.

Lời khuyên

- Bảo hiểm chuyên dụng cho người nước ngoài là bảo hiểm bắt buộc, nếu như không tham gia bảo hiểm thì người lao động hoặc người sử dụng lao động có thể phải đóng tiền phạt, do đó nhất định phải đóng bảo hiểm này.
- Hãy kiểm tra nội dung chi tiết của loại bảo hiểm chuyên dụng cho lao động nước ngoài tại trang web của công ty bảo hiểm Samsung : www.samsungfire.com

이용 Tip

- 외국인 전용보험은 의무가입 보험으로 미가입 시 근로자 또는 사용자에게 대해 과태료 또는 벌금이 부과될 수 있으므로 꼭 가입해야 합니다.
- 외국인근로자 전용보험의 상세 내용을 모국어로 확인해 보세요.
삼성화재 홈페이지 : www.samsungfire.com

(2) Bảo hiểm cá nhân : Chương trình bảo hiểm đa dạng ứng phó với rủi ro

① Bảo hiểm bảo đảm kế sinh nhai cho gia đình có người thiết mạng

Trong trường hợp người chồng là trụ cột kinh tế gia đình mà đột nhiên qua đời thì những thành viên còn lại sẽ gặp khó khăn lớn từ việc kiếm kế sinh nhai. Để ứng phó với mối lo ngại này, có hai kiểu bảo hiểm là bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm định kỳ. Hai loại bảo hiểm này đều nhằm mục đích bảo đảm cuộc sống cho thân nhân của người đóng bảo hiểm đã khuất. Bảo hiểm nhân thọ sẽ chi trả tiền bảo hiểm mà không xét đến thời điểm qua đời của người đóng bảo hiểm, còn bảo hiểm định kỳ chỉ bảo đảm cho một khoảng thời gian nhất định và tiền phí đóng bảo hiểm cũng rẻ hơn. Có thể lựa chọn hợp đồng đặc biệt để nhận thêm hỗ trợ tiền nhập viện, tiền phẫu thuật ung thư, thương tích v.v...

② Bảo hiểm đảm bảo sức khỏe chữa bệnh

Đây là loại bảo hiểm chi trả tiền điều trị tại bệnh viện khi đau ốm hoặc bị thương, bao gồm bảo hiểm y tế thực tế và bảo hiểm cố định. Bảo hiểm y tế thực tế là bảo hiểm chi trả 80%~90% viện phí thực tế. Tuy nhiên dù có đăng ký nhiều gói bảo hiểm y tế thì cũng không thể nhận quá số tiền

(2) 민영보험 : 위험을 대비하는 다양한 보험상품

① 사망으로 인한 가족 생계의 어려움을 보장하기 위한 보험

남편 등 가정을 경제적으로 책임지는 사람이 갑자기 사망하는 경우, 남아있는 가족들은 생계부터 큰 어려움을 겪게 됩니다. 이런 위험에 대비하기 위한 보험상품으로 종신보험과 정기보험이 있습니다. 종신보험과 정기보험은 모두 피보험자가 사망한 후 유족의 생활보장을 목적으로 하고 있습니다. 종신보험의 경우 피보험자의 사망 시기와 관계없이 보장을 받을 수 있지만, 정기보험은 일정 기간에만 보장을 받을 수 있는 반면에 보험료가 상대적으로 저렴합니다. 암, 상해, 입원비, 수술비 등에 대한 보장을 특약으로 선택하여 추가로 보장받을 수 있습니다.

② 질병 치료 등 건강 보장을 위한 보험

아프거나 다쳤을 때 병원 치료비 부담을 보장해주는 보험으로 실손의료보험과 정액보험이 있습니다. 실손의료보험은 실제 지출한 의료비의 80%~90%까지 보장받을 수 있지만 실손의료보험을 여러 개 가입하여도 지출한 의료비 이상의 보장을 받을 수 없으며, 가입한 보험회사들이 일정

viện phí đã bỏ ra, thêm nữa các công ty bảo hiểm mà bạn đã đăng ký sẽ chia và trả số tiền đền bù theo tỷ lệ nhất định, do đó cần chú ý không đăng ký trùng lặp để tránh bị thiệt. Khác với bảo hiểm y tế, bảo hiểm cố định sẽ đền bù chi phí chữa trị một số bệnh đặc biệt như ung thư, xuất huyết não, đau tim cấp tính... Bảo hiểm này chi trả số tiền đã ghi rõ trong điều khoản khi ký hợp đồng, đặc biệt kể cả đăng ký nhiều bảo hiểm cố định thì vẫn nhận được tiền đền bù của từng loại. Tuy nhiên nếu đăng ký quá nhiều gói bảo hiểm sẽ phải đóng số tiền bảo hiểm lớn gây áp lực về kinh tế, nên cần chọn loại bảo hiểm phù hợp với hoàn cảnh của bản thân.

bi율에 따라 보상금액을 나누어 지급하니 중복 가입에 따른 피해가 없도록 주의해야 합니다. 이와 달리 암, 뇌출혈, 급성심근경색 등 특정 질병에 대해 보상하는 정액보험은 계약 당시 약관에 명시된 금액을 지급하며, 여러 정액보험에 가입해도 중복으로 보상받을 수 있습니다. 하지만 과도하게 많은 보험상품에 가입할 경우 높은 보험료로 인해 경제적 부담이 될 수 있으므로 자신의 형편에 맞는 보험가입이 필요합니다.

Khác biệt giữa bảo hiểm y tế thực tế & bảo hiểm cố định 실손의료보험과 정액보험의 차이		
Phân loại 구분	Bảo hiểm y tế thực tế 실손의료보험	Bảo hiểm cố định 정액보험
Phạm vi đền bù 보상범위	Hầu hết các bệnh tật và tai nạn, trừ những hạng mục không đền bù 보상하지 않는 항목을 제외한 대부분의 질병 및 사고	Một số bệnh và tai nạn nhất định 특정 질병 및 사고
Số tiền đền bù 보상금액	80%~90% số tiền bản thân đã chi trả 본인 부담액의 80%~90%	Chi trả số tiền cố định đã ghi rõ trong điều khoản 약관에 명시된 정액을 지급
Xử lý đăng ký trùng lặp 중복가입 처리	Đền bù theo tỷ lệ, không vượt quá số tiền thực tế đã chi ra 실제로 부담한 금액을 초과하지 않도록 비례보상	Đền bù số tiền đã thỏa thuận trước đó trong các hợp đồng, không xét có trùng lặp hay không 중복 여부에 관계없이 각 계약에서 사전 약정한 금액을 보상
Ưu điểm 장점	Phạm vi đền bù rộng 넓은 보장 범위	Đền bù số tiền lớn cho một số bệnh đặc biệt 특정 질병의 고액보장
Nhược điểm 단점	Mỗi lần đăng ký sẽ đóng mức phí bảo hiểm khác nhau 갱신할 때마다 보험료 재산정	Không chi trả các bệnh ngoài hợp đồng 해당 질병 이외에는 보상하지 않음

③ Bảo hiểm đảm bảo cuộc sống tuổi già

Trong tình hình tuổi thọ bình quân ngày càng tăng thì việc chuẩn bị các điều kiện có thể sinh sống sau khi nghỉ hưu là điều rất quan trọng. Loại bảo hiểm tiêu biểu để chuẩn bị sinh hoạt phí cho tuổi già khi không có thu nhập là bảo hiểm hưu trí. Bảo hiểm hưu trí là bảo hiểm do cá nhân tự đóng, để bổ sung thêm vào tiền lương hưu hoặc tiền nghỉ việc ít ỏi nhận được từ các loại bảo hiểm chung mà bản thân đã đăng ký trước đó. Bảo hiểm hưu trí có mục đích là nhận tiền bảo hiểm sau khi nghỉ hưu nên thời gian tham gia bảo hiểm rất dài. Nếu như đăng ký quá số tiền lương của bản thân và sau khi tham gia bảo hiểm lại dừng nửa chừng thì có thể bị mất số tiền gốc, do vậy phải lựa chọn cẩn thận.

③ 노후생활을 보장하기 위한 보험

평균 수명이 길어지고 있는 상황에서 직장을 퇴직해도 생활할 수 있는 여건을 마련하는 것은 중요한 일입니다. 수입이 없는 노후에 생활비를 마련하기 위한 대표적인 보험상품으로 연금보험이 있습니다. 연금보험은 국민연금이나 퇴직연금 등 본인이 이미 가입되어 있는 공적보험으로 부족한 연금액을 보충하기 위해 개인이 자발적으로 가입하는 상품입니다. 연금보험은 은퇴 이후의 보험금 수령을 목적으로 하기 때문에 보험가입기간이 길니다. 본인의 소득액보다 무리해서 가입한 뒤 중간에 해지하면 원금을 손해 볼 수 있으므로 신중하게 선택해야 합니다.

Chuyện thật ở gia đình đa văn hóa

다문화가족 사례

Tôi hiện đang làm việc ở quán ăn, tôi nghĩ nếu tham gia bảo hiểm sẽ rất tốt nên đã hỏi bạn bè. Tôi định tham gia bảo hiểm hỗ trợ chữa bệnh ung thư nhưng mỗi tháng phải đóng gần 100.000 won nên hơi khó khăn. Liệu tôi có nên tham gia không?

식당에 일하게 되어 보험에 가입하면 좋을 것 같아 보험회사에 알아보았습니다. 암 등 질병 치료를 보장해주는 보험인데 보험료가 한 달에 10만원 가까이 되어서 너무 부담이 됩니다. 가입을 해도 될까요?



Nếu như không có thu nhập ổn định mà tham gia bảo hiểm thì sẽ thành gánh nặng lớn, hơn nữa nếu hủy hợp đồng nửa chừng thì có thể phải chịu tổn thất nên việc tính toán kỹ thu nhập của bản thân khi tham gia bảo hiểm là điều rất quan trọng. Nếu như thấy quá sức thì nên tìm hiểu lại các loại bảo hiểm giá rẻ, mặc dù tiền đền bù hơi thấp.

보험은 수입이 지속되지 않을 경우 큰 부담이 되고, 중간에 해약하게 되면 손해를 볼 수 있기 때문에 가입할 때 소득을 잘 따져보고 가입하는 것이 중요합니다. 만약 부담이 된다면 보장이 조금 작더라도 보다 저렴한 보험으로 다시 알아보는 것이 좋습니다.



요약 내용

정리하기



1. Nên hình thành thói quen gửi tiết kiệm trước và chỉ dùng số tiền còn lại.

Nếu sử dụng hết toàn bộ số tiền kiếm được thì những lúc cần dùng đến như khi đau ốm hoặc chuyển nhà sẽ thiếu tiền. Vì vậy phải quản lý thu nhập của bản thân và cố gắng gửi tiết kiệm tích lũy thường xuyên một khoản cố định trong tổng thu nhập.



2. Hãy cố gắng tham gia bảo hiểm sức khỏe.

Bảo hiểm sức khỏe là chế độ chính phủ hỗ trợ một phần viện phí khi đau ốm, nên nếu như không tham gia bảo hiểm này thì khi bị bệnh nặng sẽ khó chi trả được viện phí. Ngay cả người không đi làm công sở nhưng nếu cư trú trên 3 tháng ở Hàn Quốc thì đều có thể tham gia bảo hiểm sức khỏe, do đó hãy cố gắng đăng ký bảo hiểm này.



3. Hãy xem xét thu nhập và quyết định thận trọng có tham gia bảo hiểm hay không.

Để ứng phó với rủi ro trong tương lai, cần phải đăng ký bảo hiểm. Bởi vì chúng ta cần chuẩn bị đối sách trong trường hợp bất ngờ thiệt mạng hoặc có rủi ro sức khỏe. Tuy nhiên nếu tham gia bảo hiểm mà không xem xét đến thu nhập của bản thân thì có thể gặp khó khăn vì không cảng đáng nổi chi phí đóng bảo hiểm. Thông thường mức phí bảo hiểm hợp lý là mức chiếm 8~10% thu nhập, do vậy cần xem xét có tham gia đóng bảo hiểm quá nhiều hay không.



4. Đừng tin lời rủ rê mà tham gia bảo hiểm.

Nếu như tin lời rủ rê rồi đăng ký bảo hiểm có thể dẫn đến việc tham gia mà không biết rõ nội dung bồi thường hoặc đăng ký các gói bảo hiểm trùng lặp. Sau đó khi biết rõ điều này và chấm dứt hợp đồng bảo hiểm giữa chừng thì có thể thiệt hại khoản tiền gốc, do vậy trước khi đăng ký phải tìm hiểu chi tiết nội dung đến bù là gì rồi mới tham gia.



1. 먼저 저축하고 나머지를 지출하는 습관을 기르는 것이 좋습니다.

번 돈을 다 써버리면 아프거나, 집을 옮길 때 등 꼭 필요한 순간에 자금이 부족할 수 있습니다. 본인의 소득을 관리하고 통제해서 소득 중에 일정 금액을 꾸준히 저축하도록 노력해야 합니다.



2. 건강보험은 가능한 한 가입하도록 합니다.

건강보험은 아플 때 정부로부터 일정 부분의 병원비를 지원받을 수 있는 제도입니다. 건강보험에 가입하지 않은 상태에서 큰 병에 걸릴 경우 병원비를 감당하기 어려울 수 있습니다. 직장에 다니지 않더라도 3개월 이상 한국에 거주한 경우 건강보험에 가입할 수 있으니 꼭 가입하도록 합니다.



3. 보험은 소득을 고려해서 가입 여부를 신중히 결정하세요.

미래의 위험을 대비하기 위해 보장성 보험 가입은 필수입니다. 갑작스러운 사망, 건강위험에 대한 대비책 마련이 필요하기 때문입니다. 하지만 자신의 소득을 고려하지 않고 가입하면 높은 보험료를 감당하지 못해 곤란할 수 있습니다. 일반적으로 적정 보험료는 월평균 소득의 8~10% 수준이니 보험을 지나치게 많이 가입하고 있지는 않은지 살펴봐야 합니다.



4. 권유만 믿고 보험에 가입하지 마세요.

권유만 믿고 보험에 가입하게 되면 보장 내용을 잘 알지 못한 채 이미 가입한 보험상품과 같은 위험을 보장하는 상품에 중복하여 가입할 수 있습니다. 나중에 이러한 사실을 알고 중간에 보험상품을 해지하면 원금을 손해 볼 수 있으므로 가입 전에 보장 내용이 무엇인지 자세히 살펴보고 가입해야 합니다.



Cách phòng tránh lừa đảo tài chính

금융사기 예방

1. Kiểu lừa đảo tài chính tiêu biểu nhất : Phishing

가장 대표적인 금융사기 : 피싱

❶ Đặc điểm của Voice Phishing (lừa đảo qua điện thoại)

보이스 피싱의 특징

❷ Cách tránh bị lừa đảo Voice Phishing

보이스 피싱 예방 방법

❸ Đặc điểm của lừa đảo Messenger Phishing

메신저 피싱의 특징

❹ Cách tránh bị lừa đảo Messenger Phishing

메신저 피싱 예방 방법



2. Lừa đảo tài chính sử dụng internet và smartphone :

Pharming và Smishing

인터넷과 스마트폰을 이용한 금융사기 : 파밍과 스미싱

❶ Đặc điểm của Pharming

파밍의 특징

❷ Cách phòng tránh lừa đảo Pharming

파밍 예방 방법

❸ Đặc điểm của Smishing

스미싱의 특징

❹ Cách phòng tránh Smishing

스미싱 예방 방법

3. Lừa đảo tài chính lấy danh nghĩa cho vay

대출빙자 금융사기

❶ Đặc điểm của lừa đảo tài chính lấy danh nghĩa cho vay

대출빙자 금융사기 특징

❷ Cách phòng tránh lừa đảo tài chính lấy danh nghĩa cho vay

대출빙자 금융사기 예방 방법



Hội thoại tài chính giữa

Phương và Xiaoling

프영과 샤오링의 금융생활 이야기



A lô?
여보세요?



Đây là số điện thoại
của Phương phải không?
Phòng điều tra Cyber đây.

프영 씨 핸드폰이죠?
여기는 서울 경찰청 사이버
수사과입니다.



Vâng! Tôi đây,
nhưng có việc
gì thế?

네! 맞는데 무슨
일이시죠?



Thông tin cá nhân của cô đã bị rò rỉ. Có
tội phạm trên mạng đã mạo danh cô
Phương và cô đã bị tình nghi.

프영 씨 개인정보가 유출되었습니다.
프영 씨를 사칭한 사이버 범죄가 발생하여
프영 씨가 피의자 신분이 되었습니다.



Sao cơ? Anh nói gì?
Tôi á? Tôi chưa từng
làm thế mà? Vậy tôi
phải làm sao?

네? 뭐라고요? 제가요?
전 그런 적 없는데요?
어떻게 된 거죠?



Vâng. Nếu vậy thì cô Phương
phải xác nhận thông tin cá nhân. Có
như vậy thì chúng tôi mới xác minh
được cô không phải là tội phạm.

네. 그렇다면, 프영 씨의 개인정보를
확인해야 합니다. 그래야 프영 씨가
저지른 범죄가 아니라는 것을
확인할 수 있습니다.



Vâng, thì ra thế. Tôi
phải cung cấp thông
tin gì ạ?

네. 그렇겠네요.
월 알려드려야 하나요?



Hãy cho chúng tôi biết số chứng minh
nhân dân, số tài khoản ngân hàng, mật
khẩu và mã chứng thực.

신분증 번호와 통장 계좌번호 그리고
통장 비밀번호와 공인인증서 비밀번호를
알려주시면 됩니다.





Hãy ghi nhớ
알아두세요!



Nếu có người tự xưng là thuộc cơ quan nhà nước như sở cảnh sát hoặc Cơ quan Giám sát tài chính gọi điện thoại đến yêu cầu cung cấp thông tin cá nhân thì 100% đó là lừa đảo. Do người nước ngoài không nắm rõ tình hình Hàn Quốc nên rất dễ trở thành mục tiêu của tội phạm. Cho dù trong bất kỳ tình huống nào cũng không được tùy tiện cho người khác biết số chứng minh thư cá nhân và số tài khoản ngân hàng, cũng như mật khẩu... Thêm nữa cần chú ý có nhiều cuộc điện thoại lừa đảo với cách thức tương tự như nói rằng giúp tìm việc làm.

경찰청이나 금융감독원 등 공공기관이라고 연락 오는 전화에서 개인정보를 알려달라고 하는 것은 100% 사기입니다. 외국인의 경우 한국의 사정을 잘 알지 못하고 있기 때문에 범죠표적이 되기 더 쉽습니다. 어떠한 경우에도 개인의 신분증 번호와 통장 계좌번호 및 비밀번호 등을 함부로 알려주어서는 안 됩니다. 또한, 일자리를 알아보겠다는 명목으로도 비슷한 수법의 전화사기가 많으니 매우 주의해야 합니다.





Cách phòng tránh lừa đảo tài chính

금융사기 예방

Gần đây các vụ lừa đảo tài chính bằng cách sử dụng thông tin cá nhân đang liên tục gia tăng. Ngay cả nhân viên trong công ty tài chính cũng trở thành nạn nhân của các vụ lừa đảo, điều đó chứng tỏ thủ đoạn của bọn tội phạm đang ngày càng tinh vi. Mỗi khi có phương án đối phó thì lại phát sinh cách thức lừa đảo mới và xảy ra thiệt hại dưới hình thức mới. Gần đây bọn tội phạm tìm cách nắm các thông tin như tên, ngày tháng năm sinh, địa chỉ rồi tiếp cận nạn nhân một cách tinh vi nên cần phải hết sức chú ý. Đặc biệt như trường hợp người nước ngoài thiếu hiểu biết về tài chính thì càng dễ bị lừa đảo. Do đó thông qua các tình huống lừa đảo tín dụng đa dạng ở đây như Voice Phishing (gọi điện thoại lấy thông tin cá nhân), hãy cùng tìm hiểu về các phương án phòng tránh để không mắc phải tình huống tương tự.

1. Kiểu lừa đảo tài chính tiêu biểu nhất : Phishing

Phishing là một kiểu lừa đảo bằng cách đánh lừa đối phương để cướp tiền; nếu dùng giọng nói như gọi điện thoại thì gọi là ‘Voice Phising’, còn nếu dùng tin nhắn như Kakao Talk hoặc Nate On thì gọi là ‘Messenger Phising’.

① Đặc điểm của Voice Phising (lừa đảo qua điện thoại)

Thông thường bọn lừa đảo giả danh nhân viên

최근 개인정보를 활용한 금융사기가 계속 급증하고 있습니다. 금융회사 직원들도 금융사기의 피해자가 될 만큼 사기범들의 수법은 점점 더 진화하고 있습니다. 예방책이 나오면 새로운 방법의 사기수법이 생겨서 또 다른 종류의 피해가 생겨나기도 합니다. 최근에는 사기범이 미리 확보한 이름, 생년월일, 주소 등을 언급하면서 치밀하게 접근하기 때문에 각별한 주의가 필요합니다. 특히, 금융에 대한 이해가 부족한 외국인의 경우가 같은 금융사기에 더욱 취약할 수밖에 없습니다. 따라서 여기서는 보이스피싱 등 다양한 금융사기 사례를 통해 비슷한 피해를 입지 않도록 여러 가지 예방 방법에 대해 알아봅니다.

1. 가장 대표적인 금융사기 : 피싱

피싱이란, 상대방을 속여서 돈을 가로채는 사기 수법을 말하며 전화를 이용한 금융사기를 ‘보이스 피싱’이라고 하고 카카오톡이나 네이트온 등 메신저를 이용한 경우는 ‘메신저 피싱’이라고 합니다.

① 보이스 피싱의 특징

일반적으로 검찰 수사관 및 금융감독원 직원 등

quản lý tài chính và nhân viên của Cơ quan Giám sát tài chính rồi thông báo rằng thông tin cá nhân đã bị rò rỉ; hoặc đăng quảng cáo tuyển nhân viên làm thêm, sau đó lấy thông tin cá nhân bằng cách yêu cầu ứng viên mở tài khoản ngân hàng hoặc internet banking với danh nghĩa để trả tiền lương. Sau đó chúng sử dụng thông tin cá nhân đó để rút tiền ở công ty tín dụng hoặc yêu cầu chuyển khoản đến tài khoản đặc biệt.

을 사칭하여 개인정보가 유출되었다고 하거나 혹은 아르바이트 모집광고를 보고 찾아온 구직자들에게 급여 입금을 위한 은행 계좌와 인터넷뱅킹 개설을 요구하는 방식으로 개인정보를 알아냅니다. 이후 개인정보를 이용해 금융회사에서 대출을 하여 돈을 인출하거나 특정 계좌로 송금을 요청하는 등의 수법을 사용합니다.

① Giả danh công ty nhà nước và cơ quan tín dụng : kiểm sát, cảnh sát, Cơ quan Giám sát tài chính, công ty tài chính.

① 공공기관 및 금융회사 사칭 : 검찰, 경찰, 금융감독원, 금융회사를 사칭합니다.

② Sử dụng đòn tâm lý : Dùng đòn tâm lý với người bị hại bằng các nội dung giả như : thông báo bị rò rỉ thông tin cá nhân, liên quan đến tội phạm, bắt cóc con tin...

② 심리적 압박 사용 : 개인정보 유출, 범죄사건 연루, 자녀납치 등 거짓 내용으로 피해자를 심리적으로 압박합니다.

③ Làm giả số điện thoại gọi đến : Chúng làm giả bằng cách hiện tên số gọi đến là công ty tín dụng hoặc cơ quan nhà nước, để người bị hại không biết đang bị lừa Voice Phishing.

③ 발신번호 조작 : 피해자가 보이스피싱임을 모르게 발신번호에 금융회사, 공공기관이 뜨도록 조작합니다.

Chuyện thật về lừa đảo Voice Phishing
보이스 피싱! 피해사례

Đã có trường hợp người lao động Trung Quốc hoặc Việt Nam nhận được điện thoại từ chính người Trung Quốc hoặc người Việt Nam trực tiếp gọi, nói dối rằng gia đình đang nguy cấp và, sau đó yêu cầu chuyển tiền khiến lao động nước ngoài mắc lừa.

중국 또는 베트남 외국인 근로자에게 중국인이나 베트남인이 직접 전화하여 가족이 위급하다고 돈을 송금토록 하여 금융사기 피해를 당하는 경우가 있었습니다.

② Cách tránh bị lừa đảo Voice Phishing

① Tuyệt đối không được cho người lạ biết thông tin giao dịch tài chính. Khi thấy nghi ngờ cần hỏi cơ quan hữu quan về tính xác thực của thông tin.

② Trường hợp kẻ lừa đảo đòi giao dịch qua máy rút tiền tự động thì 100% là lừa đảo tài chính, tuyệt đối không làm theo những gì chúng yêu cầu.

③ Trường hợp Voice Phishing bắt cóc trẻ em thì phải gọi điện cho con hoặc trước đó phải biết số điện thoại của bạn bè, thầy cô giáo, người quen của con để đối phó với Voice Phishing bắt cóc trẻ em. Không được đưa thông tin giao dịch tài chính hoặc nộp tiền như bọn tội phạm yêu cầu, mà trước tiên phải liên hệ với người quen qua số điện thoại đã tìm hiểu trước để kiểm tra con bạn có an toàn hay không.

④ Trong trường hợp có người biết rõ thông tin cá nhân như ngày tháng năm sinh, tên tuổi và tiếp cận bạn thì phải xác nhận với cơ quan hữu quan xem đó có phải sự thật không.

③ Đặc điểm của lừa đảo Messenger Phishing

① Dụ dỗ truy cập vào trang web lừa đảo : gửi thông tin giả bao gồm địa chỉ trang web lừa đảo đến những người dùng Messenger, sau khi ấn vào, trang web lừa đảo sẽ yêu cầu nhập thông tin cá nhân.

② Thử đăng nhập bằng ID và mật khẩu của người khác : Sau khi hacking (lấy trộm) thông tin khách hàng từ các trang web bảo mật lỏng lẻo, bọn tội phạm lấy ID và mật khẩu này để đăng nhập vào Messenger.

② 보이스 피싱 예방 방법

① 낯선 사람에게는 금융거래 정보를 절대 알려주면 안 됩니다. 의심이 들면, 바로 해당 기관에 사실관계를 물어보시기 바랍니다.

② 사기범이 현금입출금기로 유인하는 경우 100% 금융사기이니 절대로 시키는 대로 해서는 안 됩니다.

③ 자녀납치 보이스 피싱의 경우 자녀에게 전화해보거나 평소에 자녀의 친구, 선생님, 지인의 연락처를 미리 알아두었다가 자녀납치 보이스 피싱에 대응해야 합니다. 사기범의 요구대로 금융거래 정보를 알려주거나 입금부터 하지 말고 평소 준비해둔 지인들의 연락처를 이용해서 자녀가 안전한지부터 확인해야 합니다.

④ 생년월일, 이름 등의 개인정보를 알고 접근하는 경우에도 해당 기관에 사실 여부를 반드시 확인해야 합니다.

③ 메신저 피싱의 특징

① 피싱사이트로 접속 유도 : 메신저를 이용하는 다수에게 피싱사이트의 인터넷 주소가 포함된 허위정보를 전송하여 이를 클릭하고 피싱사이트에 개인정보를 입력하게 합니다.

② 다른 사람의 아이디와 패스워드로 로그인 시도 : 보안이 취약한 웹사이트의 고객정보를 해킹한 후 아이디와 패스워드를 가로채 메신저에 로그인합니다.

④ Cách tránh bị lừa đảo Messenger Phishing

- ① Trường hợp có người vay tiền qua Messenger thì phải gọi điện thoại để xác nhận có đúng bạn mình hay không.
- ② Tuyệt đối không trao đổi thông tin cá nhân qua Messenger vì có thể rò rỉ thông tin.
- ③ Phải đổi mật khẩu Messenger định kỳ.
- ④ Khi có các file xuất xứ không rõ ràng hiện ra trên Messenger thì không được ấn vào và phải xóa ngay.
- ⑤ Không giao dịch tài chính qua các máy tính được lắp đặt ở nơi công cộng.

④ 메신저 피싱 예방 방법

- ① 메신저로 금전을 요구하는 경우 반드시 전화를 걸어 본인임을 확인해야 합니다.
- ② 개인정보가 유출될 수 있으므로 절대 메신저를 통해 개인정보를 주고받아서 안 됩니다.
- ③ 정기적으로 메신저 비밀번호를 변경합니다.
- ④ 메신저에 출처가 불분명한 파일이 온 경우 클릭하지 말고 바로 삭제해야 합니다.
- ⑤ 공공장소에 설치되어 있는 컴퓨터로는 금융 거래를 하면 안 됩니다.

Chuyện thật về lừa đảo Messenger Phishing

메신저 피싱 표절사건

“con tôi bị ốm phải đưa đi viện, tôi đang rất cần tiền, hãy cho tôi vay 1 triệu won”

“아이가 아파서 병원에 가야 하는데 돈이 필요하니 100만원을 빌려줘”

chuyển tiền

Phishing 피싱

K đang kiểm tra tin nhắn bằng điện thoại smart phone thì nhận được tin nhắn từ người bạn “con tôi đột nhiên bị bệnh phải đưa đến viện gấp, tôi đang rất cần tiền, hãy cho tôi vay 1 triệu won” và K đã chuyển 1 triệu won vào số tài khoản mà người bạn đưa. Sau đó khi K gọi điện thoại cho người bạn để hỏi thăm mới biết sự thật muộn màng rằng mình đã bị lừa đảo qua tin nhắn.

K씨는 스마트폰으로 메신저를 확인하던 중 친구로부터 “갑자기 아이가 많이 아파서 급하게 병원에 가야 하는데 돈이 필요하니 100만원을 빌려줘”라는 메시지를 받고 친구가 알려준 계좌번호로 100만원을 송금했습니다. K씨는 나중에 친구에게 안부전화를 하는 과정에서 메신저가 피싱을 당했다는 사실을 뒤늦게 깨달았습니다.

2. Lừa đảo tài chính sử dụng internet và smartphone : Pharming và Smishing

① Đặc điểm của Pharming

Khách hàng định truy cập vào trang web của ngân hàng để sử dụng dịch vụ internet banking nhưng bị chuyển sang trang web internet banking giả mạo. Lúc này người dùng không biết rằng mình đã vào trang web giả nên đã nhập ID và mật khẩu. Đồng thời màn hình cũng xuất hiện yêu cầu nhập toàn bộ các số trong thẻ bảo mật. Hãy nhớ trang web của các ngân hàng tuyệt đối không bao giờ hiện tin nhắn yêu cầu nhập toàn bộ các số trong thẻ bảo mật. Trường hợp này 100% là lừa đảo nên không được làm theo yêu cầu của chúng.

2. 인터넷과 스마트폰을 이용한 금융사기 : 파밍과 스미싱

① 파밍의 특징

인터넷뱅킹을 이용하려고 해당 은행의 홈페이지에 접속하지만, 진짜 인터넷뱅킹 사이트로 연결됩니다. 이때 진짜 인터넷뱅킹 사이트에 접속한 줄 모르는 이용자는 아이디와 패스워드를 입력하고 접속합니다. 보안카드 번호 전체를 모두 입력하라는 화면이 나타나기도 합니다. 시중 은행 홈페이지에서는 절대로 보안카드 번호 전체를 입력하라는 메시지를 띄우지 않습니다. 이 경우 100% 사기이기 때문에 시키는대로 해서는 안 됩니다.

Trang web internet banking giả(ví dụ) giả 인터넷뱅킹 사이트(예시)

인증서 휴대 폰 저장서비스

인증센터 FAQ

인증센터 보안서비스

2012년 1월, 안전성이 더욱 강화된 공인인증서가 새롭게 다가옵니다.

사용자 추가본인확인

핸드폰번호 010 - (1) ~는 제외하고 입력

계좌번호 (1) ~는 제외하고 입력

계좌비밀번호 ([숫자] 4자리)

사용자아이디

사용자비밀번호

인증서비밀번호

보안카드 일련번호 일련번호 8/10자리 입력
(1) 보안카드 일련번호는 개인에 따라 8자리 혹은 10자리일 수 있습니다.

보안카드보입력

Number.				
1	2	3	4	5
6	7	8	9	10
11	12	13	14	15
16	17	18	19	20
21	22	23	24	25
26	27	28	29	30
31	32	33	34	35

본 카드는 인터넷뱅킹을 이용할 때만 필요로 하는 보안카드입니다. 보안카드를 발급받은 후 10일 이내에 본인확인용 보안카드를 발급받아야 합니다. (발급처: 한국인터넷진흥원, 1588-9999)

② Cách phòng tránh lừa đảo Pharming

① Trường hợp dụ dỗ nhập toàn bộ thẻ bảo mật hoặc thông tin cá nhân thì có nhiều khả năng là trang web lừa đảo nên tuyệt đối không được làm theo.

② Tuyệt đối không download các file có nguồn gốc không rõ ràng, không ấn và mở các email lạ mà phải xóa ngay.

③ Sử dụng các mật khẩu có tính an toàn cao như OTP thay vì dùng thẻ bảo mật, và nên đổi mật khẩu theo chu kỳ.

④ Nên đăng ký dịch vụ chống lừa đảo tín dụng điện tử tại trang web của ngân hàng

② 파밍 예방 방법

① 전체 보안카드 번호 등 개인정보 입력을 과도하게 유도하는 경우 가짜 사이트일 가능성이 높으므로 절대 응하면 안 됩니다.

② 출처가 분명하지 않은 파일은 절대로 다운로드하지 말고, 잘 알지 못하는 이메일은 클릭하여 열어보지 말고 즉시 삭제하도록 합니다.

③ 보안카드보다는 OTP와 같이 보다 안전성이 높은 매체를 사용하고 주기적으로 비밀번호를 변경하는 것이 좋습니다.

④ 거래은행 홈페이지에서 전자 금융사기 예방 서비스에 가입하면 보다 안전하게 금융사기를 방지할 수 있습니다.

Chuyện thật về lừa đảo Pharming

표망! 표망!사서레

Cô L là phụ nữ di trú sống tại địa phương. Tháng 7/2013, sau khi truy cập vào trang web ngân hàng bằng máy tính cá nhân (PC), cô thấy hiện ra trang pop-up cần chứng thực bảo mật từ Cơ quan Giám sát tài chính. Cô L không nghi ngờ gì đã ấn vào trang pop-up và bị chuyển đến trang web giả. Tiếp đó thấy tin nhắn yêu cầu nhập thông tin giao dịch tài chính cá nhân, cô đã nhập các thông tin liên quan. Kết quả trong vòng một tiếng đồng hồ, tài khoản ngân hàng của L đã trải qua 20 lần giao dịch, khiến cô chịu tổn thất rất lớn là mất toàn bộ số tiền đã tích lũy trong tài khoản.

지방에 거주하는 이주여성 L씨는 2013년 7월 개인용 컴퓨터(PC)에서 은행 홈페이지에 접속한 뒤 금융감독원이라며 보안인증이 필요하다는 팝업창을 확인합니다. L씨는 아무 의심 없이 팝업창을 클릭했고 곧 가짜 사이트로 연결되었습니다. 개인 금융거래정보를 입력하라는 메시지를 보고 관련 정보를 입력하였습니다. 결국 한 시간 동안 총 20회에 걸쳐 L씨의 은행 계좌에 모아 놓은 돈이 모두 빠져나가는 막대한 피해를 입었습니다.

③ Đặc điểm của Smishing

Đây là hình thức lừa đảo tài chính mới, khi người dùng ấn vào các tin nhắn giả danh người quen như ‘thiệp mời’, ‘mừng thôi nôi’, ‘coupon miễn phí’, ‘chuyển phát bưu kiện’ thì máy sẽ bị cài các ứng dụng độc hại, lấy đi thông tin cá nhân của chủ nhân máy điện thoại đã nhận tin nhắn. Đồng thời nó sẽ gửi tin nhắn đồng loạt đến tất cả những người được lưu trong điện thoại, mở rộng phạm vi thiệt hại. Ngoài ra, nội dung của tin nhắn có nhiều hình thức rất đa dạng như, giấy triệu tập của cảnh sát, tra cứu tiền vi phạm giao thông, Hiệp hội bảo hiểm sức khỏe quốc dân tiến hành kiểm tra ung thư miễn phí, tra cứu tiền trong thẻ v.v.. do đó nếu nghi ngờ thì không nên ấn vào các tin này.

③ 스미싱의 특징

지인을 가장한 문자로 ‘청첩장’, ‘돌잔치’, ‘무료 쿠폰’, ‘우편물 반송’ 등의 문자를 누르면 악성 앱이 설치되도록 하여 문자를 받은 스마트폰 사용자의 개인 정보를 가져가고, 스마트폰에 저장된 모든 사람에게 동일한 문자메시지가 전송되도록 하여 피해를 확산시키는 신종 금융사기입니다. 스미싱 문자 내용은 이 밖에도 경찰 출석요구서, 교통범칙금 조회, 국민건강보험공단 무료 암 검진, 카드대금 조회 등 그 유형이 매우 다양하니 의심 가는 경우 클릭하지 않는 것이 좋습니다.

Chuyện thật về lừa đảo Smishing

스미싱 피해사례

A nhận được tin nhắn từ người quen “Tôi vừa gửi thiệp mời thôi nôi” nên đã ấn vào phần thiệp mời, ngay sau đó điện thoại của cô tự động bị cài đặt chương trình độc hại và thông qua chương trình này trong nháy mắt cô đã thiệt hại 260.000 won.

A씨는 지인이 보낸 문자 “돌잔치 초대장을 보내 드렸습니다”라는 문자를 받고 초대장을 클릭했는데 스마트폰에 악성 프로그램이 자동으로 설치되었고, 이 악성 프로그램을 통해 순식간에 26만원의 소액결제 피해를 당했습니다.



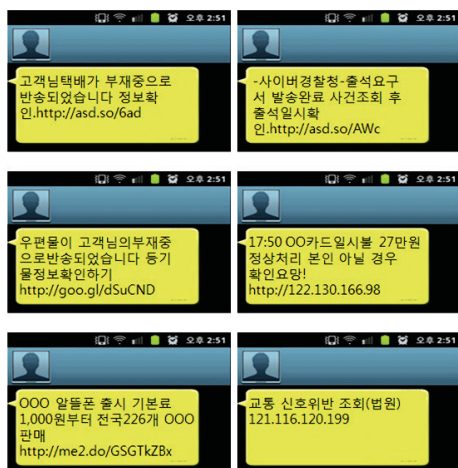
④ Cách phòng tránh Smishing

- ① Không được ấn vào địa chỉ link hoặc cài đặt ứng dụng không rõ nguồn gốc.
- ② Nếu bình thường bạn không sử dụng điện thoại để thanh toán tiền thì nên gọi đến tổng đài mạng điện thoại yêu cầu ngừng hoàn toàn các dịch vụ thanh toán.
- ③ Cài đặt phone keeper - ứng dụng ngăn chặn Smishing do Viện chấn hưng internet Hàn Quốc cung cấp. Chương trình này sẽ tìm hiểu các ứng dụng độc hại đã phổ biến trước đó, giúp ngăn chặn sự cố tài chính.
- ④ Khi gặp thiệt hại về thanh toán nên đến đồn cảnh sát xin biên bản xác nhận sự cố và nộp cho nhà mạng để nhận được sự trợ giúp.

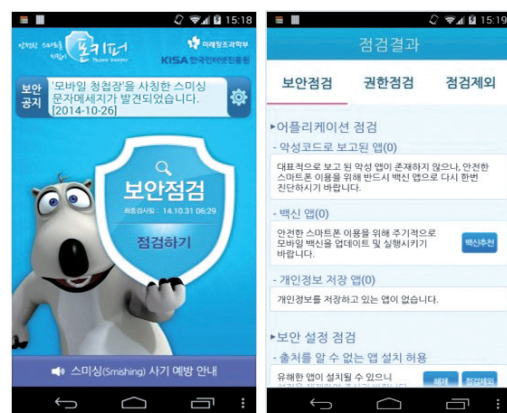
④ 스미싱 예방 방법

- ① 출처가 불분명한 링크 주소를 클릭하거나 앱을 설치하면 안 됩니다.
- ② 평소 휴대전화 소액결제를 이용하지 않고 있다면, 통신사 콜센터를 통해 아예 결제 서비스 자체를 차단하도록 합니다.
- ③ 한국인터넷진흥원에서 배포한 스미싱 방지용 앱인 폰 키퍼(phone keeper)를 설치하여 이미 알려진 악성 앱을 탐지해 금융사고를 예방하도록 합니다.
- ④ 소액결제 피해를 당한 경우 경찰서에서 사건 사고사실확인원을 발급받아 통신사업자에게 제출하면 피해 구제를 받을 수 있습니다.

Ví dụ về Smishing 스미싱 사례



Màn hình ứng dụng phone keeper 폰키퍼 앱 화면





Cơ quan Giám sát tài chính
금융감독원

Hãy ghi nhớ sẵn những nơi có thể trợ giúp khi bạn bị thiệt hại do lừa đảo tài chính
금융사기 피해를 입었을 때 도움받을 수 있는 곳을 미리 꼭 기억해두세요!

- **Tổng đài công ty tài chính** : Ngừng hoạt động của tài khoản có nguy cơ thiệt hại do rò rỉ thông tin giao dịch tài chính (tham khảo số điện thoại tổng đài của ngân hàng và công ty thẻ ở mục tài liệu đính kèm) và yêu cầu ngừng thanh toán đối với tài khoản đã nhận tiền lừa đảo.
- **Sở cảnh sát (☎112)** : Khai báo thiệt hại do bị lừa đảo tài chính và ngừng thanh toán.
- **Cơ quan Giám sát tài chính (☎1332)** : tư vấn thiệt hại và bồi thường
- **Viện chấn hưng internet Hàn Quốc (☎118)** : khai báo trang web Phishing, số điện thoại và tin nhắn spam
- **금융회사 콜센터** : 금융거래 정보 노출로 피해가 걱정되는 계좌와 피해금을 입금한 계좌의 지급정지 요청(은행과 카드회사 콜센터 전화번호는 참고자료 참조)
- **경찰청(☎112)** : 지급정지 및 금융사기로 인한 피해 신고
- **금융감독원(☎1332)** : 피해 및 환급 상담
- **한국인터넷진흥원(☎118)** : 피싱사이트, 스팸전화, 문자메시지 신고

3. Lừa đảo tài chính lấy danh nghĩa cho vay

Cần đề phòng các công ty giả danh thương hiệu của các công ty tài chính nổi tiếng (công ty tài chính Woori, Shinhan, Hana v.v...) và quảng cáo cho vay tiền thông qua tờ rơi quảng cáo đời sống, qua tin nhắn điện thoại và điện thoại di động. Những công ty này đa phần là công ty lừa đảo bất hợp pháp, chúng yêu cầu nộp các loại phí với mục đích giới thiệu (môi giới) cho vay, rồi sau khi nhận tiền thì cắt liên lạc. Thêm nữa, còn có trường hợp chúng yêu cầu mượn sổ ngân hàng lấy tên của người nước ngoài và sử dụng vào mục đích xấu nên tuyệt đối không được đáp ứng yêu cầu như vậy. Không chỉ tội phạm lừa đảo mà người cho mượn sổ ngân hàng cũng bị phạt hình sự và dân sự, cũng như gặp bất lợi khi giao dịch tài chính, do đó tuyệt đối không cho mượn sổ.

3. 대출빙자 금융사기

얼굴을 대면하지 않고 생활광고지, 전화, 휴대전화 문자 등을 통해 유명 금융회사(우리금융, 신한금융, 하나금융 등)의 상호를 사칭하면서 대출광고를 하는 업체는 조심해야 합니다. 이러한 업체는 불법 사기업체로 대출알선(중개)을 목적으로 각종 비용을 요구하여 돈을 받은 다음 연락을 끊는 경우가 대부분입니다. 또한, 외국인근로자 명의의 통장을 달라고 하고 이를 범죄에 악용하는 사례가 있어 절대 이에 응해서는 안 됩니다. 사기범뿐 아니라 통장을 빌려준 사람에게도 민·형사상의 처벌 및 금융거래 불이익이 따르니 절대 응해서는 안 됩니다.

Chuyện thật về lừa đảo lấy danh nghĩa cho vay

대출사기 피해사례



Ông K (nam, 50 tuổi) nhận được điện thoại của kẻ lừa đảo giả danh là nhân viên của ngân hàng OO, hứa hẹn sẽ chuyển số tiền vay với lãi suất cao sang lãi suất thấp hơn. Theo nội dung cuộc điện thoại, ông K đã vay 13.500.000 won của ngân hàng tích lũy △△ và để chuyển sang vay lãi suất thấp ông đã làm theo yêu cầu của bọn lừa đảo là chuyển tiền vay này vào một tài khoản đặc biệt. Tuy nhiên, ông đã không thể chuyển đổi sang khoản vay lãi suất thấp, còn bọn lừa đảo thì rút 13.500.000 won và lặn mất.

K씨(50대 남자)는 OO은행의 직원을 사칭하는 사기범으로부터 고금리의 대출을 저금리로 전환해주겠다는 전화를 받았습니다. 전화 내용에 따라 K씨는 △△저축은행에 1,350만원의 대출을 받았고, 저금리 대출로 전환하기 위해 필요하니 특정 계좌로 대출금을 입금하라는 사기범의 지시에 따랐습니다. 하지만 저금리로 대출 전환은 이뤄지지 않았고 사기범은 1,350만원을 인출하여 잠적하였습니다.

① Đặc điểm của lừa đảo tài chính lấy danh nghĩa cho vay

① Gửi tin nhắn ngẫu nhiên.

Sau khi gửi tin nhắn với nội dung cho vay lãi suất thấp một cách ngẫu nhiên, nếu sau đó có điện thoại gọi đến hỏi thì chúng thu thập số điện thoại và thông tin cá nhân.

② Thông báo cần các loại phí như tiền bảo đảm, phí điện toán và yêu cầu nộp tiền.

Với lý do độ tin cậy thấp khó cho vay, chúng yêu cầu cần có tiền bảo đảm để đăng ký bảo hiểm bảo lãnh, hoặc yêu cầu nộp chi phí điện toán để xóa thông tin tin dụng lỗi.

③ Yêu cầu gửi số điện thoại di động, bản photo sổ ngân hàng, thẻ Check Card v.v...

Chúng thông báo để vay được tiền cần bản photo sổ ngân hàng, thẻ Check Card, số điện thoại di động và yêu cầu gửi các thông tin này. Sổ ngân hàng mang tên bạn và số điện thoại có thể bị sử dụng vào mục đích lừa đảo tiền nên tuyệt đối không đáp ứng yêu cầu này.

② Cách phòng tránh lừa đảo tài chính lấy danh nghĩa cho vay

① Khai báo tất cả các cuộc điện thoại hoặc tin nhắn môi giới cho vay là thư rác và chặn trước các số này.

② Trong trường hợp khi đăng ký vay tiền mà bị yêu cầu đóng trước các khoản có tên như ‘phí điện toán’, ‘phí bảo đảm’ thì có nhiều khả năng là lừa đảo lấy danh nghĩa cho vay, tuyệt đối không làm theo yêu cầu của chúng.

③ Tuyệt đối không giao thông tin cá nhân và sổ ngân hàng, thẻ Check (tiền mặt) cho người khác.

① 대출빙자 금융사기 특징

① 무작위로 문자 메시지를 발송합니다.

무작위로 저금리 대출을 해줄 것처럼 문자 메시지를 보낸 다음 상담전화로 오면 전화번호, 개인 정보를 수집합니다.

② 보증료, 전산비용 등 각종 비용이 필요하며 납부를 요구합니다.

신용도가 낮아 대출이 어려우므로 보증보험에 가입하기 위한 보증료가 필요하다고 하거나, 신용불량 정보 삭제를 위한 전산비용 등 각종 비용을 요구합니다.

③ 휴대전화, 통장사본, 체크카드 등을 보내달라고 합니다.

대출을 위해 통장사본, 체크카드, 휴대전화가 필요하다면서 보내달라고 요구합니다. 본인 명의의 통장과 휴대폰이 금융사기에 활용될 수 있으니 절대 응해서는 안 됩니다.

② 대출빙자 금융사기 예방 방법

① 대출을 알선하는 전화나 문자 메시지는 모두 스팸으로 신고하여 사전에 차단하도록 합니다.

② 대출신청 시 ‘전산비’, ‘보증료’ 등의 명목으로 사전에 돈을 요구하는 경우 대출사기일 가능성이 높으므로 절대 응하면 안 됩니다.

③ 다른 사람에게 절대 개인정보와 통장, 체크(현금)카드를 넘겨주면 안 됩니다.



Tóm lược nội dung

정리하기

✓ 1. Hãy nắm chắc các hình thức lừa đảo tín dụng!

Trong thời đại smartphone và internet được sử dụng phổ biến rộng rãi thì thủ đoạn lừa đảo qua smartphone và internet ngày càng trở nên tinh vi. Đặc biệt những người không nắm rõ tình hình Hàn Quốc như cô dâu gia đình đa văn hóa, người lao động nước ngoài rất dễ trở thành nạn nhân của bọn lừa đảo tài chính. Do đó cần biết trước đầy đủ các thông tin để đề phòng và hạn chế tối đa thiệt hại.

✓ 2. Không được tùy tiện tiết lộ thông tin cá nhân.

Để không lộ thông tin đến tay tội phạm lừa đảo tài chính thì điều quan trọng nhất là không được tùy tiện tiết lộ thông tin cá nhân của mình. Nếu đăng ký dịch vụ ở cơ quan nhà nước hoặc công ty viễn thông, ngân hàng mà nhận được yêu cầu cung cấp thông tin cá nhân online thì 100% là phạm pháp. Đặc biệt có nhiều tội phạm hoặc kẻ lừa đảo lợi dụng điểm yếu của người lao động nước ngoài cần xin việc làm. Cho dù khẩn cấp đến mức nào thì cũng không được tùy tiện để lộ thông tin cá nhân.

✓ 3. Hãy nắm rõ những nơi có thể trợ giúp khi bị lừa đảo tài chính.

Nếu chẳng may bị lừa đảo tài chính thì cần gọi điện thoại ngay cho sở cảnh sát (☎112) hoặc tổng đài của công ty tài chính và yêu cầu khóa tài khoản của mình. Và ngay lập tức báo chặn không cho chuyển tiền qua tài khoản lừa đảo. Đồng thời có thể xin tư vấn hoặc đăng ký thủ tục xin hoàn lại tiền thiệt hại từ Cơ quan Giám sát tài chính (☎1332) hoặc từ công ty tài chính.

✓ 4. Cho người khác mượn sổ ngân hàng của mình là hành vi phạm pháp.

Hành vi cho người khác mượn hoặc mua bán sổ ngân hàng rõ ràng là hành vi phạm pháp. Những người cần đến sổ ngân hàng của người khác hầu hết là bọn lừa đảo và người cho mượn sổ cũng phải chịu trách nhiệm hình sự & dân sự, đồng thời phải chịu bất lợi khi giao dịch tài chính, do vậy tuyệt đối không được cho mượn sổ ngân hàng.

✓ 1. 금융사기 유형을 꼭 알아두세요!

스마트폰 및 인터넷 사용이 널리 보급되다 보니 스마트폰 및 인터넷을 활용한 금융사기의 수준이 점점 더 지능적으로 발달되고 있습니다. 특히, 한국물정 등에 취약한 다문화가족 여성, 외국인근로자들이 이와 같은 금융사기의 피해자가 되는 경우가 적지 않으므로 사전에 이에 대한 정보를 충분히 알고 주의하여 피해를 최소화 할 수 있습니다.

✓ 2. 개인정보를 함부로 노출하면 안 됩니다.

금융사기에 노출되지 않기 위해 가장 중요한 것은 본인의 개인정보를 함부로 노출하면 안 된다는 것입니다. 공공기관이나 통신사 및 은행 등을 사칭하여 온라인상에서 개인정보를 요구하는 것은 100% 불법입니다. 특히 취업을 해야 하는 외국인근로자들의 약점을 악용한 범죄나 사기가 많습니다. 아무리 다급하다 하더라도 개인 정보를 함부로 노출해서는 안 됩니다.

✓ 3. 금융사기 노출 시 도움받을 곳을 알아두세요.

혹시라도 자칫 금융사기를 당했다면 즉시 경찰청(☎112) 또는 금융회사 콜센터에 전화해서 본인 통장 또는 피해금을 입금한 계좌의 지급정지를 요청하고 금융감독원(☎1332)이나 금융회사에 피해금에 대한 환급을 상담하거나 신청할 수 있습니다.

✓ 4. 타인에게 본인의 통장을 빌려주는 것은 명백히 불법입니다.

다른 사람에게 통장을 빌려주거나 사고파는 행위는 명백한 불법행위입니다. 다른 사람의 통장을 필요로 하는 사람들은 사기범일 가능성이 높으며 통장을 빌려준 사람에게도 민·형사상의 책임, 금융거래 불이익이 따르니 절대 빌려주면 안 됩니다.



Thông tin đời sống dành cho người nước ngoài

외국인을 위한 생활정보

1. Gọi điện thoại quốc tế

국제전화하기

2. Thẻ giao thông

교통카드

3. Tìm hiểu về tiếng Hàn và chương trình tổng hợp xã hội

한국어 및 사회통합프로그램 알아보기

① Học tiếng Hàn

한국어 공부하기

② Chương trình tổng hợp xã hội

사회통합프로그램

③ Kỳ thi năng lực tiếng Hàn (TOPIK)

한국어능력시험(TOPIK)

4. Đăng ký và gia hạn lưu trú cho người nước ngoài, thay đổi tư cách lưu trú

외국인등록 및 체류기간 연장하기, 체류자격 변경하기

① Thẻ cư trú cho người nước ngoài và gia hạn lưu trú

외국인등록증 및 체류기간 연장하기

② Thay đổi tư cách lưu trú (visa cư trú và nhập quốc tịch)

체류자격 변경하기(영주비자와 국적취득)

5. Chế độ hỗ trợ mang thai · sinh con · nuôi con nhỏ

임신 · 출산 · 육아를 도와주는 제도

① Thẻ quốc dân hạnh phúc

국민행복카드

② Thẻ trẻ thơ hạnh phúc

아이행복카드

6. Số điện thoại của cơ quan hỗ trợ

도움을 주는 기관 연락처



Hội thoại tài chính giữa

Phương và Xiaoling

프영과 샤오링의 금융생활 이야기

Phương, hôm nay trông có vẻ không vui. Có chuyện gì thế?

프영, 너 오늘 기분이 별로인 거 같아. 무슨 일 있었어?

Mình nhớ nhà quá, tháng trước mới gọi điện thoại quốc tế một chút mà tốn nhiều tiền điện thoại nên mình buồn lắm.

가족이 너무 보고 싶어서 저번 달에 국제전화를 좀 했는데 전화비가 너무 많이 나와서 속상해.

Thế à? Nhưng có cách gọi điện thoại quốc tế giá rẻ cơ mà?

그래? 저렴하게 국제전화하는 방법도 있잖아?

Tại mình không biết cách dùng thẻ điện thoại. Mà chồng cũng không hướng dẫn cụ thể.

전화카드를 이용해서 하는 방법을 몰랐었지. 남편도 자세하게 알려주지 않았어.

Có lẽ vì người Hàn Quốc cũng không biết rõ cách gọi điện thoại quốc tế đâu.

한국 사람들도 국제전화하는 방법은 잘 모르는 것 같아.

Phải đấy. Chồng mình bảo không rõ.

맞아. 남편도 잘 몰랐대.

Mà bạn bắt đầu học tiếng Hàn thế nào?

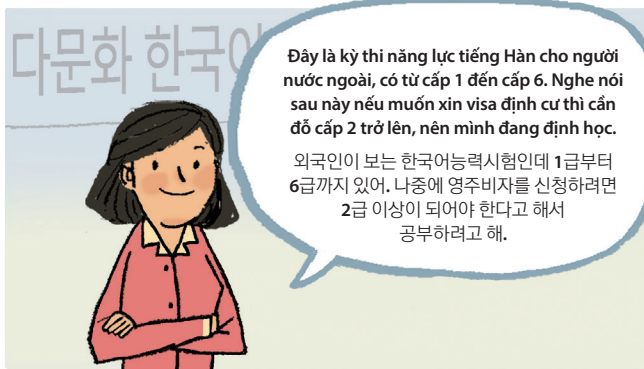
너는 한국어 공부 어떻게 시작했어?

Mình học một ít ở trên mạng internet, rồi được bạn bè giới thiệu lớp học tiếng Hàn nên đi học 2 lần một tuần. Giờ mình đang chuẩn bị thi TOPIK.

나는 인터넷에서 공부를 조금 하다가 친구가 한국어 교실을 소개해줘서 일주일에 2번씩 다녔어. 지금은 토픽을 준비하고 있어.

TOPIK là gì thế?

토픽이 뭐야?



Hãy ghi nhớ
알아두세요!



Khi sống ở Hàn Quốc nếu gặp khó khăn thì có thể gọi đến hỏi tổng đài Danuri (☎1577-1366) sẽ được hướng dẫn bằng tiếng mẹ đẻ. Để giải quyết khó khăn, bạn cũng có thể tìm đến đồn cảnh sát hoặc ủy ban nhân dân để xin trợ giúp, họ sẽ tìm hiểu và giúp đỡ bạn được nhiều hơn bạn nghĩ. Hãy nhớ yêu cầu trợ giúp.

한국에서 생활하면서 어려운 부분이 있을 때 다누리콜센터(☎1577-1366)로 전화해서 물어보면 모국어로 안내해줍니다. 경찰이나 주민센터 등을 찾아서 도움을 요청해도 어려움을 해결할 수 있도록 여기 저기 알아보았기 때문에 뜻밖에 큰 도움을 받을 수 있습니다. 꼭 도움을 요청하세요.





Thông tin đời sống dành cho người nước ngoài

외국인을 위한 생활정보

Cuộc sống ở Hàn Quốc có nhiều việc khó hơn tưởng tượng của bạn. Để ứng phó với những việc khẩn cấp xảy ra bất cứ lúc nào, hãy ghi nhớ sẵn số điện thoại của cơ quan hoặc người có thể giúp đỡ khi có việc khẩn cấp. Có rất nhiều thông tin mà bạn cần phải biết khi sống ở Hàn Quốc nhưng trong cuốn sách này, chúng tôi chỉ giới thiệu ngắn gọn vài nội dung. Điều mà bạn phải ghi nhớ khi sống ở Hàn Quốc chính là nếu có thắc mắc hoặc chưa hiểu thì “Hãy hỏi”. Cho dù không thạo ngôn ngữ thì vẫn có thể giao tiếp đơn giản qua hành động cơ thể, nét mặt. Ngược lại nếu như không làm gì cả thì có thể dẫn đến vấn đề nghiêm trọng hơn.

Hàn Quốc에서의 생활은 상상했던 것보다 어려운 일이 많을 것입니다. 언제든지 급한 일에 대비하기 위해서는 긴급한 상황일 때 도움을 줄 수 있는 사람이나 기관의 연락처를 알아두고 메모해두면 도움이 됩니다. 한국에서 생활하면서 알아둬야 할 정보는 매우 많지만 여기에서는 몇 가지만 간략하게 소개하려 합니다. 한국에서 생활하면서 꼭 기억해야 할 것은 궁금하거나 잘 모르는 부분이 있다면 “물어보라”는 것입니다. 말이 안 통해도 몸짓, 표정 등으로 간단한 의사소통이 되기 때문에 아무것도 하지 않는 것이 오히려 큰 문제가 됩니다.

1. Gọi điện thoại quốc tế

Điện thoại quốc tế là điện thoại kết nối giữa các quốc gia nên phí sử dụng đắt hơn so với gọi nội địa Hàn Quốc. Mỗi công ty viễn thông và mỗi quốc gia lại có mức phí khác nhau nên điều quan trọng là phải tìm hiểu trước. Cách gọi điện thoại quốc tế thông dụng là bấm lần lượt [đầu số dịch vụ gọi quốc tế + mã quốc gia + mã vùng + số điện thoại cần gọi]. Tuy nhiên khi bấm gọi thì phải bỏ số ‘0’ đứng trước số điện thoại bàn hoặc số di động. Thông thường nếu dùng thẻ điện thoại quốc tế để gọi thì cước phí rẻ hơn so với gọi qua công ty viễn thông. Khi dùng thẻ điện thoại quốc tế thông thường chỉ cần bấm số kết nối (mỗi thẻ có một số riêng) và số thẻ (số của cá nhân) là gọi được.

1. 국제전화하기

국제전화는 국가 간을 연결하는 통화이므로 한국 내 통화료보다 훨씬 비쌉니다. 통신사별, 나라별로 요금이 다양하기 때문에 미리 알아보는 것이 중요합니다. 일반적인 국제전화 방법은 [국제전화 서비스 번호 + 국가번호 + 지역번호 + 해당번호]를 순차적으로 누르는 것입니다. 다만, 지역번호나 휴대폰 앞에 붙은 ‘0’은 생략하고 전화번호를 눌러야 합니다. 일반적인 통신회사를 활용하는 것보다는 국제전화카드를 이용하면 보다 요금을 절약할 수 있습니다. 국제전화카드는 보통 접속번호(카드마다 다릅니다)와 카드번호(개인 고유번호)를 누르고 사용하면 됩니다.

Gọi điện thoại quốc tế tại Hàn Quốc 한국에서 해외로 전화하기	
Phân loại 구분	Cách gọi 전화방법
 Gọi cho số máy bàn 일반전화하기	Ví dụ : Gọi từ Hàn Quốc cho gia đình ở Việt Nam số dịch vụ gọi quốc tế + mã quốc gia (84) + mã khu vực + số điện thoại của gia đình ex) 한국에서 베트남 집으로 전화하기 국제전화 서비스 번호 + 국가번호(84) + 지역번호 + 해당 집 번호
 Gọi cho số máy di động 휴대폰으로 전화하기	Ví dụ : Gọi từ Hàn Quốc cho số di động 095-595-1228 ở Việt Nam số dịch vụ gọi quốc tế + mã quốc gia (84)+95-595-1228 ex) 한국에서 베트남의 휴대폰 095-595-1228으로 전화하기 국제전화 서비스 번호 + 국가번호(84) + 95-595-1228
 Gọi bằng thẻ điện thoại quốc tế 국제전화카드 전화하기	1. Bấm số kết nối (mỗi thẻ có một số riêng) 2. Bấm số thẻ và phím # 3. Bấm số của người cần gọi {mã quốc gia + mã vùng (bỏ số 0 đứng đầu) + số điện thoại} và bấm phím #. 1. 접속번호(카드마다 다름) 누름 2. 카드번호와 #버튼 누름 3. 상대방 번호(국가번호 + 지역번호(맨 앞 0 제외) + 전화번호)와 #버튼 누름

2. Thẻ giao thông

Ở Hàn Quốc khi đi xe buýt, tàu điện ngầm hoặc taxi bạn có thể trả bằng tiền mặt hoặc có thể dùng thẻ giao thông (thẻ trả trước và thẻ tín dụng trả sau). Đặc biệt hiện nay đã có loại thẻ giao thông sử dụng trên toàn quốc, nhờ đó bạn có thể trả tiền xe buýt, tàu hỏa, tàu điện ngầm hoặc phí đường cao tốc một cách thuận tiện ở bất kỳ nơi nào. Tiêu biểu nhất trong các loại thẻ giao thông là thẻ Tmoney, thẻ Cashbee. Bạn có thể mua và nạp các thẻ này tại các ga tàu điện ngầm, cửa hàng tiện lợi và ở quầy bán lẻ ven đường.

2. 교통카드

Hàn Quốc에서는 버스, 지하철, 택시 등을 이용할 때 현금으로 교통비를 내도 되지만 교통카드(선불 카드와 신용후불카드)를 사용할 수 있습니다. 특히 지금은 전국호환 교통카드가 발급되어 전국 어디에서나 버스, 기차, 지하철, 고속도로 등에서 요금을 지불할 수 있어 편리합니다. 교통카드 중에서 가장 대표적인 것이 티머니 카드, 캐시비 카드로 지하철역, 편의점과 가판점에서 살 수 있고, 충전할 수 있습니다.



Thẻ giao thông Tmoney
티머니 교통카드



Thẻ giao thông Cashbee
캐시비 교통카드

Nơi mua thẻ giao thông | 교통카드 구입처

- Tmoney : tại 29,060 cửa hàng tiện lợi, 6,107 quầy bán lẻ ven đường
www.tmoney.co.kr
- 티머니 : 편의점 29,060개소, 가판점 6,107개소
www.tmoney.co.kr
- Cashbee : tại 23,727 cửa hàng tiện lợi, 10,600 quầy bán lẻ ven đường
www.cashbee.co.kr
- 캐시비 : 편의점 23,727개소, 가판점 10,600개소
www.cashbee.co.kr

Cách sử dụng thẻ giao thông dành cho trẻ em và thanh thiếu niên | 어린이와 청소년 교통카드 사용하기

Đối với trẻ em hoặc thanh thiếu niên, có thể đăng ký ngày tháng năm sinh tại cửa hàng tiện lợi, hoặc đăng ký ngày tháng năm sinh ở website trong vòng 10 ngày sau khi đổi sang loại thẻ dành cho trẻ em/ thanh thiếu niên để nhận được ưu đãi giảm giá.

➔ **Mức giá cho thanh thiếu niên áp dụng với người từ 13~18 tuổi, mức giá trẻ em áp dụng với người từ 6~12 tuổi**

어린이와 청소년의 경우, 편의점에서 생년월일을 등록하거나, 어린이/청소년용으로 변경 후 10일 이내에 홈페이지에서 생년월일을 등록하면 할인 혜택을 받을 수 있습니다.

➔ **청소년 요금은 만 13세~18세, 어린이 요금은 만 6세~12세에 적용됩니다.**

3. Tìm hiểu về tiếng Hàn và chương trình tổng hợp xã hội

① Học tiếng Hàn

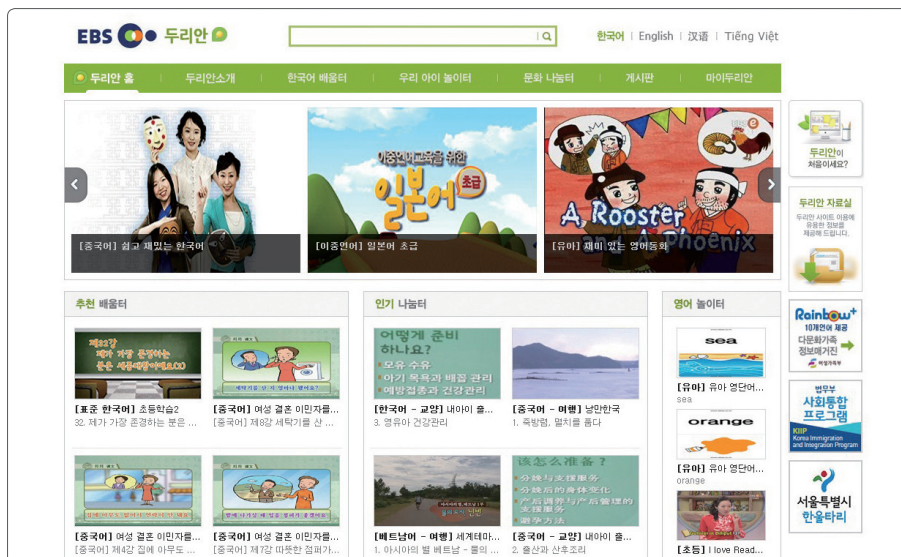
Hiện nay có rất nhiều nơi dạy tiếng Hàn cho người nước ngoài. Hãy tìm hiểu thời gian và học phí tại trung tâm cộng đồng ở gần nhà, trung tâm phúc lợi xã hội, trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa, trung tâm ngôn ngữ của các trường đại học v.v...để lựa chọn. Tất nhiên cũng có thể tự học một mình ở nhà, tiêu biểu là phương pháp sử dụng máy tính để học trực tuyến (online). ① Một là trang EBS Durian (www.ebs.co.kr/durian), học viên không chỉ học tiếng Hàn mà có thể học nhiều ngôn ngữ khác nữa. ② Hai là trung tâm Nuri Sejong (www.sejonghakdang.org) với chương trình tiếng Hàn Sejong từ 1~6, trang này cũng dạy tiếng Hàn bằng ngôn ngữ mẹ đẻ như tiếng Trung Quốc, tiếng Việt v.v...

3. 한국어 및 사회통합프로그램 알아보기

① 한국어 공부하기

외국인에게 한국어를 가르쳐주는 곳은 많습니다. 거주지에 있는 주민자치센터, 사회복지관, 다문화가족지원센터, 대학교 어학당 등에서 시간과 비용 등을 따져보고 선택하면 됩니다. 물론 혼자 집에서 공부할 수 있는 방법도 있는데 컴퓨터를 이용한 온라인 교육을 활용하는 방법이 대표적입니다. ① EBS 두리안(www.ebs.co.kr/durian)에서는 한국어뿐만 아니라 다양한 언어도 배울 수 있으며, ② 누리세종학당(www.sejonghakdang.org)에는 세종한국어 1~6 과정이 개설되어 있고, 중국어, 베트남어 등의 모국어로 한국어를 가르쳐주고 있습니다.

Trang EBS Durian EBS 두리안 홈페이지



② Chương trình tổng hợp xã hội

Chương trình tổng hợp xã hội do Bộ pháp luật thành lập, với mục đích dạy tiếng Hàn và kiến thức về xã hội Hàn Quốc cho người nước ngoài, đồng thời tiến hành đánh giá theo từng giai đoạn. Người hoàn thành chương trình tổng hợp xã hội có rất nhiều lợi thế như : được miễn thi viết và phỏng vấn khi nhập quốc tịch, không những rút ngắn thời gian chờ thẩm tra quốc tịch mà còn được cộng điểm khi đổi sang visa cư trú cho lao động chuyên môn (F-2), hoặc khi đổi visa thì được công nhận trình độ tiếng Hàn. Để tham gia, bạn cần đăng ký thành viên qua internet tại trang thông tin tổng hợp xã hội (www.socinet.go.kr), sau đó đăng ký và đến học tại địa điểm đào tạo được chỉ định.

② 사회통합프로그램

법무부에서 개설한 프로그램으로 외국인에게 한국어와 한국사회 이해 등을 교육하고, 단계별로 평가하는 사회통합프로그램이 있습니다. 사회통합프로그램을 이수하게 되면 수료자는 귀화 필기시험 및 면접심사 면제, 국적심사 대기기간 단축뿐 아니라 전문인력의 거주자격(F-2) 변경 시 가점을 받거나 비자변경 시 한국어 입증능력으로 인정받는 등 여러 가지 좋은 점이 있습니다. 사회통합정보망(www.socinet.go.kr)을 통해서 인터넷으로 회원가입 후 신청해야 하며 지정된 교육장소에서 교육을 받게 됩니다.

Thời gian đào tạo và tiêu chuẩn đánh giá						
교육시간 및 평가 기준						
Phân loại 구분	Giai đoạn 0 0단계	Giai đoạn 1 1단계	Giai đoạn 2 2단계	Giai đoạn 3 3단계	Giai đoạn 4 4단계	Giai đoạn 5 5단계
Chương trình 과정	Tiếng Hàn 한국어					Hiểu về xã hội Hàn Quốc 한국사회의 이해
	cơ bản 기초	sơ cấp 1 초급1	sơ cấp 2 초급2	trung cấp 1 중급1	trung cấp 2 중급2	
Thời gian học 이수시간	15 tiếng 15시간	100 tiếng 100시간	100 tiếng 100시간	100 tiếng 100시간	100 tiếng 100시간	50 tiếng 50시간
Đánh giá 사전평가	thi nói đạt dưới 3 điểm (không xét điểm thi viết) 구술 3점 미만 (지필점수 무관)	3~20 điểm 3~20점	21~40 điểm 21~40점	41~60 điểm 41~60점	61~80 điểm 61~80점	81~100 điểm 81~100점

※ Áp dụng cho những người tham gia đánh giá năm 2014.

※ 2014년 사전평가 참여자부터 적용함.

③ Kỳ thi năng lực tiếng Hàn (TOPIK)

Kỳ thi năng lực tiếng Hàn nhằm phổ cập tiếng Hàn cho kiều bào và người nước ngoài, đào tạo tiếng Hàn một cách hệ thống cũng như đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ của thí sinh. Đây là tiêu chuẩn dùng để ① quản lý việc nhập học và tốt nghiệp của du học sinh nước ngoài nhận học bổng của chính phủ ② xét nhập học đại học và cao học tại Hàn Quốc cho người nước ngoài và Hàn kiều ③ sử dụng làm tiêu chuẩn tuyển chọn và cấp visa làm việc cho người có mong muốn làm việc tại doanh nghiệp Hàn Quốc ④ Chứng nhận cấp phép cho bác sỹ người nước ngoài tại Hàn Quốc ⑤ xét quyền ứng tuyển kỳ thi giáo viên tiếng Hàn cho người nước ngoài (cấp 2~3) ⑥ cấp visa định cư ⑦ đánh giá khách quan năng lực tiếng Hàn của những người kết hôn di trú khi họ xin cấp visa.

③ 한국어능력시험(TOPIK)

한국어능력시험은 재외동포 · 외국인에게 한국어 보급을 확대하고, 한국어를 체계적으로 학습하고, 그 사용능력을 측정하기 위한 것입니다.

① 정부초청 외국인 장학생 진학 및 학사관리 ② 외국인 및 재외동포의 국내 대학 및 대학원 입학 ③ 한국기업체 취업희망자의 취업비자 획득 및 선발 ④ 외국인 의사 자격자의 국내 면허인정 ⑤ 외국인의 한국어교원자격시험(2~3급) 응시자격 취득 ⑥ 영주권 취득 ⑦ 결혼이민자 비자 발급신청 시 한국어를 얼마나 잘하고 있는지를 객관적으로 인정받는 기준이 됩니다.

Có phải khi xin việc ở Hàn Quốc cần có chứng chỉ năng lực tiếng Hàn?

Tôi là người nước ngoài đã sống ở Hàn Quốc được 3 năm. Hiện giờ tôi nghe nói muốn làm việc ở doanh nghiệp Hàn Quốc thì cần có chứng chỉ TOPIK cấp 4 trở lên, điều này có đúng không?

한국에서 취업할 때 한국어능력시험 자격요건을 본다는데 맞나요?

한국에서 산 지 3년이 되어가는 외국인입니다. 이제 한국기업체에서 일하고 싶은데 한국어능력시험 4급 이상이 필요로 한다는데 정말 그런가요?



Không thể nói là tất cả các công ty đều cần chứng chỉ cấp 4 trở lên nhưng tùy theo doanh nghiệp, có rất nhiều trường hợp yêu cầu chứng chỉ TOPIK làm tài liệu căn cứ để công nhận năng lực tiếng Hàn của người nước ngoài. Ngoài ra tùy từng công ty mà còn cần thêm kinh nghiệm làm việc, bằng cấp, học vấn.

일반적으로 4급 이상이 필요하다고 말씀드릴 수는 없지만 기업체별로 외국인에게 한국어 능력을 입증하기 위한 자료로 토픽등급을 요구하는 경우가 많습니다. 그 밖에도 회사에 따라 여러 경력이나 자격증, 학위가 필요할 수 있습니다.

4. Đăng ký và gia hạn lưu trú cho người nước ngoài, thay đổi tư cách lưu trú

① Thẻ cư trú cho người nước ngoài và gia hạn lưu trú

Thẻ cư trú cho người nước ngoài và hộ chiếu chính là giấy tờ tùy thân tại Hàn Quốc. Nếu như cư trú trên 90 ngày thì phải đến Văn phòng xuất nhập cảnh gần nơi cư trú để xin cấp thẻ cư trú cho người nước ngoài. Về cơ bản cần mang bản đăng ký, hộ chiếu, ảnh, tiền lệ phí, tài liệu đính kèm tùy theo tư cách lưu trú (mỗi tư cách lưu trú cần loại giấy tờ khác nhau nên hãy gọi đến Tổng đài hướng dẫn tổng hợp dành cho người nước ngoài ☎1345 để xác nhận) và đăng ký là được. Tuy nhiên, trường hợp là người kết hôn di trú thì cần nộp thêm giấy đăng ký kết hôn, bản sao chứng minh thư của chồng, giấy tờ chứng nhận địa chỉ cư trú (hợp đồng thuê nhà, giấy báo đóng các loại tiền v.v...). Trước khi làm thẻ cư trú cho người nước ngoài phải đăng ký chương trình hỗ trợ thích ứng ban đầu và nếu hoàn thành xong thì nộp thêm giấy chứng nhận này để được kéo dài thời gian lưu trú lên đến 2 năm. Trước khi hết hạn lưu trú 2 tháng, cần phải đăng ký gia hạn thời gian lưu trú. Cần lưu ý nếu để hết hạn mới đi đăng ký gia hạn thì sẽ phải đóng tiền phạt.

4. 외국인등록 및 체류기간 연장하기, 체류자격 변경하기

① 외국인등록증 및 체류기간 연장하기

외국인등록증은 여권과 같이 한국에서의 신분증입니다. 90일 이상 체류하는 경우 주소지 관할 출입국사무소에 가서 외국인등록증 발급신청을 해야 합니다. 기본적으로 신청서, 여권, 사진, 수수료, 체류자격별 첨부서류(체류자격에 따라 다르니 꼭 외국인종합안내센터(☎1345)에 전화하여 확인)를 가지고 신청하면 됩니다.

다만, 결혼이민자의 경우 혼인관계증명서, 배우자의 주민등록등본, 체류지 입증서류(임대차 계약서, 공공요금납부통지서 등)를 추가로 제출해야 합니다.

외국인등록증을 만들기 전에 조기적응 프로그램을 신청해서 수료한 경우에는 프로그램 이수증을 같이 제출하면 체류기간을 2년까지 받을 수 있습니다. 체류기간 만료 2개월 전에 체류기간 연장허가를 신청해야 합니다. 만약 만료일 이후 연장신청을 한 경우에는 범칙금이 부과되므로 주의하여야 합니다.

Chương trình thích ứng ban đầu 조기적응 프로그램

■ Đối tượng

Người nước ngoài nhập cảnh với tư cách kết hôn di trú (F-6)

■ Nội dung

- Nghiệp vụ liên quan đến xuất nhập cảnh như lưu trú, nhập quốc tịch
- Hướng dẫn thông tin đời sống ban đầu, chính sách hỗ trợ người kết hôn di trú
- Gặp gỡ những người kết hôn di trú đi trước

■ Ưu đãi

Được gia hạn thành 2 năm trong lần đầu tiên đăng ký thời gian lưu trú

■ Thủ tục đăng ký chương trình

Tham gia làm thành viên trên trang thông tin tổng hợp xã hội (www.socinet.go.kr) rồi đăng ký

■ Thời gian hoạt động và địa điểm đào tạo của chương trình

- Thời gian : Từ 14:00 ~ 17:00(3 tiếng) thứ 5 của tuần thứ hai và tuần thứ tư hàng tháng
- Địa điểm : Văn phòng xuất nhập cảnh, lớp học của trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa v.v...

■ 이수대상

결혼이민(F-6) 자격으로 입국한 외국인

■ 내용

- 체류, 국적 등 출입국 관련 업무
- 기초생활정보 및 결혼이민자 지원정책 등 안내
- 선배 결혼이민자와의 만남

■ 혜택

최초 체류기간 연장 시 2년 부여

■ 프로그램 신청절차

사회통합정보망(www.socinet.go.kr)에 회원가입 후 신청

■ 프로그램 운영실정 및 교육장소

- 시기 : 매월 둘째, 넷째 주 목요일 14:00~ 17:00(3시간)
- 장소 : 출입국사무소, 다문화가족지원센터 교육실 등

② Thay đổi tư cách lưu trú (visa cư trú và nhập quốc tịch)

Trong trường hợp thay đổi mục đích lưu trú thì phải xin đổi tư cách lưu trú và đây là thủ tục rất quan trọng. Đặc biệt nếu đăng ký xin visa cư trú và nhập quốc tịch mà chỉ nghe theo người khác hoặc lời của người môi giới hồ sơ rồi thay đổi tư cách lưu trú thì có thể phát sinh vấn đề nghiêm trọng. Bạn nên gọi đến Tổng đài hướng dẫn tổng hợp dành cho người nước ngoài (☎1345) hoặc đến văn phòng xuất nhập cảnh để hỏi về nội dung cụ thể. Để đăng ký visa cư trú hoặc nhập quốc tịch thì cần chuẩn bị kỹ lưỡng các tài liệu bao gồm chứng chỉ năng lực tiếng Hàn, giấy tờ chứng minh tài sản v.v...(Nội dung chủ yếu tham khảo tại trang Hikorea www.hikorea.go.kr)

② 체류자격 변경하기(영주비자와 국적취득)

체류목적이 달라진 경우 체류자격 변경허가를 받아야 하는데 이는 매우 중요한 절차입니다. 특히 영주비자와 국적취득을 신청할 경우 다른 사람이나 행정사 등의 말만 믿고 체류자격 변경신청을 하게 되면 큰 문제가 생길 수 있습니다. 자세한 사항은 외국인종합안내센터(☎1345)로 문의하거나 출입국사무소에 가서 꼭 상담을 받아야 합니다. 영주비자와 국적 취득을 위해서는 한국어 능력자료, 재산증빙 자료 등을 포함하여 꼼꼼히 준비하고 신청하여야 합니다(주요사항은 하 이코리아 홈페이지 www.hikorea.go.kr 참조).

Trang web Hi Korea 하이코리아 홈페이지



5. Chế độ hỗ trợ mang thai • sinh con • nuôi con nhỏ

① Thẻ quốc dân hạnh phúc

Đối với người nước ngoài đã đăng ký bảo hiểm hoặc là người được đăng ký kèm theo thì trong thời gian mang bầu sẽ được hỗ trợ tiền viện phí khi khám thai và sinh con. Số tiền hỗ trợ khi mang thai một đứa trẻ là 500,000 won (nếu mang thai sinh đôi trở lên thì hỗ trợ 700,000 won). Sau khi xin giấy xác nhận mang thai ở khoa sản, bạn mang đến chi nhánh của hiệp hội bảo hiểm sức khỏe quốc dân hoặc công ty thẻ để nộp thì sẽ được cấp thẻ "Trẻ thơ hạnh phúc". Số tiền hỗ trợ này có thể sử dụng từ ngày cấp thẻ cho đến sau ngày dự sinh 60 ngày.

5. 임신 · 출산 · 육아를 도와주는 제도

① 국민행복카드

외국인의 경우도 건강보험 가입자나 피부양자로 등록되어 있으면 임신기간 동안 받는 임신과 출산에 관련된 진료비용에 대해 지원받을 수 있습니다. 지원금액은 한 명의 태아를 임신한 경우 50만원(둘 이상의 태아를 임신한 경우 70만원)입니다. 국민행복카드는 산부인과에서 임신확인서를 발급받아 국민건강보험공단지사 또는 카드회사를 방문하여 제출하면 발급이 됩니다. 지원금은 카드 발급일로부터 분만에정일 후 60일까지 사용이 가능합니다.

Thẻ quốc dân hạnh phúc 국민행복카드



Cách sử dụng thẻ quốc dân hạnh phúc 국민행복카드 이용방법

Nộp bản đăng ký và giấy xác nhận mang thai {chi nhánh Hiệp hội bảo hiểm sức khỏe quốc dân, công ty thẻ (thẻ BC, thẻ Samsung, thẻ Lotte)} → cấp thẻ → sử dụng khi thanh toán viện phí khám thai và sinh đẻ.

<Nguồn tài liệu : Bộ phúc lợi (www.mw.go.kr)>

신청서와 임신확인서 제출(국민건강보험공단지사, 카드회사(BC카드, 삼성카드, 롯데카드)) → 카드발급 → 임신과 출산에 관련된 진료 시 이용

< 출처 : 보건복지부(www.mw.go.kr)>

② Thẻ trẻ thơ hạnh phúc

Trẻ em gia đình đa văn hóa mang quốc tịch Hàn Quốc ở trong độ tuổi chưa đến trường từ 0~5 tuổi trở xuống sẽ được nhà nước và đoàn thể địa phương hỗ trợ một số tiền nhất định, bất kể mức thu nhập của gia đình ở mức nào. Nếu nuôi con nhỏ ở nhà thì sẽ được nhận tiền chăm con, còn nếu gửi trẻ ở trường mẫu giáo thì có thể đăng ký nhận tiền hỗ trợ. Cần đăng ký nhận tiền chăm con, học phí mẫu giáo, phụ cấp nuôi con tại trang web phúc lợi (www.bokjiro.go.kr) hoặc tại trung tâm cộng đồng của làng, xã, phường. Tuy nhiên nếu gửi con ở nhà trẻ hoặc trường mẫu giáo thì

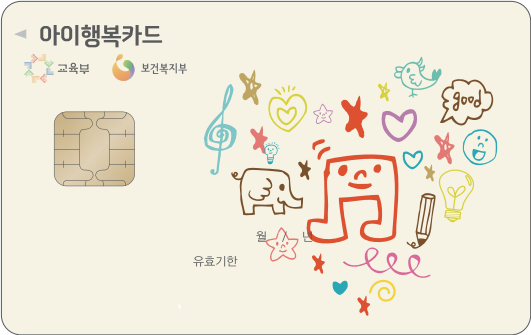
② 아이행복카드

다문화가족 자녀 중 취학 전 만 0~5세 이하의 한 국국적을 가진 영유아는 가구의 소득수준에 관계없이 국가 및 지방자치단체로부터 일정액의 보육료를 지원받을 수 있습니다. 집에서 양육할 때는 양육수당을 받게 되고, 어린이집 같은 보육 시설을 이용하게 되면 보육료를 신청할 수 있습니다. 읍·면·동 주민센터나 복지포 홈페이지 (www.bokjiro.go.kr)에서 보육료와 유아학비, 양육수당을 신청해야 합니다. 다만, 어린이집과 유치원 이용 시에는 '아이행복카드'를 추가로 발급

phải đăng ký sử dụng thêm ‘thẻ trẻ thơ hạnh phúc’. Thẻ này có thể đăng ký bằng cách đến ngân hàng, công ty thẻ và các chi nhánh hoặc qua trang web ‘chăm sóc yêu thương trẻ em’ (www.childcare.go.kr). Tuy nhiên nếu đã có thẻ quốc dân hạnh phúc (như thẻ BC, thẻ Lotte) thì không cần xin cấp lại thẻ này.

받아 이용해야 합니다. 아이행복카드는 각 은행, 카드회사 및 지점을 방문하거나, 아이사랑보육 포털(www.childcare.go.kr)을 통해 신청할 수 있습니다. 다만, 국민행복카드(BC카드, 롯데카드에 한함)가 있는 경우 재발급이 필요 없습니다.

Thẻ trẻ thơ hạnh phúc 아이행복카드



Nội dung hỗ trợ tiền chăm con nhỏ-học phí mẫu giáo-trợ cấp nuôi con 보육료 · 유아학비 · 양육수당 지원 내용						
Phân loại 구분	0 tuổi 만 0세	Dưới 1 tuổi 만 1세	Dưới 2 tuổi 만 2세	Dưới 3 tuổi 만 3세	Dưới 4 tuổi 만 4세	Dưới 5 tuổi 만 5세
Tiền chăm con nhỏ 보육료	406.000won 406,000원	357.000won 357,000원	295.000won 295,000원	220.000won 220,000원	220.000won 220,000원	220.000won 220,000원
Học phí mẫu non 유아학비	-	-	-	60.000won(công lập) 60,000원(공립) 220.000won(dân lập) 220,000원(사립)	60.000won(công lập) 60,000원(공립) 220.000won(dân lập) 220,000원(사립)	60.000won(công lập) 60,000원(공립) 220.000won(dân lập) 220,000원(사립)
Trợ cấp nuôi con 양육수당	200.000won (dưới 12 tháng) 200,000원 (12개월 미만)	150.000won (dưới 24 tháng) 150,000원 (24개월 미만)	100.000won (dưới 36 tháng) 100,000원 (36개월 미만)	100.000won 100,000원	100.000won 100,000원	100.000won 100,000원

(tiêu chuẩn hiện tại năm 2015)
(2015년 현재 기준)

6. Số điện thoại của cơ quan hỗ trợ

Khi gặp khó khăn hoặc trong tình huống khẩn cấp, nếu như biết trước số điện thoại của cơ quan hỗ trợ và xin tư vấn thì sẽ rất hữu ích. Có nhiều trường hợp có thể tư vấn cả bằng tiếng mẹ đẻ nên bất cứ khi nào cần hãy yêu cầu trợ giúp.

6. 도움을 주는 기관 연락처

어려움을 겪거나 긴급한 상황에서 미리 도움을 줄 수 있는 기관의 연락처를 알아두고 상담하면 큰 도움이 됩니다. 모국어로 상담할 수 있는 경우가 많으니 필요할 때 언제든지 도움을 받도록 합시다.

Dịch vụ cung cấp 제공서비스	Tên cơ quan 기관명	Số điện thoại 전화번호
Tư vấn lưu trú, visa 체류, 비자 상담	Trung tâm hướng dẫn tổng hợp cho người nước ngoài 외국인종합안내센터	1345
Tư vấn đời sống đa văn hóa/ Tư vấn chống bạo lực cho phụ nữ di trú/ Dịch vụ phiên dịch đời sống 다문화 생활상담 / 이주여성 폭력상담 / 생활통역 서비스	Tổng đài Danuri (làm việc quanh năm) 다누리콜센터(연중 무휴)	1577-1366
	Trung tâm tư vấn cho phụ nữ di trú Seoul 서울이주여성상담센터	02-733-0120
Khai báo các loại tội phạm 각종 범죄신고	Sở cảnh sát 경찰청	112
Tư vấn của thành phố Seoul/ có thể tư vấn phiên dịch cho người nước ngoài 서울시 상담 / 외국인 통역상담 가능	Tổng đài Dasan 다산콜센터	120(+)-9
	Trung tâm Seoul Global 서울글로벌센터	02-2075-4180
Tư vấn về nợ lương và thất nghiệp cho người lao động nước ngoài/ đào tạo tiếng Hàn và vi tính 외국인근로자를 위한 임금 체불, 실업 등 상담 / 한국어, 컴퓨터 등 교육	Trung tâm hỗ trợ lao động nước ngoài 외국인력지원센터	02-6900-8000(Seoul) (서울) 032-431-5757(Inchoen) (인천) 031-838-9111(Uijeongbu) (의정부) 055-338-2727(Gimhae) v.v... (김해)등
Tư vấn giải quyết mâu thuẫn giữa lao động nước ngoài với người thuê lao động 외국인근로자와 고용주의 고충해결 상담	Trung tâm hỗ trợ lao động nước ngoài 외국인력상담센터	1577-0071
Tư vấn đời sống tiêu dùng 소비생활 상담	Trung tâm tư vấn tiêu dùng 소비자상담센터	1372
Cứu hỏa/ Cứu nạn/ Thông tin y tế khẩn cấp/ bệnh viện 화재 / 구조 / 응급의료 / 병원 정보	Trung tâm khai báo an toàn 119 119안전신고센터	119
Tư vấn tài chính 금융상담	Tổng đài của Cơ quan Giám sát tài chính 금융감독원 콜센터	1332

VII

Tài liệu đính kèm

참고자료

- 1. Danh sách các chi nhánh ngân hàng lắp đặt quầy riêng cho người nước ngoài**
은행의 외국인 전용 데스크 점포 목록
- 2. Số điện thoại tổng đài tư vấn cho người nước ngoài của các ngân hàng**
은행별 외국어 상담 콜센터 전화번호
- 3. Số điện thoại tổng đài công ty thẻ**
카드회사 콜센터 전화번호
- 4. Hiện trạng hỗ trợ ngoại ngữ ở máy ATM, internet banking của từng ngân hàng**
은행별 ATM, 인터넷뱅킹 외국어 지원 현황





Tài liệu đính kèm

참고자료

1

Danh sách các chi nhánh ngân hàng lắp đặt quầy riêng cho người nước ngoài
은행의 외국인 전용 데스크 점포 목록

Tên ngân hàng 은행명	Tên chi nhánh 점포명	Số điện thoại 전화번호	Ngôn ngữ hỗ trợ 취급 언어	Địa chỉ 주소
Ngân hàng Kookmin 국민은행	Ojang-dong 오장동	02-2268-3104	Tiếng Anh, Tiếng Mông Cổ 영어, 몽골어	Seoul-si Jung-gu Dongho-ro 336 (Ssangnim-dong), Tầng 1 Hanlim Building 서울시 중구 동호로 336, 한림빌딩 1층 (쌍림동)
	Trung tâm chuyển ngoại hối Wongok-dong 원곡동외환송금센터	031-495-4014	Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Campuchia 영어, 중국어, 캄보디아어	Gyeonggi-do Ansan-si Danwon-gu Wonbon-ro 22 (Wongok-dong) 경기도 안산시 단원구 원본로 22 (원곡동)
	Gimhae 김해	055-333-4811	Tiếng Anh, Tiếng Việt, Tiếng Campuchia 영어, 베트남어, 캄보디아어	Gyeongsangnam-do Gimhae-si Garak-ro 87 경상남도 김해시 가락로 87
Ngân hàng Shinhan 신한은행	Phòng kinh doanh 영업부	02-756-0505	Tiếng Anh, Tiếng Nhật 영어, 일본어	Seoul-si Jung-gu Taeyeongno2-ga 120 Daeyeong Building 서울시 중구 태평로2가 120 대경빌딩
	Chi nhánh Finance 파이낸스지점	02-773-3131	Tiếng Anh, Tiếng Nhật 영어, 일본어	Seoul-si Jung-gu Taeyeongno1-ga, Tầng 1 Tòa nhà tài chính - trung tâm tài chính 서울시 중구 태평로1가 파이낸스빌딩 1층 파이낸스센터 內
	Gwanghwamun 광화문	02-735-7242	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Jung-gu Taeyeongno1-ga 62-12 서울시 중구 태평로1가 62-12
	Sogong Chungang 소공중앙	02-757-5500	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Jung-gu Bukchang-dong 35 서울시 중구 북창동 35
	Trung tâm tài chính Myeongdong 명동금융센터	02-776-9851	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Jung-gu Myeongdong1-ga 53-1 서울시 중구 명동1가 53-1
	Phòng kinh doanh Gwanggyo 광고영업부	02-2010-2100	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Jung-gu Namdaemunno1-ga 14 서울시 중구 남대문로1가 14번지
	Trung tâm tài chính Sejongro 세종로금융센터	02-732-6700	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Jongno-gu Sinmunno1-ga 116 (Tầng 1~2 S-Tower) 서울시 종로구 신문로1가 116 에스타워 1, 2층
	Susong-dong 수송동	02-730-7025	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Jongno-gu Susong-dong 80-6, Seoktanhoegwan Building 서울시 종로구 수송동 80-6 석탄회관빌딩

Tên ngân hàng 은행명	Tên chi nhánh 점포명	Số điện thoại 전화번호	Ngôn ngữ hỗ trợ 취급 언어	Địa chỉ 주소
Ngân hàng Shinhan 신한은행	Trung tâm tài chính Hanam-dong 한남동금융센터	02-798-8311	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Yongsan-gu Hannam-dong 76-42, Namhan Building 서울시 용산구 한남동 76-42 남한빌딩
	Chi nhánh trường đại học nữ Sookmyung 숙명여자대학교지점	02-713-6851	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Yongsan-gu Cheongpadong3- ga 115 서울시 용산구 청파동3가 115번지
	Itaewon 이태원	02-793-7011	Tiếng Anh, Tiếng Nhật 영어, 일본어	Seoul-si Yongsan-gu Itaewon1-dong 119-24, Hamilton Hotel 서울시 용산구 이태원1동 119-24 (해밀턴호텔)
	Ichon-dong 이촌동	02-797-0777	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Yongsan-gu Ichon-dong 300-26 (Phòng 21-203 Hangang Mension) 서울시 용산구 이촌동 300-26 (한강맨션 21-203호)
	Dongbu Ichon-dong 동부이촌동	02-796-2941	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Yongsan-gu Ichon1-dong 301-61 서울시 용산구 이촌1동 301-61
	Trường đại học Hanyang 한양대학교	02-2292-7200	Tiếng Anh 영어	Trường đại học Hanyang, Seoul-si Seongdong-gu Haengdang-dong 15-1 서울시 성동구 행당동 15-1 한양대학교
	Sinchon 신촌	02-393-3929	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Seodaemun-gu Changcheon- dong 18-50, (Tầng 2~3 Elite Building) 서울시 서대문구 창천동 18-50 (엘리트빌딩 2~3층)
	Ga Idae 이대역	02-716-0026	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Seodaemun-gu Daehyeon-dong 45-9 (Tầng 1 Yuin Building) 서울시 서대문구 대현동 45-9 (유인빌딩 1층)
	Trường đại học nữ Ewha 이화여자대학교	02-313-3155	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Seodaemun-gu Daesin-dong 11-1 (Trung tâm ECC, trường đại học nữ Ehwa) 서울시 서대문구 대신동 11-1 (이화여자대학교 ECC센터 內)
	Trung tâm tài chính Segyo-dong 서교동금융센터	02-337-8343	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Mapo-gu Seogyo-dong 449-14 서울시 마포구 서교동 449-14
	Mapo Chungang 마포중앙	02-701-5800	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Mapo-gu Dohwa-dong 176-2 (Tầng 2 Mapo Acro Tower) 서울시 마포구 도화동 176-2 (마포아크로타워 2층)
	Trường đại học Konkuk 건국대학교	02-453-0583	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Gwangjin-gu Hwayangdong1 Beonji (Trong trường đại học Konkuk) 서울시 광진구 화양동1 번지 (건국대학교내)
	Công viên nghiên cứu Trường đại học Seoul 서울대학교연구공원(출)	02-886-6431	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Gwanak-gu Nakseongdae-dong San4-1 (Trong khu công viên nghiên cứu của trường đại học Seoul) 서울시 관악구 낙성대동 산4-1 (서울대학교 연구공원 단지 內)
	Sân bay Gimpo 김포공항	02-2662-1342	Tiếng Nhật 일본어	Seoul-si Gangseo-gu Gonghang-dong 150 (Gungnaeseon Cheongsa 1Cheung) 서울시 강서구 공항동 150번지 (국내선 청사 1층)

Tên ngân hàng 은행명	Tên chi nhánh 점포명	Số điện thoại 전화번호	Ngôn ngữ hỗ trợ 취급 언어	Địa chỉ 주소
Ngân hàng Shinhan 신한은행	Chi nhánh tháp GS GS타워지점	02-508-8181	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Gangnam-gu Yeoksam1-dong 67 서울시 강남구 역삼1동 67
	Sân bay quốc tế Inchoen 인천국제공항	032-743-5100	Tiếng Anh, Tiếng Nhật 영어, 일본어	Incheon-si Jung-gu Unseo-dong 2172-1 인천시 중구 운서동 2172-1
	Trường đại học Suwon 수원대학교	031-222-1011	Tiếng Anh 영어	Gyeonggi-do Hwaseong-si Bongdam-eup Wau-ri San 2-2 (Trường đại học Suwon) 경기도 화성시 봉담읍 와우리 산 2-2 (수원대학교)
	Trung tâm tài chính Uijeongbu 의정부금융센터	031-837-9660	Tiếng Anh 영어	Gyeonggi-do Uijeongbu-si Uijeongbu-dong 501-1 (Tầng 1 Trung tâm tài nguyên than đá) 경기도 의정부시 의정부동 501-1 (석탄자원센터빌딩 1층)
	Trường đại học Gachoen 가천대학교	031-758-4712	Tiếng Anh 영어	Gyeonggi-do Seongnam-si Sujeong-gu Bokjeong-dong 620-2 (Tầng 1 Vision Tower) 경기도 성남시 수정구 복정동 620-2번지 비전타워 1층
	Trường đại học Gangwon 강원대학교	033-257-8715	Tiếng Anh 영어	Gangwon-do Chuncheon-si Hyoja2-dong 192-1 강원도 춘천시 효자2동 192-1
	Trường đại học Kyungbuk 경북대학교	053-954-7019	Tiếng Anh 영어	Daegu-si Buk-gu Sangyeok3-dong 1370-1 대구시 북구 산격3동 1370-1
	Trường đại học Cheongju 청주대학교	043-215-8367	Tiếng Anh 영어	Chungbuk Cheongju-si Sangdang-gu Uam-dong 16-4 충청북도 청주시 상당구 우암동 16-4
	Jeju 제주	062-752-5500	Tiếng Anh 영어	Ngân hàng Shinhan chi nhánh Jeju, Jeju-do Jeju-si Jungang-ro 31 (Ilidoil-dong) 제주도 제주시 중앙로 31 신한은행 제주지점 (일도일동)
	Seoul Lotte 서울롯데	02-777-7575	Tiếng Nhật 일본어	Seoul-si Jung-gu Eulji-ro 30 (Sogong-dong, Tầng B1 Lotte Hotel) 서울시 중구 을지로 30 (소공동,롯데호텔 지하1층)
	Trung tâm tài chính Songhyeon-dong 송현동금융센터	032-766-7700	Tiếng Anh 영어	Khu kinh doanh sắt thép cơ khí, Incheon-si Dong-gu Jungbong-daero 100 (Songhyeon-dong) 인천시 동구 중봉대로 100 기계철재단지상가 (송현동)
	Sinchon Chungang 신촌중앙	02-334-3286	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Mapo-gu Sinchon-ro 68 (Nogosan-dong) 서울시 마포구 신촌로 68 (노고산동)
	Trung tâm tài chính thương mại 무역센터금융센터	02-6000-2600	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Gangnam-gu Yeongdong-daero 513, Tầng 1 {Samsung-dong, Trung tâm thương mại COEX} 서울시 강남구 영동대로 513, 1층 {삼성동, 무역센터코엑스(COEX)}

Tên ngân hàng 은행명	Tên chi nhánh 점포명	Số điện thoại 전화번호	Ngôn ngữ hỗ trợ 취급 언어	Địa chỉ 주소
Ngân hàng Shinhan 신한은행	Jeju mới 신제주	064-745-1637	Tiếng Anh 영어	Jeju-do Jeju-si Yeonbuk-ro 36 (Nohyeong-dong) 제주도 제주시 연북로 36 (노형동)
	Trung tâm tài chính Nonhyeon-dong 논현동금융센터	02-554-2300	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Gangnam-gu Gangnam-daero 468 (Yeoksam-dong) 서울시 강남구 강남대로 468 (역삼동)
	Geoje 거제	055-633-7690	Tiếng Anh 영어	Gyeongnam Geoje-si Seomun-ro 56 (Gohyeon-dong) 경상남도 거제시 서문로 56 (고현동)
	Trung tâm tài chính khu vực tự do kinh tế 경제자유구역청 금융센터	032-851-1090	Tiếng Anh 영어	Incheon-si Yeonsu-gu Ateusenteo-daero 175, Tầng 1 tòa nhà văn hóa G-Tower (Songdo-dong) 인천시 연수구 아트센터대로 175 G-타워 문화동 1층 (송도동)
	Ulsan Hyundai 울산현대	052-235-4200	Tiếng Anh 영어	Ulsan-si Dong-gu Myeongdeok-ro 10, Tầng 1 Tòa nhà nghệ thuật Hyundai (Seobu-dong) 울산시 동구 명덕로 10, 현대예술관 1층 (서부동)
Ngân hàng Woori 우리은행	Trung tâm chuyển ngoại hối Wongok-dong 원곡동외환송금센터	031-492-6193	Tiếng Anh, Tiếng Indonesia, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Thái 영어, 중국어, 인도네시아어, 태국어	Gyeonggi-do Ansan-si Danwon-gu Damunhwa2gil2 경기도 안산시 단원구 다문화2길2
	Trung tâm chuyển ngoại hối Gimhae 김해외환송금센터	055-321-3269	Tiếng Anh, Tiếng Indonesia 영어, 인도네시아어	Gyeongnam Gimhae-si Bunseong-ro 334 경상남도 김해시 분성로 334
	Phòng kinh doanh trụ sở chính 본점영업부	02-2002-3000	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Jung-gu Sogong-ro 51 서울시 중구 소공로 51
	Chi nhánh Hanam-dong 한남동지점	02-794-8111	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Yongsan-gu Itaewon-ro 239 서울시 용산구 이태원로 239
	Trung tâm tài chính Samsung Town 삼성타운금융센터	02-583-7301	Tiếng Anh 영어	Tòa nhà điện tử Samsung, Seoul-si Seocho-gu Seochodaero74gil11 서울시 서초구 서초대로74길11 삼성전자빌딩
	Samsung Digital City 삼성디지털시티	031-213-6711	Tiếng Anh 영어	Nhà máy R5 Suwon Samsung Digital, Gyeonggi-do Suwon-si Yeongtong-gu Maetan-dong 416-2 경기도 수원시 영통구 매탄동 416-2 삼성전자 수원사업장 R5
	Công ty bán dẫn Samsung 삼성반도체	031-281-0475	Tiếng Anh 영어	Gyeonggi-do Yongin-si Giheung-gu Samseong2-ro 95 경기도 용인시 기흥구 삼성2로 95

Tên ngân hàng 은행명	Tên chi nhánh 점포명	Số điện thoại 전화번호	Ngôn ngữ hỗ trợ 취급 언어	Địa chỉ 주소
Ngân hàng Woori 우리은행	Chi nhánh Samsung Engineering 삼성엔지니어링지점	02-488-3694	Tiếng Anh 영어	Tầng 1 tòa nhà Samsung Engineering, Seoul-si Gangdong-gu Sangil-ro 6-gil 26 서울시 강동구 상일로 6길 26 삼성엔지니어링사 옥 1층
	Chi nhánh ga Suwon 수원역지점	031-253-6101	Tiếng Trung Quốc 중국어	Gyeonggi-do Suwon-si Paldal-gu Hyanggyo-ro 24 경기도 수원시 팔달구 향교로 24
	Chi nhánh Jeju mới 신제주지점	064-747-2002	Tiếng Trung Quốc 중국어	Jeju-do Jeju-si Yeonbuk-ro 14 제주도 제주시 연북로 14
	Chi nhánh ủy ban quận Yangchoen (quầy tự động tại văn phòng xuất nhập cảnh Seoul) 양천구청지점 (서울출입국관리소 자동화desk)	02-2655-2733	Tiếng Trung Quốc 중국어	Văn phòng xuất nhập cảnh Seoul, Seoul- si Yangcheon-gu Mokdongdong-ro 151 서울시 양천구 목동동로 151 서울출입국관리사 무소
	Chi nhánh Ansannam (quầy tự động tại văn phòng xuất nhập cảnh Ansan) 안산남지점 (안산출입국관리소 자동화desk)	031-487-9915	Tiếng Trung Quốc 중국어	Gyeonggi-do Ansan-si Danwon-gu Gojan-dong 681-2 경기도 안산시 단원구 고잔동 681-2
	Chi nhánh Yeongtong (quầy tự động tại văn phòng xuất nhập cảnh Suwon) 영통지점 (수원출입국관리소 자동화desk)	031-273-7407	Tiếng Trung Quốc 중국어	Văn phòng xuất nhập cảnh Suwon, Gyeonggi-do Suwon-si Yeongtong-gu Bandal-ro 39 경기도 수원시 영통구 반달로 39 수원출입국관리사무소
	Trung tâm tài chính cảng Inchoen (quầy tự động tại văn phòng xuất nhập cảnh Inchoen) 인천항금융센터 (인천출입국관리소 자동화desk)	032-887-8733	Tiếng Trung Quốc 중국어	Incheon-si Jung-gu Seohae-daero 393 인천시 중구 서해대로 393

Tên ngân hàng 은행명	Tên chi nhánh 점포명	Số điện thoại 전화번호	Ngôn ngữ hỗ trợ 취급 언어	Địa chỉ 주소
Ngân hàng Woori 우리은행	Chi nhánh ga Choenan Asan (quầy tự động tại văn phòng xuất nhập cảnh Choenan) 천안아산역지점 (천안출입국관리소 자동화desk)	041-622-7712	Tiếng Trung Quốc 중국어	Chungnam Cheonan-si Seobuk-gu Buldang-dong 충청남도 천안시 서북구 불당동
	Chi nhánh thương vụ (quầy tự động tại văn phòng xuất nhập cảnh Gwangju) 상무지점 (광주출입국관리소 자동화desk)	062-385-8450	Tiếng Trung Quốc 중국어	Gwangju-si Seo-gu Ssangchon-dong 627-1 광주시 서구 쌍촌동 627-1
	Chi nhánh Chungang-dong (quầy tự động tại văn phòng xuất nhập cảnh Busan) 중앙동지점 (부산출입국관리소 자동화desk)	051-441-6310	Tiếng Trung Quốc 중국어	Trạm kiểm dịch quốc gia Busan, Busan-si Jung-gu Chungjang-daero 20 부산시 중구 중앙대로 20 국립부산검역소
	Trung tâm tài chính Seoul Square 서울스퀘어금융센터	02-779-0180	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Jung-gu Hangang-daero 416 Seoul Square Bulding (Namdadmunno5-ga) 서울시 중구 한강대로 416 서울특별시스퀘어빌딩(남대문로5가)
	Trung tâm tài chính Pangyo Techno Valley 판교테크노밸리금융센터	031-706-0651	Tiếng Anh 영어	Gyeonggi-do Seongnam-si Bundang-gu Pangyoyeok-ro 235 H Square Tower (Sampyeong-dong) 경기도 성남시 분당구 판교역로 235 H스퀘어타워 (삼평동)
	Chi nhánh Gurodong 구로동지점	02-837-3048	Tiếng Trung Quốc 중국어	Seoul-si Guro-gu Gurodong-ro 118 (Guro-dong) 서울시 구로구 구로동로 118 (구로동)
	Chi nhánh Yeonhui-dong 연희동지점	02-324-7001	Tiếng Trung Quốc 중국어	Seoul-si Seodaemun-gu Yeonhui-ro 125 (Yeonhui-dong) 서울시 서대문구 연희로 125 (연희동)
Ngân hàng KEB Hana KEB 하나은행	Văn phòng Wongok-dong, chi nhánh Ansan 안산지점 원곡동(출) 원곡동(출)	031-493-1111	Tiếng Trung Quốc, Tiếng Việt 중국어, 베트남어	Gyeonggi-do Ansan-si Danwon-gu Wonbon-ro 20 (Wongok-dong) 경기도 안산시 단원구 원본로 20 (원곡동)

Tên ngân hàng 은행명	Tên chi nhánh 점포명	Số điện thoại 전화번호	Ngôn ngữ hỗ trợ 취급 언어	Địa chỉ 주소
Ngân hàng KEB Hana KEB 하나은행	Văn phòng ga Daerim, chi nhánh Daerim-dong 대림동지점 대림역(출)	02-919-1111	Tiếng Trung Quốc 중국어	Seoul-si Yeongdeungpo-gu Dorim-ro 135 (Daerim-dong) 서울시 영등포구 도림로 135 (대림동)
	Chi nhánh Guro-dong 구로동지점	02-853-1111	Tiếng Trung Quốc 중국어	Seoul-si Guro-gu Gurodong-ro 34 (Garibong-dong) 서울시 구로구 구로동로 34 (가리봉동)
	Chi nhánh Uljiro6ga 을지로6가지점	02-2273-1111	Tiếng Mông Cổ 몽골어	Seoul-si Jung-gu Eulji-ro 255 (Euljiro6-ga) 서울시 중구 을지로 255 (을지로6가)
	Chi nhánh Singil-dong 신길동지점	02-845-1111	Tiếng Trung Quốc 중국어	Seoul-si Yeongdeungpo-gu Singil-ro 204 (Singil-dong) 서울시 영등포구 신길로 204 (신길동)
	Trung tâm International PB tại ga Yoeksam 역삼역 International PB센터	02-3434-6899	Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc 영어, 중국어	Seoul-si Gangnam-gu Teheran-ro 207 (Yoeksam-dong) 서울시 강남구 테헤란로 207 (역삼동)
	Chi nhánh Sin Jeju 신제주지점	064-752-1111	Tiếng Trung Quốc 중국어	Jeju-do Jeju-si 1100-ro 3308 (Nohyeong-dong) 제주도 제주시 1100로 3308 (노형동)
	Phòng kinh doanh 영업부	02-729-8430	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Jung-gu Eulji-ro 66 (Euljiro2-ga) 서울시 중구 을지로 66 을지로2가
	Ga Seolleung 선릉역	02-3429-0126	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Gangnam-gu Teheran-ro 401 (Samseong-dong) 서울시 강남구 테헤란로 401 (삼성동)
	Seorin 서린	02-733-0981	Tiếng Anh 영어	Chi nhánh Seorin, Seoul-si Jongno-gu Jong-ro 22 서울시 종로구 종로 22 서린지점
	Ga Gangnam 강남역	02-3481-4001	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Seocho-gu Gangnam-daero 405 서울시 서초구 강남대로 405
	Trung tâm tài chính Yeouido 여의도금융센터	02-783-1521	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Yeongdeungpo-gu Yeouinaru-ro 53-1 서울시 영등포구 여의나루로 53-1
	Trung tâm ngoại hối Gangnam 강남외환센터	02-528-1573	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Gangnam-gu Teheran-ro 507 서울시 강남구 테헤란로 507
	Daegu 대구	053-253-5242	Tiếng Anh 영어	Daegu-si Jung-gu Jungang-daero 429 (Pojeong-dong) 대구시 중구 중앙대로 429 (포정동)
	Trung tâm tài chính Inchoen 인천금융센터	032-763-1307	Tiếng Anh 영어	Incheon-si Jung-gu Jemullyang-ro 154 (Sinpo-dong) 인천시 중구 제물량로 154 (신포동)
	Naeja-dong 내자동	02-723-4151	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Jongno-gu Sajingno8-gil 39 (Naeja-dong) 서울시 종로구 사직로8길 39 (내자동)

Tên ngân hàng 은행명	Tên chi nhánh 점포명	Số điện thoại 전화번호	Ngôn ngữ hỗ trợ 취급 언어	Địa chỉ 주소
Ngân hàng KEB Hana KEB 하나은행	COEX 코엑스	02-551-7920	Tiếng Anh 영어	Tầng 2 (Samsung-dong, Ipark Tower), Seoul-si Gangnam-gu Yeongdong-daero 520 서울시 강남구 영동대로 520 2층 (삼성동, 아이파크타워)
	Sogong-dong 소공동	02-754-3755	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Jung-gu Namdaemunno7-gil 16Beonji Hangungmunhaksa Building 서울시 중구 남대문로7길 16번지 한국문학사빌딩
	Daejeon 대전	042-256-0245	Tiếng Anh 영어	Daejeon-si Jung-gu Daejeong-ro 481 (Daeheung-dong) 대전시 중구 대종로 481 (대흥동)
	Đông Ulsan 동울산	052-251-4131	Tiếng Anh 영어	Ulsan-si Dong-gu Bangeojinsunhwando- ro 899 (Seobu-dong) 울산시 동구 방어진순환도로 899 (서부동)
	Ga Ichon 이촌역	02-793-3604	Tiếng Anh, Tiếng Nhật 영어, 일본어	Seoul-si Yongsan-gu Ichonno64-gil 6 (Ichon-dong) 서울시 용산구 이촌로64길 6 (이촌동)
	Yeonhuiro 연희로	02-322-0031	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Seodaemun-gu Yeonhui-ro 103 (Yeonhui-dong) 서울시 서대문구 연희로 103 (연희동)
	Banpo-dong 반포동	02-596-7126	Tiếng Anh, Tiếng Pháp 영어, 불어	Seoul-si Seocho-gu Sapyeong-daero 84 1Cheung (Banpo-dong, Isuhwahak) 서울시 서초구 사평대로 84 1층 (반포동, 이수학학)
	Trung tâm tài chính Hyundai Motor 현대모터금융센터	02-3464-4400	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Seocho-gu Heolleung-ro 12 (Yangje-dong, Hyundai Kia Building) 서울시 서초구 현릉로 12 (양재동, 현대기아자동차빌딩)
	Ga Dogok 도곡역	02-572-4780	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Gangnam-gu Eonjuro30-gil 13 (Dogok-dong) 서울시 강남구 언주로30길 13 (도곡동)
	Ga Itaewon 이태원역	02-792-3911	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Yongsan-gu Itaewon-ro 145 (Itaewon-dong, Dongho Plaza) 서울시 용산구 이태원로 145 (이태원동, 동호프 라자)
	Busan 부산	051-463-1687	Tiếng Anh, Tiếng Nga 영어, 러시아어	Busan-si Jung-gu Jungang-daero 94 (Jungangdong4-ga) 부산시 중구 중앙대로 94 (중앙동4가)
	Hanam-Chung ang 한남중앙	02-793-5401	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Yongsan-gu Dokseodang-ro 70 (Hannam-dong) 서울시 용산구 독서당로 70 (한남동)
	Trung tâm tài chính Kangnam PB 강남파이낸스 PB센터	02-554-3076	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Gangnam-gu Teheran-ro 152, Tầng 2 (Yeoksam-dong, Trung tâm tài chính Gangnam) 서울시 강남구 테헤란로 152 2층 (역삼동, 강남파이낸스센터)

Tên ngân hàng 은행명	Tên chi nhánh 점포명	Số điện thoại 전화번호	Ngôn ngữ hỗ trợ 취급 언어	Địa chỉ 주소
Ngân hàng KEB Hana KEB 하나은행	Trung tâm PB-bộ phận kinh doanh 영업부PB센터	02-729-8333	Tiếng Anh 영어	Trung tâm PB-bộ phận kinh doanh, Seoul-si Jung-gu Eulji-ro 66 (Euljiro2ga) 서울시 중구 을지로 66 영업부PB센터지점 (을지로2가)
	Jeju 제주	064-757-2171	Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc 영어, 중국어	Jeju-do Jeju-si Jungang-ro 58 (Ildo-il-dong) 제주도 제주시 중앙로 58 (일도일동)
	Ga Daerim 대림역	02-863-5140	Tiếng Trung Quốc 중국어	서울시 구로구 도림로 81
	Toegye-ro 퇴계로	02-2279-2171	Tiếng Nepal 네팔어	Seoul-si Jung-gu Toegye-ro 286 Ssanglim Building 서울시 중구 퇴계로 286 쌍림빌딩
	Wongok-dong 원곡동	031-495-1848	Tiếng Trung Quốc, Tiếng Campuchia, Tiếng Indonesia, Tiếng Thái Lan 중국어, 태국어 캄보디아어, 인도네시아어	Gyeonggi-do Ansan-si Danwon-gu Wonbon-ro 17 경기도 안산시 단원구 원본로 17
	Uijeongbu 의정부	031-878-5580	Tiếng Thái Lan, Tiếng Srilanka, Tiếng Việt 태국어, 스리랑카어, 베트남어	Gyeonggi-do Uijeongbu Simin-ro 62, Tầng 1 Samsung Building 경기도 의정부 시민로 62, 삼성생명빌딩 1층
	Pyeongtaek Jungang 평택중앙	031-656-7893	Tiếng Trung Quốc 중국어	Gyeonggi-do Pyeongtaek-si Pyeongtaek1-ro 16 경기도 평택시 평택1로 16
	Namdong Gongdan 남동공단	032-814-4781	Tiếng Srilanka, Tiếng Thái Lan 스리랑카어, 태국어	Incheon-si Namdong-gu Namdong- daero 239Beon-gil 96 인천시 남동구 남동대로 239번길 96
Ngân hàng Standard Chartered Hàn Quốc 한국스탠다드 차타드은행	Trung tâm ngoại hối Gimhae 김해외환센터(출)	055-321-5021	Tiếng Indonesia, Tiếng Thái Lan, Tiếng Việt, Tiếng Campuchia 인도네시아어, 태국어, 베트남어, 캄보디아어	Gyeongsangnam-do Gimhae-si Bunseong-ro 321 (Seosang-dong) Golden Avenue B/D 경상남도 김해시 분성로 321 (서상동) 골든에비뉴B/D
	Phòng kinh doanh 영업부	02-3702-3114	Tiếng Anh 영어	서울시 종로구 공평동 100
	Gwanghwamun 광화문	02-735-7678	Tiếng Anh 영어	Tầng 1 nhà sách Kyobo, Seoul-si Jongno-gu Jongno1-ga 서울시 종로구 종로1가 교보문고 1층
	Banpo Seorae 반포서래	02-536-8368	Tiếng Anh 영어	Seoul-si Seocho-gu Seorae-ro 23 서울시 서초구 서래로 23

Tên ngân hàng 은행명	Tên chi nhánh 점포명	Số điện thoại 전화번호	Ngôn ngữ hỗ trợ 취급 언어	Địa chỉ 주소
Ngân hàng IBK 중소기업은행	Trung tâm chuyển ngoại hối Itaewon 이태원외환송금센터	02-749-9417	Tiếng Anh, Tiếng Philippin, Tiếng Nepal, Tiếng Pakistan, Tiếng Ấn Độ 영어, 필리핀어, 네팔어, 인도어, 파키스탄어	Seoul-si Yongsan-gu Bogwang-ro 127 서울시 용산구 보광로 127
	Trung tâm chuyển ngoại hối Ansan 안산외환송금센터	031-508-3032	Tiếng Anh, Tiếng Indonesia, Tiếng Trung Quốc 영어, 중국어, 인도네시아어	Tầng 1 Trung tâm người nước ngoài, Gyeonggi-do Ansan-si Danwon-gu Bubu-ro 43 경기도 안산시 단원구 부부로 43, 외국인주민센터 1층
	Trung tâm đổi tiền ga Seoul 서울역환전센터	02-3147-2581	Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc 영어, 중국어	Seoul-si Yongsan-gu Hangang-daero 405 (Dongja-dong, ga Seoul (ga tàu hỏa)) 서울시 용산구 한강대로 405 (동자동, 서울역(철도역))
Ngân hàng Kyong-nam 경남은행	Chi nhánh Myeonggok 명곡지점	055-288-2152	Tiếng Trung Quốc 중국어	Gyeongnam Changwon-si Uichang-gu Bonggok-dong 36-11 경남 창원시 의창구 봉곡동 36-11
	Chi nhánh Geoje 거제지점	055-635-5592	Tiếng Trung Quốc 중국어	Gyeongnam Geoje-si Gohyeon-dong 35-13 경상남도 거제시 고현동 35-13
	Phòng kinh doanh Ulsan 울산영업부	055-260-1202	Tiếng Trung Quốc 중국어	Ulsan-si Nam-gu Sinjeong3-dong 583-3 울산시 남구 신정3동 583-3
	Chi nhánh Hoggie 호계지점	052-286-1063	Tiếng Trung Quốc 중국어	Ulsan-si Buk-gu Hoggie-dong 221-7 울산시 북구 호계동 221-7
	Phòng kinh doanh Gimhae 김해영업부	055-332-5502	Tiếng Việt, Tiếng Campuchia 베트남어, 캄보디아어	Gyeongnam Gimhae-si Buwon-dong 606-9
	Chi nhánh Pallyong-dong 팔용동지점	055-252-1511	Tiếng Việt 베트남어	Phòng 101, Tầng 1 Well-being Plaza, Gyeongnam Changwon-si Uichang-gu Pallyong-dong 42-1
	Chi nhánh Okpo 옥포지점	055-687-5048	Tiếng Việt 베트남어	Gyeongnam Geoje-si Okpo-dong 530-17
Ngân hàng Daegu 대구은행	Chi nhánh Seongseo 성서지점	053-583-1351	Tiếng Việt, Tiếng Indonesia 베트남어, 인도네시아어	Daegu-si Dalseo-gu Dalgubeol-daero 1276 (Igok-dong) 대구시 달서구 달구벌대로 1276 (이곡동)
Ngân hàng Jeju 제주은행	Chi nhánh Nohyeong 노형지점	064-744-2111	Tiếng Trung Quốc 중국어	Jeju-do Jeju-si Doryeong-ro 11 (Nohyeong-dong) 제주도 제주시 도령로 11 (노형동)

Số điện thoại tổng đài tư vấn cho người nước ngoài của các ngân hàng
은행별 외국어 상담 콜센터 전화번호

Tên ngân hàng 은행명		Số điện thoại 전화번호	Ngôn ngữ tư vấn 상담 가능 언어
Ngân hàng Kookmin 국민은행		1599-4477	Tiếng Anh, Tiếng Nhật, Tiếng Trung, Tiếng Việt, Tiếng Nga 영어, 일본어, 중국어, 베트남, 러시아어
Ngân hàng Shinhan 신한은행		1577-8380	Tiếng Anh, Tiếng Nhật, Tiếng Trung, Tiếng Việt, Tiếng Mông Cổ, Tiếng Thái 영어, 일본어, 중국어, 베트남어, 몽골어, 태국어
Ngân hàng Woori 우리은행		1599-2288	Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Nhật, Tiếng Mông Cổ, Tiếng Việt, Tiếng Indonesia, Tiếng Thái, Tiếng Campuchia 영어, 중국어, 일본어, 몽골어, 베트남어, 인도네시아어, 태국어, 캄보디아어
Ngân hàng KEB Hana (ngân hàng Hana cũ) KEB하나은행 (구 하나은행)		1599-6111 1599-1111(+ 8)	Tiếng Anh, Tiếng Trung (Hỗ trợ nghiệp vụ chuyển tiền ra nước ngoài: Tiếng Mông Cổ, tiếng Việt, tiếng Indonesia, tiếng Nepal, tiếng Campuchia) 영어, 중국어 (해외송금 : 몽골어, 베트남어, 인도네시아어, 네팔어, 캄보디아어)
Ngân hàng KEB Hana (ngân hàng KEB cũ) KEB 하나은행 (구 외환 은행)	Đại diện 대표	1544-3000(+ 8) 02-3709-8586	Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Nhật 영어, 일본어, 중국어
	HOT-line makerter chuyên tư vấn cho người nước ngoài 외국인 전담 마케터 HOT-line	010-9339-1132	Tiếng Trung 중국어
		010-9339-9041	Tiếng Thái 태국어
		010-9339-6892	Tiếng Việt 베트남어
		010-9339-7639	Tiếng Philippin 필리핀어
		010-9339-0751	Tiếng Indonesia 인도네시아어
		010-9339-9173	Tiếng Banglades 방글라데시어
Ngân hàng Standard Chartered Hàn Quốc 한국스탠다드차타드은행		1577-7744	Tiếng Anh 영어
Ngân hàng Korea Citi 한국씨티은행		Ngân hàng : 02-3704-7100 Thẻ : 02-2004-1004 은행 : 02-3704-7100 카드 : 02-2004-1004	Tiếng Anh 영어
Ngân hàng Nông Nonghyup 농협은행		1588-2100(+ 730)	Tiếng Anh, Tiếng Nhật, Tiếng Trung, Tiếng Việt, Tiếng Nga, Tiếng Thái, Tiếng Mông Cổ, Tiếng Campuchia 영어, 일본어, 중국어, 베트남어, 러시아어, 태국어, 몽골어, 캄보디아어

Tên ngân hàng 은행명	Số điện thoại 전화번호	Ngôn ngữ tư vấn 상담 가능 언어
Ngân hàng IBK 중소기업은행	1566-2566 1588-2588 Mã code dịch vụ của từng ngôn ngữ Tiếng Anh : 571 Tiếng Trung : 572 Tiếng Nhật : 573 Tiếng Việt : 574 1566-2566 1588-2588 (언어별 서비스코드) 영어 : 571 중국어 : 572 일본어 : 573 베트남어 : 574	Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Nhật, Tiếng Việt 영어, 중국어, 일본어, 베트남어
Ngân hàng Daegu 대구은행	1588-5050(+7)	Tiếng Anh 영어
Ngân hàng Busan 부산은행	1588-6200(+095)	Tiếng Anh 영어

3

**Số điện thoại tổng đài công ty thẻ
카드회사 콜센터 전화번호**

Tên công ty 회사명	Số điện thoại tổng đài 콜센터 전화번호	
	Trong nước 국내	Quốc tế 해외
Thẻ Shinhan 신한카드	1544-7200	+82-2-1544-7000
Thẻ Kookmin KB KB국민카드	1588-1688	+82-2-6300-7300
Thẻ Citi 씨티카드	1566-1000	+82-2-2004-1004
Thẻ Hyundai 현대카드	1577-6200	+82-2-3015-9200
Thẻ Hana 하나카드	1800-1111	+82-2-1800-1111
Thẻ Samsung 삼성카드	1588-8900	+82-2-2000-8100
Thẻ Lotte 롯데카드	1588-8300	+82-2-1588-8300
Thẻ Woori 우리카드	1588-9955	+82-2-2169-5001
Thẻ BC BC카드	1588-4515	+82-2-330-5701

Hiện trạng hỗ trợ ngoại ngữ ở máy ATM, internet banking của từng ngân hàng
은행별 ATM, 인터넷뱅킹 외국어 지원 현황

Tên ngân hàng 은행명	Phân loại 구분	Ngôn ngữ hỗ trợ 지원 언어
Ngân hàng Kookmin 국민은행	ATM	Tiếng Anh, Tiếng Nhật, Tiếng Trung, Tiếng Thái, Tiếng Indonesia, Tiếng Việt, Tiếng Sri Lanka, Tiếng Nga, Tiếng Mông Cổ, Tiếng Campuchia 영어, 일본어, 중국어, 태국어, 인도네시아어, 베트남어, 스리랑카어, 러시아어, 몽골어, 캄보디아어
	internet banking 인터넷뱅킹	Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Nhật 영어, 중국어, 일본어
Ngân hàng Shinhan 신한은행	ATM	Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Nhật, Tiếng Việt, Tiếng Mông Cổ, Tiếng Thái, Tiếng Indonesia, Tiếng Nga 영어, 중국어, 일본어, 베트남어, 몽골어, 태국어, 인도네시아어, 러시아어
	internet banking 인터넷뱅킹	Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Nhật, Tiếng Đài Loan, Tiếng Việt, Tiếng Thái, Tiếng Mông Cổ, Tiếng Philippin, Tiếng Indonesia 영어, 중국어, 일본어, 대만어, 베트남어, 태국어, 몽골어, 필리핀어, 인도네시아어
Ngân hàng Woori 우리은행	ATM	Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Nhật (khi chuyển tiền ra nước ngoài thì hỗ trợ thêm Tiếng Indonesia, Tiếng Philippin, Tiếng Mông Cổ) 영어, 중국어, 일본어(해외송금 : 인도네시아어, 필리핀어, 몽골어 추가 지원)
	internet banking 인터넷뱅킹	Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Nhật, Tiếng Mông Cổ, Tiếng Việt, Tiếng Philippin 영어, 중국어, 일본어, 몽골어, 베트남어, 필리핀어
Ngân hàng KEB Hana (ngân hàng Hana cũ) KEB하나은행 (구 하나은행)	ATM	Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Nhật Tiếng (Chỉ hỗ trợ nghiệp vụ chuyển tiền ra nước ngoài : Tiếng Việt, tiếng Mông Cổ, tiếng Indonesia, tiếng Campuchia, tiếng Thái Lan, tiếng Philippin) 영어, 중국어, 일본어 (해외송금 : 베트남어, 몽골어, 인도네시아어, 캄보디아어, 태국어, 필리핀어)
	internet banking 인터넷뱅킹	Tiếng Anh (Hỗ trợ nghiệp vụ chuyển tiền ra nước ngoài : Tiếng Nhật, tiếng Trung Quốc, tiếng Mông Cổ, tiếng Việt, tiếng Indonesia, tiếng Thái Lan, tiếng Campuchia, tiếng Bangladesh, tiếng Uzbekistan) 영어(해외송금 : 일본어, 중국어, 몽골어, 베트남어, 인도네시아어, 태국어, 캄보디아어, 방글라데시어, 우즈베키스탄어)
Ngân hàng KEB Hana (ngân hàng KEB cũ) KEB하나은행 (구 외환은행)	ATM	Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Nhật, Tiếng Mông Cổ, Tiếng Philippin, Tiếng Việt, Tiếng Sri Lanka, Tiếng Indonesia, Tiếng Thái, Tiếng Tây Ban Nha, Tiếng Đức, Tiếng Pháp, Tiếng Ấn Độ, Tiếng Bangladesh, Tiếng Nga, Tiếng Pakistan 영어, 중국어, 일본어, 몽골어, 필리핀어, 베트남어, 스리랑카어, 인도네시아어, 태국어, 스페인어, 독일어, 프랑스어, 인도어, 방글라데시어, 러시아어, 파키스탄어
	internet banking 인터넷뱅킹	Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Nhật, Tiếng Việt 영어, 중국어, 일본어, 베트남어
Ngân hàng Standard Chartered 한국스탠다드 차타드은행	ATM	Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Nhật 영어, 중국어, 일본어
	internet banking 인터넷뱅킹	Tiếng Anh 영어

Tên ngân hàng 은행명	Phân loại 구분	Ngôn ngữ hỗ trợ 지원 언어
Ngân hàng Korea Citi 한국씨티은행	ATM	Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Nhật 영어, 중국어, 일본어
	internet banking 인터넷뱅킹	Tiếng Anh 영어
Ngân hàng Nonghyup 농협은행	ATM	Tiếng Anh, Tiếng Nhật, Tiếng Trung, Tiếng Việt, Tiếng Indonesia, Tiếng Campuchia, Tiếng Nga, Tiếng Thái 영어, 일본어, 중국어, 베트남어, 인도네시아어, 캄보디아어, 러시아어, 태국어
	internet banking 인터넷뱅킹	Tiếng Anh, Tiếng Nhật, Tiếng Trung, Tiếng Việt, Tiếng Indonesia, Tiếng Campuchia, Tiếng Nga, Tiếng Thái 영어, 일본어, 중국어, 베트남어, 인도네시아어, 캄보디아어, 러시아어, 태국어
Ngân hàng IBK 중소기업은행	ATM	Tiếng Anh, Tiếng Nhật, Tiếng Trung, Tiếng Việt, Tiếng Nga, Tiếng Nepal, Tiếng Indonesia 영어, 일본어, 중국어, 베트남어, 러시아어, 네팔어, 인도네시아어
	internet banking 인터넷뱅킹	Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Việt, Tiếng Indonesia 영어, 중국어, 베트남어, 인도네시아어
Ngân hàng Kyongnam 경남은행	ATM	Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Việt 영어, 중국어, 베트남어
	internet banking 인터넷뱅킹	Tiếng Anh 영어
Ngân hàng Gwangju 광주은행	ATM	Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Nhật 영어, 중국어, 일본어
	internet banking 인터넷뱅킹	Tiếng Anh 영어
Ngân hàng Daegu 대구은행	ATM	Tiếng Anh (một số máy) 영어(일부 기기)
	internet banking 인터넷뱅킹	Tiếng Anh, Tiếng Trung 영어, 중국어
Ngân hàng Busan 부산은행	ATM	Tiếng Anh, Tiếng Nhật, Tiếng Trung 영어, 일본어, 중국어
	internet banking 인터넷뱅킹	Tiếng Anh, Tiếng Nhật, Tiếng Trung 영어, 일본어, 중국어
Ngân hàng Chonbuk 전북은행	ATM	Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Nhật 영어, 중국어, 일본어
	internet banking 인터넷뱅킹	không hỗ trợ 없음
Ngân hàng Jeju 제주은행	ATM	Tiếng Anh, Tiếng Nhật, Tiếng Trung 영어, 일본어, 중국어
	internet banking 인터넷뱅킹	không hỗ trợ 없음

Nhóm tác giả

집필진

Gang Seong-ui | Giám đốc trung tâm tư vấn cho phụ nữ di trú Seoul – thuộc Trung tâm nhân quyền phụ nữ di trú Hàn Quốc
강성의 ((사)한국이주여성인권센터 부설 서울이주여성상담센터장)

Gim Mi-Seon, Giám đốc trụ sở Edu-money

김미선 ((주)에듀머니 본부장)

Dong Ae-Hwa (Nhân viên tư vấn tiếng Trung – Trung tâm tư vấn phụ nữ di trú Seoul)

동애화 (서울이주여성상담센터 중국 상담원)

Vũ Thị Thúy Ngọc (Phiên dịch Việt – Hàn)

부 티 튀 응업 (베트남-한국 통 · 번역)

Andelger (Phiên dịch tiếng Mông Cổ - Hàn Quốc, Hội doanh nghiệp vừa và nhỏ)

안델게르 (중소기업중앙회 몽골-한국 통역원)

Ủy viên kiểm tra

검토위원

Kim Seon-Jae | Nhân viên Bộ tuyển dụng lao động

김선재_고용노동부 사무관

Đỗ Thu Trang | Thư ký Ngân hàng Kookmin - Văn phòng Đại diện tại TP. Hà Nội

도투짱_KB국민은행 하노이사무소 계장

Lã Thị Trang | Trợ lý Văn phòng Đại diện Cơ quan Giám sát tài chính Hàn Quốc (FSS) tại Việt Nam

라티짱_금융감독원 하노이사무소 사무보조원

Mo Jin-Young | Trưởng nhóm Hiệp hội bảo hiểm nhân thọ

모진영_생명보험협회 팀장

Park Sin-Won | Nhân viên Bộ tuyển dụng lao động

박신원_고용노동부 사무관

Park Jun-Beom | Trưởng phòng Liên hiệp ngân hàng toàn quốc

박준범_전국은행연합회 과장

Park Ji-Soo | Phó giám đốc Hiệp hội lương hưu quốc gia

박지수_국민연금공단 차장

Shin Dong-Min | Trưởng đại diện khu vực miền Bắc, ngân hàng Shinhan Việt Nam, Chủ tịch HĐQT Trường Hàn Quốc Hà Nội

신동민_신한베트남은행 북부지역 본부장, 하노이 한국국제학교 이사장

Won Sang-Yeon | Phó giám đốc ngân hàng KEB Hana

원상연_KEB하나은행 차장

Jeong Yoon-Mi | Chuyên viên cao cấp Cơ quan Giám sát tài chính

정윤미_금융감독원 선임조사역

Jeong Jin-Ah | Đội phó ngân hàng Woori

정진아_우리은행 대리

Jo Kyung-Nam | Quản Lý Hiệp hội bảo hiểm sức khỏe quốc dân

조경남_국민건강보험공단 차장

Joo Byung-Kwon | Trưởng nhóm Hiệp hội bảo hiểm thiệt hại

주병권_손해보험협회 팀장

Cẩm nang tài chính dành cho người nước ngoài : Bản tiếng Việt

외국인을 위한 금융생활 가이드 북 : 베트남어 편

Ngày phát hành	tháng 12 năm 2015
발행일	2015년 12월
Bản quyền tác giả	Cơ quan Giám sát tài chính
저작권자	금융감독원
Người phát hành	Zhin Woong-Seob
발행인	진웅섭
Cơ quan phát hành	Cục đào tạo tài chính – Cơ quan Giám sát tài chính http://eud.fss.or.kr
발행처	38 Yeoui-daero, Youngdeungpo-gu, Seoul 금융감독원 금융교육국 http://eud.fss.or.kr 서울특별시 영등포구 여의대로 38
Biên tập & Thiết kế	JNC
디자인 · 편집	JNC
Biên dịch	Babel Korea
번역	바벨코리아

* Đăng ký nhận sách miễn phí tại trang web (<http://eud.fss.or.kr>) của Trung tâm đào tạo tài chính thuộc Cơ quan Giám sát tài chính.

※ 금융감독원 금융교육센터 홈페이지(<http://edu.fss.or.kr>)에서 책자를 신청하면 무료로 보내드립니다.

* Nội dung sách có thể thay đổi theo luật hoặc chế độ liên quan.

※ 이 책자의 내용은 관련 법규나 제도 등의 변경에 따라 달라질 수 있습니다.

* Khi muốn trích dẫn hoặc in ấn nội dung sách này cần có sự đồng ý trước của Cơ quan Giám sát tài chính.

※ 이 책자에 게재된 내용을 전재 또는 역재할 때에는 금융감독원의 사전 허락을 받아야 합니다.



금융감독원

Cơ quan Giám sát tài chính

Trung tâm đào tạo tài chính <http://edu.fss.or.kr>

Tổng đài của Viện giám sát tài chính ☎1332

금융교육센터 <http://edu.fss.or.kr>

금감원 콜센터 ☎1332



금융감독원

Cơ quan Giám sát tài chính

Trung tâm đào tạo tài chính <http://edu.fss.or.kr>

Tổng đài của Viện giám sát tài chính ☎1332

금융교육센터 <http://edu.fss.or.kr>

금감원 콜센터 ☎1332